K/C T² Tin học 12/9

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
LIÊN SỞ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TÀI CHÍNH-XÂY DỰNG	
Số: 1626/TB-TC-XD	*Quy Nhơn, ngày 28 tháng 8 năm 2006*

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 14186
Ngày: 12/9/2006

THÔNG BÁO
Giá Vật liệu xây dựng qúy III năm 2006

Căn cứ Thông tư số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/4/2004 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng: Hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Qua theo dõi khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định; Liên Sở Tài chính- Xây dựng đã thống nhất thông báo giá vật liệu xây dựng quý III/2006 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng quý III/2006 được quy định tại các bảng phụ lục số 1 đến phụ lục số 15 (có chi tiết gửi kèm theo).

Mức giá VLXD tại các Phụ lục nêu trên là giá tối đa, đề nghị các cơ quan, đơn vị khi thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành cần căn cứ vào giá mua thực tế theo hoá đơn đỏ do Bộ Tài chính phát hành để làm cơ sở thanh toán nhưng không được vượt quá mức giá đã thông báo.

Các mức giá vật liệu xây dựng thông báo tại các Bảng phụ lục là mức giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện đồng bằng, miền núi (kể cả từ nơi mua vật liệu xây dựng) trong phạm vi 10km. Trừ các trường hợp có ghi chú mức giá áp dụng cho từng vùng, từng địa điểm (đã có ghi cụ thể trong phụ lục giá).

Đối với loại vật liệu xây dựng không có trong Thông báo giá của Liên Sở Tài chính - Xây dựng, thì chủ đầu tư và đơn vị nhận thầu xây lắp căn cứ vào giá mua thực tế theo hoá đơn đỏ của Bộ Tài chính nhưng phải phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu xây dựng cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

Riêng đối với các sản phẩm vật liệu xây dựng như gạch, đá xây dựng các loại của các đơn vị khai thác, sản xuất, kinh doanh trong tỉnh không có đăng ký giá bán tại Sở Tài chính mà có sử dụng để xây dựng các công trình có nguồn thanh toán từ ngân sách nhà nước thì khi thanh toán chỉ được thanh toán bằng giá sản phẩm cùng loại có mức giá thấp nhất có trong Thông báo giá vật liệu xây dựng hàng quý.

Các loại vật liệu xây dựng khai thác tại chỗ, mức giá cụ thể do hai bên A và B thống nhất đề nghị và phải được Phòng Tài chính huyện, thành phố thẩm tra xác nhận mới được thanh toán.

2. Cước vận chuyển, bốc xếp vật liệu xây dựng:

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng được áp dụng tính thêm cho những trường hợp sau:

a) Cước bốc xếp: bên mua chịu thì được tính thêm 6.000đ/tấn/lần

b) Cước vận chuyển:

- Tính cho công trình xây dựng cách xa trung tâm huyện (kể cả từ nơi mua VLXD) trên 10km, thì đơn giá VLXD được tính bổ sung cước vận tải cho kilômét thứ 11 trở lên.

Căn cứ vào tổng số quãng đường (km) thực tế vận chuyển VLXD, các đơn vị có trách nhiệm đối chiếu khớp đúng với cự ly và mức cước vận tải từng loại đường đã quy định tại Bảng phụ lục số 1 kèm theo Quyết định số 29/2006/QĐ-UB ngày 15/3/2006 và Quyết định đính chính số 408/QĐĐC-UBND ngày 18/4/2006 của UBND tỉnh Bình Định để tính bổ sung cước vận tải đưa vào đơn giá VLXD trên. Số kilômét vận chuyển VLXD được tính bổ sung cước vận tải bằng tổng số (km) vận chuyển thực tế trừ (-) cho cự ly 10km đã tính trong đơn giá VLXD.

- Đối với loại VLXD khác không có tại địa phương (các huyện, thành phố), các đơn vị phải đặt mua hàng tại Quy Nhơn hoặc nơi khác và vận chuyển hàng đến chân công trình xây lắp, thì được tính mức cước vận chuyển hàng theo Quyết định số 29/2006/QĐ-UB ngày 15/3/2006 và Quyết định đính chính số 408/QĐĐC-UBND ngày 18/4/2006 nêu trên.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính- Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp./.

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH **GIÁM ĐỐC**	**SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
KS. Nguyễn Ngọc Trai	**Nguyễn Thị Thuỳ Bông**

Nơi nhận:
- Cục QL giá-BTC
- Bộ xây dựng
- VPTU-UBND tỉnh
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Sở Xây dựng (2b)
- Lưu VP-NS-TCHCSN-TCĐT,VG(6b)

MỤC LỤC
THÔNG BÁO GIÁ VLXD QUÝ III/2006

Phụ lục	Nội dung	Số trang
Phụ lục 1	Giá xi măng, vôi, bột màu, cát, gỗ, kính...	1 → 3
Phụ lục 2	Giá các loại sản phẩm đá, gạch xây các loại	4 → 7
Phụ lục 3	Giá các loại sản phẩm gạch ốp, gạch lát	8 → 10
Phụ lục 4	Các loại sản phẩm thiết bị vệ sinh	11
Phụ lục 5	Giá sản phẩm sơn các loại	12 → 14
Phụ lục 6	Giá các loại cửa	15 → 16
Phụ lục 7	Các loại sản phẩm xà gồ, tấm lợp, tấm trần, khung, ván	17 → 18
Phụ lục 8	Giá vật tư điện dân dụng	19 → 23
Phụ lục 9	Đơn giá sản phẩm dây và cáp điện CADIVI	24 → 33
Phụ lục 10	Đơn giá cột bê tông ly tâm	34 → 35
Phụ lục 11	Sản phẩm cống bê tông cốt thép ly tâm	36 → 39
Phụ lục 12	Giá các loại ống nước nhựa	40 → 70
Phụ lục 13	Giá ống nước sắt tráng kẽm	71 → 84
Phụ lục 14	Sản phẩm sắt thép các loại	85 → 86
Phụ lục 15	Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt	87

PHỤ LỤC SỐ 1

Giá xi măng, vôi, bột màu, cát, gỗ, kính, ... (Quý III năm 2006)
Kèm theo thông báo số 1626/TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**XI MĂNG**			
1	- PCB 40 Nghi Sơn	đ/tấn	763.636	Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho Cảng Quy Nhơn
2	- PCB 40 Chinfon	"	745.455	"
3	PCB40 Hà Tiên 1	đ/tấn	740.909	Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy xi măng Bình Định (Diêu Trì - Tuy Phước)
4	- PCB 40 Holcim	đ/tấn	809.090	Giá giao trên phương tiện bên mua tại Quy Nhơn
5	- Xi măng trắng Thái Bình	đ/kg	1.636	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
6	**Xi măng Kim Đỉnh**			
a	* - PCB 30 Kim Đỉnh	đ/tấn	745.455	Giá tại chân công trình ở TP Quy Nhơn trên phương tiện bên bán
	- PCB 40 Kim Đỉnh	"	763.636	"
	- PC 40 Kim Đỉnh	"	831.818	"
b	* - PCB 30 Kim Đỉnh	đ/tấn	781.818	Giá tại chân công trình ở huyện đồng bằng trên phương tiện bên bán
	- PCB 40 Kim Đỉnh	"	800.000	"
	- PC 40 Kim Đỉnh	"	868.182	"
c	* - PCB 30 Kim Đỉnh	đ/tấn	800.000	Giá tại chân công trình ở các huyện miền núi trên phương tiện bên bán
	- PCB 40 Kim Đỉnh	"	818.181	"
	- PC 40 Kim Đỉnh	"	886.364	"
7	- PCB 30 Hoàng Thạch	đ/tấn	745.455	Giá bán tại kho, ga, cảng trong thành phố Quy Nhơn
8	- PCB 30 Bỉm Sơn	"	745.455	"
	- PCB 40 Bỉm Sơn	"	781.818	"
9	- PCB 30 Bút Sơn	"	736.364	"
	- PC 40 Bút Sơn	"	772.727	"
10	- PCB 30 Ngũ hành Sơn	đ/tấn	772.272	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
11	Xi măng BINHDINH CONSTREXIM			
	- PCB 30 Bình Định (Nhãn hiệu Con Cọp)	đ/tấn	727.273	Giá trên phương tiện bên mua tại kho bên bán
	- PCB 40 Bình Định (Nhãn hiệu Con Cọp)	"	740.909	"
12	**Xi măng Sông Gianh**			
	- PCB Sông Gianh	đ/tấn	745.455	Giá bán trên phương tiện bên mua tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	- PCB 40 Sông Gianh	"	772.727	"

III	**Vôi các loại**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	- Vôi cục, vôi dẻo	đ/kg	636	"
	- Vôi nghiền	"	236	"
	- Vôi nước xuất khẩu	"	545	"
IV	**Bột màu các loại**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	- Bột màu ve thường	đ/kg	20.000	"
2	- Bột màu chu, đỏ, vàng	"	12.000	"
3	- Bột màu làm Granitô	đ/kg	30.000	"
4	- Bột đá	đ/kg	564	"
5	- Đá rửa	đ/kg	564	"
V	**Cát các loại**: Cát xây	đ/m^3	30.000	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Cát tô	đ/m^3	52.000	"
VI	**Gỗ xẻ các loại**:			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Gỗ nhóm 3: Dổi	đ/m^3	6.140.000	"
	Gỗ nhóm 3: Chò	đ/m^3	5.880.000	"
	Gỗ nhóm 4	đ/m^3	3.500.000	"
	Gỗ nhóm 5	đ/m^3	3.300.000	"
	Gỗ nhóm 6 + 7	đ/m^3	2.900.000	"
VII	**Kính xây dựng các loại**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Kính trắng 3 ly Việt Nam	đ/m^2	32.868	"
	Kính trắng 5 ly liên doanh Việt Nhật	"	40.909	"
	Kính 5 ly màu nâu (trà) liên doanh Việt Nhật	"	59.091	"
	Kính 5 ly màu xanh liên doanh Việt Nhật	"	54.545	"
	Kính 5 ly màu đen liên doanh Việt Nhật	"	59.091	"
	(giá kính trên đã bao gồm công cắt kính)			
VIII	**Các loại vật tư khác**			Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Lam thông gió 20x20	đ/cái	1.000	"
	Lam thông gió 20x40	đ/cái	2.000	"
	Chổi đót (nạc)	đ/kg	10.000	"
	A dao	"	9.000	"
	Keo dán tường	"	18.000	"
	Cây tre	đ/cây	8.000	"
	Cọc tre phi 8-10; L=3m	đ/cọc	5.000	"
	Cọc tre phi 8-10; L=2m	đ/cọc	3.000	"

	Cây chống phi 8-10;l4m	đ/cây	12.000	"
	Cây chống phi 11-13; L=4m	đ/cây	16.000	"
	Cây chống phi 14-16; L=4;5	"	22.000	"
	Trụ sứ lan can Loại lớn	đ/cái	4.600	"
	Trụ sứ lan can loại trung	đ/cái	3.100	"
	Trụ sứ lan can loại nhỏ	đ/cái	1.600	"
	Dây dù bản rộng	m	6.000	"
	Dây thừng (bằng sợi gai)	đ/kg	10.500	"
	Dây thừng (bằng sợi nhựa)	"	8.000	"
	Xăng dầu các loại			
	Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	9.745,455	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty xăng dầu Bình Định, các Đại lý, Tổng Đại lý bán lẻ cho Công ty (từ ngày 01/7 đến trước 16 giờ ngày 09/8/2006)
	Diezen 0,5%S	đ/lít	6.963,636	"
	Dầu hoả dân dụng	"	7.318,182	"
	Phí xăng dầu			
	Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	500	
	Diezen 0,5%S	đ/lít	300	
	Dầu hoả dân dụng	"	0	
	Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	10.672,272	Giá bán trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty xăng dầu Bình Định, các Đại lý, Tổng Đại lý bán lẻ cho Công ty (từ 16 giờ ngày 09/8/2006)
	Diezen 0,5%S	đ/lít	7.700,000	"
	Dầu hoả dân dụng	"	7.972,727	"
	Mazut 3%S	đ/kg	570,000	Giá bán buôn tại kho trung tâm trên phương tiện bên mua (từ 16 giờ ngày 09/8/2006)
	Phí xăng dầu			
	Xăng không chì Mogas - 92	đ/lít	500	
	Diezen 0,5%S	đ/lít	300	
	Dầu hoả dân dụng	"	0	
	Mazut 3%S	đ/kg	0	

PHỤ LỤC SỐ 2

Giá các loại sản phẩm đá, gạch xây quý III năm 2006
Kèm theo thông báo số 1626 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	Đvt	Đơn giá			
I	- **Gạch ngói các loại**					
1	**Gạch thủ công thị trường**		Giá tại hiện trường xây lắp TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện trong phạm vi 10km			
			Quy Nhơn	Đồng bằng	H.Tây Sơn	Miền núi
	- 6 lỗ loại 220x105x95	đ/viên	445,45	445,45	405,45	519,45
	- 6 lỗ loại 210x105x95	"	427,27	427,27	387,27	501,27
	- 6 lỗ loại 200x106x95	"	409,09	409,09	369,09	483,09
	- Gạch thẻ (loại 02 lỗ) 200x95x55	"	227,27	227,27	187,27	301,27
	- Gạch lá nem	"	363,64	363,64	323,64	437,64
	- Gạch hoa xi măng	"	1.363,64	1.363,64	1.363,64	1.437,64
2	**Gạch Tuy Nen Mỹ Quang**		Giá bán trên p/tiện bên mua tại kho bên bán; Đ/chỉ: Trung Thành, Mỹ Quang, Phù Mỹ, BĐịnh			
	Gạch 6 lỗ A 220 x 135 x 100	đ/viên	561			
	Gạch 6 lỗ A 220 x 130 x 90	"	537			
	Gạch 6 lỗ A 200 x 130 x 90	"	523			
	Gạch 6 lỗ A1/2 110 x 135 x 100	"	312			
	Gạch 6 lỗ A1/2 100 x 130 x 90	"	286			
	Gạch 2 lỗ A 220 x 100 x 60	"	380			
	Gạch 2 lỗ A 200 x 90 x 55	"	345			
	Gạch đặc A 220 x 100 x 60	"	802			
	Gạch đặc A 200 x 90 x 50	"	760			
3	**Gạch Tuy Nen Bình Định**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán			
	Gạch 6 lỗ loại A (220 x 135 x 100)	đ/viên	529			
	Gạch 6 lỗ loại A (110 x 135 x 100)	"	285			
	Gạch 6 lỗ loại A (200 x 130 x 90)	"	466			
	Gạch 6 lỗ loại A (100 x 130 x 90)	"	250			
	Gạch 4 lỗ loại A (200 x 90 x 90)	"	348			
	Gạch 4 lỗ loại A (100 x 90 x 90)	"	184			
	Gạch 2 lỗ loại A (220 x 105 x 60)	"	348			
	Gạch 2 lỗ loại A (200 x 90 x 50)	"	328			
	Gạch đặc A (200 x 90 x 50)	"	689			
	Gạch nem tàu A (280 x 280 x 30)	"	2.540			
	Gạch con sâu A 42 viên/m2	"	1.120			
	Gạch 6 cạnh A (200 x 200 x 30) (29 viên/m^2)	"	1.620			
	Gạch 8 cạnh A (21viên/m^2)	"	1.770			
	Gạch 4 cạnh A (21 viên/m^2)	"	440			
	Gạch trang trí 2 lỗ A (200x90x50)	"	695			
4	**Gạch Tuy nen Hoài Nhơn**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Đ/chỉ: Diễn Khánh, Hoài Đức, Hoài Nhơn, BĐịnh			
	* **Gạch 6 lỗ**		Từ 01/7 -> 04/8		Từ 05/8 trở đi	
	6 lỗ T (220 x 135 x 100)	đ/viên	486,364		500,000	
	6 lỗ V (220 x 135 x 100)	"	472,272		490,909	

	6 lỗ T (200 x 130 x 90)	đ/viên	440,909	454,545
	6 lỗ V (200 x 130 x 90)	"	427,273	445,455
	6 lỗ (110 x 135 x 100)	"	254,545	272,727
	6 lỗ (100 x 130 x 90)	"	227,273	254,545
	* **Gạch 2 lỗ**			
	2 lỗ (220 x 60 x 100)	đ/viên	336,364	340,909
	2 lỗ (200 x 50 x 90)	"	327,273	331,818
	* **Gạch đặc**			
	(220 x 60 x 100)	đ/viên	636,364	
	(200 x 50 x 90)	"	590,909	
5	Các loại sản phẩm gạch của Cty xây dựng-PTĐT Bình Định		Giá bán trên p/tiện bên mua tại kho bên bán Địa chỉ: Lô A 7A khu công nghiệp Phú Tài	
a	Gạch Block			
	Gạch xây bê tông M35 - 135 TCVN			
	Gạch 01 lỗ 100x135x190	đ/viên	520	
	Gạch xây bê tông M35 - 190 TCVN			
	Gạch 03 lỗ 390x190x190	đ/viên	3.410	
	Gạch lát bê tông con sâu màu đỏ, vàng			
	M 200 - 60 TCVN (Loại con sâu 38v/m^2)	đ/viên	1.160	
	Gạch lát bê tông tay vợt màu đỏ, vàng			
	M 200 - 60 TCVN (Loại tay vợt 35v/m^2)	đ/viên	1.250	
	Gạch lát bê tông con sâu màu xanh			
	M 200 - 60 TCVN (Loại con sâu 38v/m^2)	đ/viên	1.360	
	Gạch lát bê tông tay vợt màu xanh			
	M 200 - 60 TCVN (Loại con sâu 35v/m^2)	đ/viên	1.450	
b	Gạch lát tự chèn M200 công nghệ mới (đạt chất lượng theo tiêu chuẩn: TCVN 6355 - 1:1998)			
	Gạch vuông (250 x 250 x 45)mm Độ bền nén: 20,39N/mm2 Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	68.182	
	Gạch ba góc Độ bền nén: 20,39N/mm2 Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (25viên/m^2)	đ/m^2	77.273	
	Gạch lục giác Độ bền nén: 20,39N/mm2 Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (25viên/m^2)	đ/m^2	77.272	
6	**Sản phẩm Gạch lát tự chèn công nghệ mới của Chi nhánh Công ty TNHH An Thành**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại 299 Nguyễn Huệ - TP Quy Nhơn	
a	Gạch vuông: Quy cách 250 x 250 x 45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	77.272	
b	Gạch Zichzắc: Quy cách 245 x 215 x 45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (40viên/m^2)	đ/m^2	86.363	
c	Gạch ba góc: Quy cách 3x(3/2 x70x70)x45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (24viên/m^2)	đ/m^2	86.363	

d	Gạch lục giác: Quy cách 2x(1/2x(295+155)x139)x45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	81.136
e	Gạch gốc cây: Quy cách 1.000x1.000x60mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (4viên/m^2)	đ/m^2	109.090
f	Gạch vuông lớn: Quy cách 300x300x45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (10viên/m^2)	đ/m^2	72.272
7	**Sản phẩm Gạch lát tự chèn công nghệ mới của Công ty TNHH Trường Phú**		Giá bán trên phương tiện bên mua tại chân công trình thuộc địa bàn thành phố Quy nhơn
a	Gạch vuông: Quy cách 250 x 250 x 45mm (Cường độ chịu nén >, ≥ 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	59.091
b	Gạch Zichzắc: Quy cách 245 x 215 x 45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (40viên/m^2)	đ/m^2	68.182
c	Gạch ba góc: Quy cách 3x(3/2 x70x70)x45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (24viên/m^2)	đ/m^2	68.182
d	Gạch lục giác: Quy cách 2x(1/2x(295+155)x139)x45mm (Cường độ chịu nén >, = 180KN) Màu sắc: Xanh - đỏ - vàng - (16viên/m^2)	đ/m^2	59.091
II	**Đá xây dựng các loại**		
1	**Đá chẻ (đá chẻ thị trường)**		Giá VLXD tại hiện trường xây lắp

			Quy Nhơn, An nhơn Tuy Phước	Hoài Ân Hoài nhơn	Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ	Huyện Miền núi
	20 x 20 x 15	đ/viên	1.905	2.105	2.005	2.305
	20 x 25 x 15	"	2.286	2.486	2.386	2.686

2	**Sản phẩm của Công ty TNHH-XD Thuận Đức**		Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng của Công ty ở núi Sơn Triều-thôn Phú Mỹ-Phước Lộc-Tuy Phước
*	**Đá máy:**		
	Đá 1 x 2	đ/m^3	114.286
	Đá 2 x 4	"	104.762
	Đá 4 x 6	"	85.714
	Đá 0,5 x 1	"	66.667
	Đá < 0,5 (đá bụi)	"	33.333
3	**Sản phẩm của Công ty Phú Tài**		Giá trên P/tiện bên mua tại đội sản xuất của Cty; Địa chỉ: mỏ đá Sơn Triều - Nhơn Hòa - An Nhơn
*	**Đá máy:**		

		Từ 01/7 đến 31/7	Từ 01/8 trở đi
Đá 1 x 2	đ/m^3	100.000	109.230
Đá 2 x 4	"	90.714	95.000
Đá 4 x 6	"	66.667	76.000
Đá 0,5 x 1	"	57.142	57.000
Đá < 0,5 x 1 (đá mạt)	"	33.333	33.330

4	**Sản phẩm của Công ty CTGT 504 (đá máy)**		Giá tại mỏ Vạn Mỹ trên phương tiện bên mua; Địa chỉ: Km 1215 Quốc lộ 1A Phước Lộc-Tuy Phước
	Đá 1 x 2	đ/m^3	109.524
	Đá 2 x 4	"	95.238
	Đá 4 x 6	"	71.428
	Đá 0,5 x 1	"	85.714
5	**Sản phẩm của Công ty XD-PTĐT Bình Định**		Giá trên phương tiện bên mua tại KV6, Phường Bùi Thị Xuân - QN
	Đá 1 x 2 máy	đ/m^3	104.762
	Đá 2 x 4 máy	"	90.476
	Đá 3 x 6 máy	"	57.143
	Đá 4 x 6 thủ công	"	66.667
	Đá 0,5 x 1 máy	"	19.048
6	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần QL&CSĐB Bình Định**		Giá trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nhơn Hòa; Địa chỉ: Km 18+300 Quốc lộ 19 Giá áp dụng từ ngày 01/8/2006
	Đá 1 x 2	đ/m^3	109.524
	Đá 2 x 4	"	95.238
	Đá 4 x 6	"	71.429
	Đá 0,5 x 1	"	85.714
	Đá < 0,5 x 1	"	52.381
			Giá trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Bình Đê; Địa chỉ: Km 1125 Quốc lộ 1A (Đỉnh đèo Bình Đê) Giá áp dụng từ ngày 01/8/2006
	Đá 1 x 2	đ/m^3	114.286
	Đá 2 x 4	"	95.238
	Đá 4 x 6	"	71.429
	Đá 0,5 x 1	"	85.714
	Đá < 0,5 x 1	"	52.381
7	**Sản phẩm của Hợp tác xã sản xuất đá XD Bình Đê**		Giá trên phương tiện bên mua tại mỏ đá của Hợp tác xã;
	Đá 1 x 2	đ/m^3	119.048
	Đá 2 x 4	"	100.000
	Đá 4 x 6	"	57.143

PHỤ LỤC SỐ 3

Giá các loại sản phẩm gạch ốp, gạch lát - Quý III năm 2006

Kèm theo thông báo số: 1279/TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu	Đvt	Đơn giá	
I/	**Gạch Đồng Tâm**		Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
*	**Gạch men lát nền 30x30cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 300, 376, 390, 391, 392	đ/viên	6.000	4.600
	3109	"	4.600	4.100
	399, 3130, 3147, 3148, 3149	"	6.000	5.400
	388, 3110	"	6.000	4.100
	3089	"	5.100	4.500
	3107	"	6.000	4.500
	3605, 3613	"	4.800	4.400
	3603	"	4.900	4.500
	3106	"	6.900	5.900
	3604, 3607	"	4.100	3.800
	3059, 3602, 3609, 3121, 3137, 3138, 3150, 3151, 3152, 3606, 3608, 3610, 3611, 3612	"	6.000	5.400
	3601, 3105	"	6.000	4.100
	3618	"	7.100	4.600
	3049	"	6.000	4.600
	3099	"	4.900	4.500
	3H01, 3H04, 3H10, 3H11, 3H12, 3H14, 3H15, 3H16	"	5.600	5.200
	3H03, 3H06, 3H07, 3H08, 3H09	"	5.600	4.100
	3H02	"	5.600	4.600
	3CT17, 3CT18, 3CT19, 3CT20, 3CT21, 3CT22, 3CT23, 3CT24, 3CT25, 3CT26	"	4.900	4.500
	3H13, 3H17, 3H18, 3H19, 3H20, 3H21, 3H22, 3H23	"	5.600	5.200
	3M02, 3M04, 3M05, 3M07, 3M08, 3M09, 3M11, 3M13, 3M14, 3M16, 3M17, 3M18, 3M19, 3M20	"	8.300	
	3M06, 3M10, 3M12	"	8.800	
*	**Gạch men lát nền & ốp tường 25x25cm /16viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 25511	đ/viên	4.400	4.000
	25501, 25502, 25503, 25505, 25508, 25509, 25510, 25512, 25513, 25514	"	4.400	4.000
	25504, 25516, 25594, 25517, 25518			
	25593, 25595			
*	**Gạch men lát nền 20x20cm /25viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 206	đ/viên	3.000	2.800
	201, 203, 213, 225, 229, 231, 239, 240, 241, 243	"	2.600	2.400
	214, 224	"	2.100	1.900
	223	"	2.100	1.900
	237, 238, 244, 246	"	2.300	2.100
	245, 247, 248, 235	"	2.300	2.100
	207, 227, 232, 233, 234	"	2.600	2.400

	230, 204, 208	đ/viên	3.000	2.800
	236	"	2.800	2.500
	212	"	2.200	2.000
	228	"	2.300	2.100
*	**Gạch granite bóng kiếng 30x30cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: Xà cừ 032, xà cừ 034, xà cừ 036, xà cừ 038, xà cừ 040	đ/viên	16.200	13.700
*	**Gạch granite 15x30cm /10viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 3DK09, 3DK11, 3DK13	đ/viên	3.900	3.500
*	**Gạch granite 30x30cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: 3DK01, 3DK03, 3DK05, 3DK07, 3DK15, 3DK17, 3DK19, 3DK21	đ/viên	7.100	6.400
	3GE29, 3GE63, 3GE65	"	8.600	7.700
	3GA25, 3GA57, 3GA59	"	6.100	5.500
	3DM06, 3DM07, 3GA61	"	7.100	6.400
	3DM01, 3DM05	"	7.100	6.400
	3GCT151	"	6.100	5.500
*	**Gạch granite 33x33cm /11viên/thùng**		Loại 1	Loại 2
	Mã số: Cà Ná 01, Cà Ná 02, Cà Ná 03	đ/viên	10.500	
II/	**Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn**		Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh	
-	**+ Kích thước 30x30cm; Sản phẩm Mờ + Sần**			
	Mã số màu sắc: 001 - 008 - 028	đ/m^2		82.727
	Mã số màu sắc: 014 - 031 - 036	"		91.818
	Mã số màu sắc: 010 - 018 - 043	"		100.909
	+ Kích thước 30x30cm; Sản phẩm Bóng			
	Mã số màu sắc: 001 - 008 - 028	đ/m^2		120.909
	Mã số màu sắc: 014 - 031 - 036	"		134.545
	Mã số màu sắc: 010 - 018 - 043	"		150.909
III/	**Sản phẩm Gạch ốp lát Ceramic Cosevco của Công ty xây dựng & sản xuất vật liệu 75 Cosevco (sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật IO 9001-2000 NO HT 648.03.28 TC: 05-02-COSEVCO-BĐ**		Giá trên phương tiện bên mua của Nhà máy tại KCN Phú Tài thành phố Quy Nhơn	
	- Gạch ốp tường thông dụng; Quy cách: 20 x 25cm (20viên/m2)			
	+ Nhóm 1: B2017; B2020; B2022; B2023; B20...			
	Loại 1	đ/m^2		41.200
	Loại 2	"		39.327
	Loại 3	"		37.455
	+ Nhóm 2: T2001, T2007, T2009; T20...			
	Loại 1	đ/m^2		40.732
	Loại 2	"		38.859
	Loại 3	"		36.986
	- Gạch ốp tường đặc biệt; Quy cách: 20 x 25cm (20viên/m2)			
	+ Nhóm 1: ĐB201; ĐB203; ĐB205; ĐB20...			
	Loại 1	đ/m^2		44.009
	Loại 2	"		42.136
	Loại 3	"		40.264

+ Nhóm 2: TD202; TD204; TD206; TD20...			
Loại 1	đ/m^2	43.541
Loại 2	"	41.668
Loại 3	"	39.795
- Gạch lát nền thông dụng; Quy cách: 30 x 30cm (11viên/m2)		
+ Nhóm 1: D3061; D30...		
Loại 1	đ/m^2	44.009
Loại 2	"	42.136
Loại 3	"	40.264
+ Nhóm 2: B3043, B3044, B3045; B3046; B30...		
Loại 1	đ/m^2	42.136
Loại 2	"	40.264
Loại 3	"	38.391
- Gạch lát nền đặc biệt; Quy cách: 30 x 30cm (11viên/m2)		
+ Nhóm 1: ĐB301; ĐB303; ĐB305; ĐB 30...		
Loại 1	đ/m^2	46.818
Loại 2	"	44.945
Loại 3	"	43.073
+ Nhóm 2: TD302, TD304, TD306; TD30...		
Loại 1	đ/m^2	44.945
Loại 2	"	48.073
Loại 3	"	41.200
- Gạch lát nền thông dụng; Quy cách: 40 x 40cm (06viên/m2)		
+ Nhóm 1: B4003; B4005;B 40...		
Loại 1	đ/m^2	49.159
Loại 2	"	47.286
Loại 3	"	45.414
+ Nhóm 2: T4002, T40...		
Loại 1	đ/m^2	47.286
Loại 2	"	45.414
Loại 3	"	43.541
- Gạch lát nền đặc biệt; Quy cách: 40 x 40cm (06viên/m2)		
+ Nhóm 1: ĐB401; ĐB403; ĐB405; ĐB 40...		
Loại 1	đ/m^2	51.968
Loại 2	"	50.095
Loại 3	"	48.223
+ Nhóm 2: TD402, TD404; TD406; TD40...		
Loại 1	đ/m^2	50.095
Loại 2	"	48.223
Loại 3	"	46.350

PHỤ LỤC SỐ 4

Các loại sản phẩm thiết bị vệ sinh (giá quý III năm 2006)
Kèm theo thông báo số 1628/TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng	Đvt	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	**Sản phẩm thiết bị vệ sinh VIGLACERA (màu trắng)**		
	Xí bệt (kể cả phụ kiện kèm theo)		
	Bệt VI1T (PKTS Tay gạt, nắp Tulip)	đ/bộ	637.803
	Bệt VI3, VI3P (PK Ref.33 - 1 nút xả, nắp VI3)	"	799.803
	Bệt VI15 (PK Ref.33 - 1 nút xả, nắp Tulip)	"	783.803
	Bệt VI77 - Tulip, VT18 (PKTS - Tay gạt)	đ/bộ	731.530
	Bệt VI28 (PK siêu nhẹ - 1 nút xả, nắp Rose)	"	779.712
	Bệt VI105 (PK tay gạt, nắp tulip)	"	644.803
	Bệt VI108 (PK một nút xả, nắp 108)	"	779.712
	Bệt cụt VC11 (nắp Rose)	đ/bộ	275.803
	Bệt VC11 (nắp Tulip)	đ/bộ	282.803
	Két treo VI15 (PKTS - tay gạt)	"	254.803
	Bệt treo VI10 (PKT8 - tay gạt)	đ/bộ	191.803
	Chậu rửa (không kể phụ kiện kèm theo)		
	Chậu góc VG1	đ/cái	120.803
	Chậu bàn dương VDL2M, CD1	đ/cái	279.803
	Chậu bàn âm CA1 + PK	"	303.803
	Chậu bàn âm CA1 + PK	"	279.803
	Chậu VTL2, VN9, VTL3, VTL3N, V02.8	đ/cái	134.803
	Chậu + chân VI5	đ/bộ	279.803
	Chậu VI2, VI3	đ/cái	187.803
	Chậu VI2N, VI3N	đ/cái	116.803
	Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N	đ/cái	107.803
	Vòi chậu (Bộ vòi chậu gồm: Thân vòi + dây cấp + Syphong + cụm xả)		
	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước (mã hiệu: VG 105)	đ/bộ	354.257
	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước (mã hiệu: VG 106)	"	299.712
	Sản phẩm khác		
	Xổm ST8	đ/cái	144.803
	Xổm ST4	đ/cái	103.803
	Vòi chậu, bidet Viglacera	đ/bộ	208.803
	Tiểu nữ Bide VB1, VB3	đ/cái	322.803
	Tiểu nam - TT1	đ/cái	144.803
	Tiểu nam - TT3, TT7	đ/cái	132.803
	Sứ phụ kiện Viglacera (8 chi tiết)	đ/bộ	303.803
	Gương tấm Thanh Trì (610x457x5)	"	205.803
	Sen tắm có vòi (mã hiệu: VG 501)	đ/bộ	426.985
	Ghi chú: Bộ sen gồm: Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo		
2	- Vòi tắm sen đơn Đài Loan	đ/bộ	90.000
	Vòi tắm sen Trung Quốc	"	70.000
3	- Gương treo 6 món Sài Gòn	đ/bộ	90.000
	Gương soi phòng tắm 3 món Sài Gòn	"	45.000
4	- Cổ ngỗng sành, cút Z; L	đ/cái	6.000
5	- ống Phibrôximăng phi 100, dài 3m	đ/ống	49.000
	80, dài 3m	"	45.000
6	Bàn rửa Inox TQ 45x90	đ/cái	190.000
7	Lavabô rửa chén TQ (PK vòi cao)	đ/bộ	130.000

PHỤ LỤC SỐ 5

Giá sản phẩm sơn các loại - Điều chỉnh, Bổ sung Quý III năm 2006

Kèm theo Thông báo số 1628 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng và quy cách ký, mã hiệu	Đvt	Đơn giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	- **SƠN BẠCH TUYẾT:**		
	* **Sơn ALKYD:**		
	+ Đỏ, tím, đỏ nâu	đ/kg	36.424
	+ Trắng, Cam, Vàng đồng, Trắng xanh, Trắng xám, Tím mòn, Vàng cam, Vàng đồng đậm	"	36.321
	* **Các màu khác:**		
	+ Bạc, Dương, Yamaha, Nâu, Đen, Dầu bóng	đ/kg	35.758
	+ Xanh ngọc, Cẩm Thạch, Kem, Vert, Hồng phấn, Xám, Hoà bình, Vàng, Vàng chanh, Lá mạ, Xanh rêu, Vert mate, Cà phê sữa	"	33.593
	+ Dầu bóng	"	34.174
	+ Chống rỉ	"	26.470
	+ Sơn alkyd các màu	"	59.515
	* Các loại sơn khác:		
	+ Sơn lót (các màu)	đ/kg	28.073
	+ Dầu bóng 2K	"	87.924
	+ Meta (các màu)	"	48.303
	+ Sơn nước (nội thất)	đ/lít	18.606
	+ Sơn nước (ngoài trời)	"	20.606
	+ Sơn SHORT ALKYD (các màu)	đ/kg	44.061
	+ Sơn cầu đường (các màu)	"	30.424
	+ Sơn chống rỉ chịu mặn, sơn alkyd chịu mặn (các màu)	"	39.515
	+ Sơn EPOXY (các màu)	"	57.697

STT	Mặt hàng và Quy cách ký mã hiệu	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn	Định mức (cho 2 lớp)
2	**SƠN KOVA**			
	A Mastic và sơn nước trong nhà			
	1 Mastic trong nhà cao cấp KOVA	đ/kg	5.818	25kg/30m^2
	2 K203 màu nhạt	"	16.545	20kg/80m^2
	B Mastic và sơn chống thấm ngoài trời			
	1 Mastic ngoài trời cao cấp KOVA	đ/kg	7.418	25kg/30m^2
	2 K261 màu nhạt	"	35.273	20kg/95m^2
	C Sơn giao thông			
	Sơn nhiệt dẻo - Hotmelt - sơn phẳng (Trắng) (bột)	đ/kg	16.000	5,19kg/m2 (dày 1,5 -> 2ly
	Sơn nhiệt dẻo - Hotmelt - sơn phẳng (Vàng) (bột)	"	18.000	"
	Sơn lót (KOVA) (dung môi)	"	48.000	4 -> 5m2/kg
	Hạt phản Quang (hạt)	"	20.000	

PHỤ LỤC SỐ 5: (TIẾP THEO)

STT	Mặt hàng và Quy cách ký mã hiệu	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Ghi chú
3	**SƠN GIAO THÔNG NHIỆT DẺO PHẢN QUANG DPI DO CÔNG TY SIVICO CUNG CẤP**			
1	Sơn phẳng màu trắng	đ/kg	18.500	Đạt tiêu chuẩn: BS 3262 hoặc 22 TCN 282-02
2	Sơn phẳng màu vàng	"	19.000	"
3	Sơn lót	đ/lít	48.000	"
4	Bi PQ rắc bề mặt	đ/kg	20.000	"

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn	Độ bao phủ kg#lít/m2 bao phủ/lớp
4	**SƠN NIPPON**			
	BỘT TRÉT			
1	SKIMCOAT (1 SAO) - Bột trét tường trong cao cấp	đ/kg	3.875	40kg#33m2/2lớp
2	SKIMCOAT (2 SAO) - Bột trét tường ngoài cao cấp	"	4.250	40kg#33m2/2lớp
	SƠN LÓT KỀM (1 lớp)			
1	VINILEX 5160 (Chống thấm, chống rêu mốc) Sơn kiềm gốc nước trong và ngoài nhà cao cấp	đ/kg	27.593	27kg#18lít/180m2/1lớp
2	VINILEX 5170 (Chống thấm, chống rêu mốc) Sơn kiềm gốc dầu trong và ngoài nhà cao cấp	đ/kg	42.286	28kg#20lít/240m2/1lớp
	SƠN NỘI THẤT (2 lớp)			
1	VATEX TRẮNG, MÀU SƠN VÔI kinh tế, độ phủ tuyệt vời	đ/kg	9.615	26kg#17lít/105m2/2lớp
2	MATEX - Chống rêu mốc, độ phủ tuyệt vời	"	17.407	27kg#18lít/108m2/2lớp
	SƠN NGOẠI THẤT (2 lớp)			
1	SUPPER MATEX (Chống thấm, chống rêu mốc) Chịu ảnh hưởng thời tiết khắc nghiệt	đ/kg	22.037	27kg#18lít/90m2/2lớp

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp Bình Định	Đóng gói
5	**SƠN JOTON**			
	BỘT TRÉT TƯỜNG			
	SUPPER JOTON	đ/bao 40kg	168.182	40kg/bao
	JOTON trắng	"	154.545	"
	JOTON xám	"	140.909	"
	BT 3	"	125.455	"
	ANGEL trắng	"	114.545	"
	SP. FILLER	"	109.091	"
	SƠN LÓT			
	PROSIN	đ/thùng 18lít	470.000	18lít/thùng
	SƠN NỘI THẤT			
	FA	đ/thùng 18lít	423.636	18lít/thùng
	JONY	đ/thùng 18lít	277.273	"
	SƠN NGOẠI THẤT			
	JONY	đ/thùng 18lít	532.727	18lít/thùng
	SẢN PHẨM KHÁC			
	SƠN CHỐNG RỈ	đ/lon 3,5kg	78.182	3,5kg/lon

PHỤ LỤC SỐ 5: (TIẾP THEO)

STT		Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn & trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	BAO BÌ/ ĐỘ PHỦ Lý thuyết
6	**CÁC LOẠI BỘT TRÉT & SƠN ICI DULUX**				
A	**BỘT TRÉT TƯỜNG**				
	1	Bột trét tường cao cấp trong & ngoài trời **ICI CEMPUTTY - A 502 - 29130**	đ/kg	4.545	40kg/21m^2/2 lớp
B	**HỆ THỐNG SƠN CHỐNG THẤM NGOÀI TRỜI**				
	1	Sơn phủ chống thấm chống rong rêu, nấm mốc có lợi ích kinh tế **ICI MAXILITE NGOÀI TRỜI - A 919 - LINE**	đ/kg	23.636	18L # 23,3kg/100m^2/2 lớp
	2	**DULUX WEATHERRSHIELD - HÓA CHẤT TẨY RỬA DIỆT RÊU MỐC - A980 - 19260** Tẩy sạch và diệt rêu mốc tận gốc, tăng tuổi thọ cho màng sơn	đ/kg	17.273	5L # 6,2kg/25m^2
C	**HỆ THỐNG SƠN TRANG TRÍ TRONG NHÀ**				
	1	Sơn trang trí cao cấp, bán bóng **DULUX PENTALITE, A 921 - LINE (màu chuẩn)**	đ/kg	27.727	18L # 23,2kg/120m^2/2lớp
	2	Sơn trang trí trung cấp, có lợi ích kinh tế cao **ICI MAXILITE TRONG NHÀ, A 901 - LINE**	đ/kg	19.091	18L # 23,2kg/110m^2/2 lớp
	3	Sơn trang trí trung cấp, có lợi ích kinh tế **ICI FARCO, A 948 - LINE**	đ/kg	11.818	18L # 24,1kg/80m^2/2 lớp

PHỤ LỤC SỐ 6

Giá các loại cửa - Quý III năm 2006

Kèm theo Thông báo số 1628 /TB-TC-XD ngày 24 tháng 8 năm 2006

Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	**CÁC LOẠI CỬA GỖ:** đã có đánh véc ni hoặc sơn; khung nội 0,1 x 0,04; ván cửa 0,02. Chưa tính công lắp dựng. Riêng cửa đi đã có khoá Solex (HQ)		Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1	Cửa sổ Panô: Gỗ nhóm 3 (Dỗi)	đ/m^2	308.647	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	299.453	
	Gỗ nhóm 4	"	215.296	
2	Cửa sổ Panô gỗ, kính 5 ly liên doanh Việt Nhật, khung sắt hoa lập là:			
	Gỗ nhóm 3 (Dỗi)	đ/m^2	331.776	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	326.439	
	Gỗ nhóm 4	"	277.576	
3	Cửa đi Panô: Gỗ nhóm 3 (Dỗi)	đ/m^2	386.253	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	377.196	
	Gỗ nhóm 4	"	294.289	
4	Cửa đi Panô gỗ, kính 5 ly liên doanh Việt Nhật, có khung sắt hoa lập là bảo vệ:			
	Gỗ nhóm 3 (Dỗi)	đ/m^2	384.309	
	Gỗ nhóm 3 (Chò)	"	378.106	
	Gỗ nhóm 4	"	321.326	
5	- Khung ngoại gỗ nhóm 3: (Dỗi)			
	60 x 250	đ/mdài	121.380	
	80 x 250	"	155.150	
	100 x 250	"	188.920	
	60 x 180	"	93.014	
	80 x 180	"	117.328	
	100 x 180	"	141.642	
	60 x 130	"	72.752	
	80 x 130	"	90.312	
	60 x 80	"	52.490	
5	- Khung ngoại gỗ nhóm 3: (Chò)			
	60 x 250	đ/mdài	117.090	
	80 x 250	"	149.430	
	100 x 250	"	181.770	
	60 x 180	"	89.925	
	80 x 180	"	113.210	
	100 x 180	"	136.494	
	60 x 130	"	70.521	
	80 x 130	"	87.338	
	60 x 80	"	51.117	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
6	- Khung ngoại gỗ nhóm 4 60 x 250	đ/mdài	77.820	
	80 x 250	"	97.070	
	100 x 250	"	116.320	
	60 x 180	đ/mdài	61.650	
	80 x 180	"	75.510	
	100 x 180	"	89.370	
	60 x 130	"	50.100	
	80 x 130	"	60.110	
	60 x 80	"	38.550	
7	Chỉ ren bao khung ngoại	đ/mdài	5.775	
8	Khung gỗ tạp dán mica	đ/mdài	52.500	
9	Ròng rọc nhôm Đài Loan	đ/mdài	15.455	
II	**CỬA NHÔM**			
*	Nhôm trắng mờ Trung Quốc loại 1 dày 1,0mm; khung ngoại 25x76, phụ kiện Đài Loan, Nhật, kính trắng 5 ly Liên doanh (bao gồm cả công lắp đặt)		**Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km**	
1a	- Cửa sổ mở, cửa sổ lùa	đ/m^2	350.000	
2a	- Cửa sổ chớp (nhôm)	"	300.000	
3a	- Cửa đi (mở, đẩy) Trên kính, dưới lamri	"	370.000	
1b	- Cửa sổ mở, cửa sổ lùa (nhôm trắng Đài Loan)	đ/m^2	405.000	
2b	- Cửa sổ chớp (nhôm) (nhôm trắng Đài Loan)	"	345.000	
3b	- Cửa đi (mở, đẩy) Trên kính, dưới lamri (nhôm trắng Đài Loan	đ/m^2	425.000	
4	Cửa thuỷ lực kính trắng 5ly liên doanh Việt- Nhật (chưa tính bản lề sàn, khoá, tay nắm):			
	Loại 1 chiều	đ/m^2	420.000	
	Loại 2 chiều	"	445.000	
5	Vách kính khung nhôm trắng (nhôm Đài Loan) kính trắng, mờ 5 ly liên doanh Việt - Nhật	đ/m^2	335.000	
**	**Ghi chú: Nhôm màu được cộng thêm 15.000đ/m^2**			
	Kính màu trà, màu nâu (LD Việt- Nhật): cộng thêm 18.162đ/m^2			
	Kính xanh (liên doanh Việt- Nhật): được cộng thêm 13.636đ/m^2			
	Kính đen (liên doanh Việt- Nhật): được cộng thêm 18.162/m^2			

PHỤ LỤC SỐ 7

Giá các loại sản phẩm tấm lợp, tấm trần, ván, ... quý III năm 2006
Kèm theo thông báo số 1628 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006
Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Mặt hàng		Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
				số nhà 272 đường Hoàng Văn Thụ thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định		
I	**TẤM LỢP ONDULINE**					
	Tấm lợp (màu xanh, đỏ) KT: 2m x 0,95m x 3mm			đ/tấm	118.000	Màu xanh, đỏ
	Tấm nóc (màu xanh, đỏ) KT: 0,925m x 0,48m x 3mm			đ/tấm	60.000	Màu xanh, đỏ
	Tấm lấy sáng (sợi thuỷ tinh) KT: 2m x 0,95m x 1,5mm			đ/tấm	270.000	Sợi thủy tinh
	Đinh vít bắn			đ/cái	900	Có mũ PVC bảo vệ đầu đinh
II	**TÔN LẠNH ZACS® VÀ TÔN LẠNH MÀU P-ZACS® VN ĐƯỢC SẢN XUẤT BỞI CTY TNHH BLUESCOPE STEEL VIỆT NAM**		TCVN 7470:2005, AS 1365	Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định		
	Tên sản phẩm - Quy cách	Khối lượng tham khảo				
A	**Tôn lạnh ZACS® AZ100 mạ nhôm kẽm**					
1	Tôn dày 0,26mm khổ 1,07m	2,24 - 2,35kg	TCVN 7470:2005, AS 1365	đ/m	40.900	
2	Tôn dày 0,28mm khổ 1,07m	2,40 - 2,55kg	"	"	42.800	
3	Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m	2,58 - 2,78kg	"	"	44.700	
4	Tôn dày 0,32mm khổ 1,07m	2,85 - 2,95kg	"	"	49.400	
5	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	3,01 - 3,25kg	"	"	52.300	
6	Tôn dày 0,38mm khổ 1,07m	3,31 - 3,49kg	"	"	55.100	
7	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	3,51 - 3,69kg	"	"	57.000	
8	Tôn dày 0,42mm khổ 1,07m	3,75 - 3,89kg	"	"	58.900	
9	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	3,98 - 4,20kg	"	"	60.800	
B	**Tôn lạnh màu P-ZACS® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu**					
1	Tôn dày 0,30mm khổ 1,07m	2,51 - 2,69kg	TCVN 7470:2005, AS 1365	đ/m	48.000	
2	Tôn dày 0,35mm khổ 1,07m	3,01 - 3,25kg	"	"	56.000	
3	Tôn dày 0,40mm khổ 1,07m	3,45 - 3,65kg	"	"	59.000	
4	Tôn dày 0,45mm khổ 1,07m	3,90 - 4,20kg	"	"	66.000	
III	**Tôn nhựa các loại**				Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1	**Tôn nhựa (Sài Gòn):**	2,0m x 0,8m		đ/tấm	32.000	
		1,5m x 8,0m		"	24.000	
2	**Tôn nhựa Rạng Đông**	2,0m x 0,85m		đ/tấm	35.000	

STT	Mặt hàng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
IV	TẤM TRẦN CÁC LOẠI				
1	**Nhựa trần, nẹp góc - sản phẩm của Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu 75 COSEVCO**	ISO 9001 - 2000 NO HT 648.03.28 TC: 01-02-COSEVCO-BĐ		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy tôn - Nhựa Cosevco - 98 Tây Sơn - TP.Quy Nhơn	
	Nhựa trần rộng 200mm các loại, kể cả sản phẩm ,	"			
	tấm nhựa in 3 màu (chiều rộng hữu ích 180mm)	"	đ/md	3.839	
	Nẹp góc 45mm x 40mm (chiều dài 4mét/cây)	"	đ/cây	8.427	
	Nẹp góc 20mm x 25mm (chiều dài 4mét/cây)	"	đ/cây	5.993	
V	**VÁN ÉP, GIẤY DẦU, ...**			Giá tại hiện trường xây lắp TP QNhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km	
1	Giấy dầu Việt Nam		đ/cuộn	42.000	
2	Ván ép Đồng Nai				
	1,22m x 2,44m x 3ly CD		đ/tấm	46.500	
	1,22m x 2,44m x 3ly DD		"	39.000	
	1,22m x 2,44m x 4ly CD		đ/tấm	56.000	
	1,22m x 2,44m x 4ly DD		"	48.000	
	1,22m x 2,44m x 5ly CD		đ/tấm	71.500	
	1,22m x 2,44m x 5ly DD		đ/tấm	62.500	
3	Ván ép phoóc mica Nhật		đ/m^2	32.000	
	Phoóc mica Nhật: Màu trắng và các màu		đ/m^2	31.000	
	Màu mè và vân xơ dừa		"	34.000	
4	Ron chỉ đồng 3 chỉ		đ/m	1.000	
	2 chỉ		"	800	
5	Chỉ nhựa đen viền trắng		đ/m	3.000	

PHỤ LỤC SỐ 8

GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG- Quý III năm 2006

Kèm theo thông báo số 1629 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Loại vật liệu		ĐVT	Đơn giá
I	**ĐIỆN DÂN DỤNG**			Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	Bóng điện tròn Điện Quang	220V - 75W - 100W	đ/bóng	3.000
2	Bóng điện Neon Điện Quang	220V - 40W dài 1,2m	đ/bóng	10.000
		220V - 20W dài 0,6m	"	8.000
3	Tăng phô Thái Lan		đ/cái	24.000
	Tăng phô Việt Nam		"	18.000
4	Tắc te 220V - 40W		"	2.000
	220V - 20W		"	2.000
	Tắc te 4 - 80w VINAKIP		đ/cái	818
5	Máng đèn Neon Sài Gòn dài	1,2m	đ/máng	13.000
		0,6m	"	11.000
	Giá đèn huỳnh quang 20w (giá + đui) VINAKIP		đ/cái	8.909
	Giá đèn huỳnh quang 40w (giá + đui) VINAKIP		"	14.091
	Giá đèn điện tử 20w VINAKIP		đ/cái	5.273
	Giá đèn điện tử 40w VINAKIP		"	9.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 1 bóng	Loại thường	đ/máng	26.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 2 bóng	"	"	40.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 1 bóng	"	"	32.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 2 bóng	"	"	50.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 0,6 loại 1 bóng	Loại BK	đ/máng	45.000
	Máng đèn Neon hoả tiễn dài 1,2 loại 1 bóng	Loại BK	"	58.000
6	Bộ đèn tròn có choá tráng men			8.500
7	Đèn lúp bánh tiêu (Sài Gòn)		"	20.000
8	Đèn mắt ếch Trung Quốc loại 1		đ/bộ	35.000
	Đèn mắt ếch Trung Quốc loại 2		"	15.000
9	Đèn lúp ốp trần mặt mi ca Sài Gòn			
	Loại tròn 0.300	neon vòng 0,6m	đ/bộ	10.000
	0.400	neon vòng 1,2m	"	125.000
10	Đèn quả cầu trắng đục bóng tròn 75W VN 0.20		đ/bộ	30.000
	Đèn quả cầu trắng đục bóng tròn 75W VN 0.30		đ/bộ	60.000
11	**Ổ cắm các loại:**			
	Ổ cắm nhựa	2 lỗ Thái	đ/cái	5.000
		2 lỗ nội	"	4.000
		6 lỗ Thái	"	6.000

	Ổ cắm ngầm tường	1 lỗ + 1 mặt nạ	đ/bộ	8.000
	Ổ cắm ngầm tường	2 lỗ + 2 mặt nạ	đ/bộ	13.000
	Ổ cắm dân dụng VINAKIP các loại:			
	Ổ cắm đơn vuông (nhựa, sứ)		đ/cái	2.682
	Ổ cắm đơn vuông, tròn - đa năng		"	3.000
	Ổ cắm đơn 10A - đa năng		"	3.773
	Ổ cắm 2 ngả thân nhựa, sứ		"	4.273
	Ổ cắm 2 ngả đa năng		"	4.882
	Ổ cắm 2 ngả đa năng kiểu TL, (k2)		"	4.836
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu TL		"	7.355
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu TL, ĐN: 3m (2 x 0,75)		"	18.036
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu TL, ĐN: 5m (2 x 0,75)		"	22.818
	Ổ cắm 3 ngả không dây kiểu ĐN: dây 10m (2 x 0,75)		"	34.464
	Ổ cắm 6 ngả không dây kiểu ĐN: dây 5m (2 x 0,75)		"	34.091
12	**Công tắc các loại:**			
	Công tắc chìm đơn		đ/bộ	6.500
	Công tắc chìm đôi		"	10.500
	Công tắc Thái nổi		"	3.000
*	**Công tắc dân dụng VINAKIP các loại:**			
	Công tắc đơn CT 6A		đ/cái	2.473
	Công tắc đơn CT 6A (tay bật dạ quang)		"	2.727
	Công tắc kép CT 6A		"	3.827
	Công tắc kép CT 6A (tay bật dạ quang)		"	4.173
	Công tắc liền ổ cắm		"	4.527
	Công tắc liền ổ cắm (tay bật dạ quang)		"	4.891
	Công tắc cầu thang		"	3.764
13	Cầu chì 5A VINAKIP		đ/cái	1.373
	Cầu chì 10A VINAKIP		"	3.282
14	**Bảng điện gia đình VINAKIP:**			
	Bảng điện BĐ1		đ/cái	13.009
	Bảng điện BĐ2		"	17.827
	Bảng điện BĐ3		"	21.682
	Bảng điện BĐ9		"	8.900
15	Bảng gỗ Mica nhựa	150 x 200	đ/cái	2.000
		220 x 200	"	2.500
		200 x 300	đ/cái	4.000
		350 x 500	đ/cái	12.000
16	Hộp nối dây nhựa 150 x 150		đ/cái	7.273
17	ống luồn gợn sóng (hộp) 1cm		đ/m	2.273
	ống luồn gợn sóng (hộp) 1,5		"	2.500
	ống luồn gợn sóng (hộp) 2cm		"	3.000
	ống luồn gợn sóng (hộp) 3cm		"	6.000

	ống luồn dây nhựa	0.11 dài 1,8m	đ/ống	800
		0.13 dài 1,8m	"	1.200
	ống nhựa dẻo 0.12		đ/m	500
	Ống điện uPVC sản phẩm của Cty THHH nhựa Minh Hùng			
	Phi 16 x 1,2mm		đ/m	1.182
	Phi 16 x 1,5mm		"	1.455
	Phi 16 x 1,9mm		"	1.864
	Phi 18 x 1,2mm		"	1.364
	Phi 18 x 1,5mm		"	1.705
	Phi 20 x 1,3mm		"	1.682
	Phi 20 x 1,6mm		"	2.000
	Phi 20 x 2,1mm		"	2.545
	Ống điện uPVC sản phẩm của Cty THHH nhựa Minh Hùng			
	Phi 16 x 1,2mm		đ/m	1.560
	Phi 16 x 1,5mm		"	1.920
	Phi 16 x 1,9mm		"	2.500
	Phi 18 x 1,2mm		"	1.800
	Phi 18 x 1,5mm		"	2.250
	Phi 20 x 1,3mm		"	2.300
	Phi 20 x 1,6mm		"	2.680
	Phi 20 x 2,1mm		"	3.370
*	**Sản phẩm VINAKIP khác**			
	Đầu nối ổ cắm 3 ngả (đen)		đ/cái	5.409
	Đầu nối ổ cắm 3 ngả ĐN (đen)		"	5.782
	Phích cắm nhựa 5A K1		"	1.273
	Phích cắm nhựa 5A K2		"	1.818
	Phích cắm nhựa 5A K3		"	1.600
	Đui đèn điện tử có mạch 20w, 40w		"	16.173
	Hộp âm tường CLC		"	1.500
	Hộp âm tường PP		"	864
	Ballast 20w, 40w		"	17.155
18	**Quạt điện dân dụng:**			
-	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN; sản phẩm của Cty cổ phần điện cơ Đồng Nai			
	Quạt trần 1,4m	Kiểu M1 - 99	đ/bộ	386.364
	Quạt treo tường 1 dây	Kiểu CL2	đ/cây	100.000
	Quạt treo tường 2 dây	Kiểu CL3	"	118.182
	Quạt trần đảo chiều	Kiểu QD1	"	168.182
-	Quạt trần đảo Dolphin		đ/cây	240.000
-	Quạt lửng treo tường Lipan - Dolphin		"	185.000
19	**Máy điều hoà nhiệt độ:**			
-	**PANASONIC (xuất xứ Malaixia)**			
	C9EKH	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	5.904.762
	C12EKH	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	7.428.571
	C18EKH	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	########

-	**TOSHIBA (xuất xứ Thái Lan):**			
		9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	5.238.095
		12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	7.047.619
		18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	10.000.000
-	**LG (máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp):**			
		9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	4.285.714
		12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	5.523.810
		18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	9.142.857
	SanYo (máy Nhật sản xuất tại Việt Nam)			
		9.000BTU/h 2 cục 1 chiều	đ/bộ	5.047.619
		12.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	6.666.667
		18.000BTU/h 2 cục 1 chiều	"	9.523.810
*	CẦU DAO CÁC LOẠI:			Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
a	CẦU DAO CADIVI			
-	**Cầu dao 02 pha:**	15A	đ/cái	16.273
		20A	đ/cái	17.364
		30A	"	22.455
		60A	"	29.455
		100A	"	75.909
-	**Cầu dao 03 pha:**	30A	đ/cái	38.818
		60A	"	53.364
		100A	"	113.455
-	**Cầu dao 02 pha đảo:**	20A	đ/cái	23.273
		30A	"	28.545
		60A	"	44.000
-	**Cầu dao 03 pha đảo:**	20A	đ/cái	33.455
		30A	"	49.182
		60A	"	69.909
b	**Thiết bị bảo vệ và cầu dao đế sứ VINAKIP**			
	Aptomat A30- MT- 250V- 2pha- 16A, 20A, 30A		đ/cái	19.091
	Cầu dao đế sứ	CD 15A - 2P cực đúc	đ/cái	8.600
		CD 15A - 2P cực kẹp	"	7.636
		CD 20A - 2P cực đúc	"	11.600
		CD 20A - 2P cực kẹp	"	10.500
		CD 30A - 2P cực đúc	"	13.055
		CD 30A - 2P cực kẹp	"	12.009
		CD 30A - 2P - 2N cực đúc	"	16.364
		CD 30A - 2P - 2N cực kẹp	"	15.009
		CD 60A - 2P cực đúc	"	24.809
		CD 60A - 2P cực đúc cao cấp	"	29.818
		CD 60A - 2P cực kẹp	"	23.591
		CD 60A - 2P - 2N cực đúc	"	30.618
		CD 60A - 2P - 2N cực kẹp	"	29.291

	Cầu dao đế sứ	CD 30A - 3P cực đúc	đ/cái	24.476
		CD 30A - 3P cực kẹp	"	21.619
		CD 30A - 3P cực đúc cao cấp	"	28.762
		CD 30A - 3P - N - cực đúc	"	30.286
		CD 30A - 3P - N - cực kẹp	"	26.857
		CD 60A - 3P cực đúc	"	43.048
		CD 60A - 3P cực đúc cao cấp	"	50.000
		CD 60A - 3P cực kẹp	"	37.333
		CD 60A - 3P - 2N cực đúc	"	51.238
		CD 60A - 3P - 2N cực kẹp	"	45.524
		CD 100A - 3P cực đúc		148.667
		CD 100A - 3P cực kẹp		129.524
		CD 150A - 3P cực đúc	"	169.524
		CD 150A - 3P cực kẹp	"	159.048

PHỤ LỤC SỐ 9: DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI CÁC LOẠI

Đơn giá các sản phẩm dây và cáp điện CADIVI - Quý III năm 2006

(Kèm theo Thông báo số 1629/TB-TC-XD ngày 28/8/2006 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng)

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

TT	Qui cách			ĐVT	Giá bán sản phẩm tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
*	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI:**				
A	**DÂY ĐIỆN CADIVI:**				
1	**Dây điện đơn cứng lõi nhôm bọc nhựa PVC: VA - 600V**				
	VA	5,00 mm^2	ϕ 2,6	đ/m	1.298
	VA	7,00 mm^2	ϕ 3,0	"	1.627
2	**Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC -600V**				
	VC	0,50 mm^2	ϕ 0,8	đ/m	948
	VC	0,75 mm^2	ϕ 9,8	"	1.339
	VC	0,80 mm^2	ϕ 1,0	"	1.391
	VC	1,00 mm^2	ϕ 1,2	"	1.916
	VC	1,50 mm^2	ϕ 1,4	"	2.544
	VC	2,00 mm^2	ϕ 1,6	"	3.265
	VC	3,00 mm^2	ϕ 2,0	"	5.006
	VC	5,00 mm^2	ϕ 2,6	"	8.446
	VC	7,00 mm^2	ϕ 3,0	"	11.145
3	**Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)- điện áp 250V**				
	VCm	0,40 mm^2	1x12/0,20	đ/m	793
	VCm	0,50 mm^2	1x16/0,20	"	999
	VCm	0,60 mm^2	1x20/0,20	"	1.226
	VCm	0,75 mm^2	1x24/0,20	"	1.421
	VCm	1,00 mm^2	1x32/0,20	"	1.844
	VCm	1,25 mm^2	1x40/0,20	"	2.256
	VCm	1,60 mm^2	1x50/0,20	"	2.781
	VCm	1,50 mm^2	1x30/0,25	"	2.596
	VCm	2,00 mm^2	1x40/0,25	"	3.409
	VCm	2,50 mm^2	1x50/0,25	"	4.223
	VCm	3,50 mm^2	1x43/0,32	"	5.809
	VCm	4,00 mm^2	1x50/0,32	"	6.716
	VCm	5,50 mm^2	1x175/0,2	"	9.991
	VCm	5,50 mm^2	1x43/0,4	"	8.951
	VCm	6,00 mm^2	1x75/0,32	"	9.970
	VCm	6,00 mm^2	1x48/0,40	"	9.950
4	**Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCmd)- điện áp 250V**				
	VCmd	2x 0,40 mm^2	2x12/0,20	đ/m	1.545
	VCmd	2x 0,50 mm^2	2x16/0,20	"	1.967

	VCmd	2x 0,60 mm^2	2x20/0,20	đ/m	2.400
	VCmd	2x 0,75 mm^2	2x24/0,20	"	2.833
	VCmd	2x 1,00 mm^2	2x32/0,20	"	3.667
	VCmd	2x 1,25 mm^2	2x40/0,20	"	4.501
	VCmd	2x 1,60 mm^2	2x50/0,20	"	5.541
	VCmd	2x 1,50 mm^2	2x30/0,25	"	5.181
	VCmd	2x 2,00 mm^2	2x40/0,25	"	6.798
	VCmd	2x 2,50 mm^2	2x50/0,25	"	8.405
	VCmd	2x 3,50 mm^2	2x43/0,32	"	11.608
	VCmd	2x 4,00 mm^2	2x50/0,32	"	13.421
	VCmd	2x 5,50 mm^2	2x175/0,2	"	19.972
	VCmd	2x 5,50 mm^2	2x43/0,4	"	17.871
	VCmd	2x 6,00 mm^2	2x75/0,32	"	19.920
	VCmd	2x 6,00 mm^2	2x48/0,40	"	19.889
5	**Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmo) - điện áp 250V**				
	VCmo	2x 0,40 mm^2	2x12/0,20	đ/m	2.225
	VCmo	2x 0,50 mm^2	2x16/0,20	"	2.668
	VCmo	2x 0,60 mm^2	2x20/0,20	"	3.142
	VCmo	2x 0,75 mm^2	2x24/0,20	"	3.584
	VCmo	2x 1,00 mm^2	2x32/0,20	"	4.450
	VCmo	2x 1,25 mm^2	2x40/0,20	"	5.315
	VCmo	2x 1,60 mm^2	2x50/0,20	"	6.396
	VCmo	2x 1,50 mm^2	2x30/0,25	"	6.046
	VCmo	2x 2,00 mm^2	2x40/0,25	"	7.715
	VCmo	2x 2,50 mm^2	2x50/0,25	"	9.373
	Vcmo	2x 3,50 mm^2	2x43/0,32	"	12.700
	VCmo	2x 4,00 mm^2	2x50/0,32	"	14.554
	VCmo	2x 5,50 mm^2	2x175/0,2	"	19.972
	VCmo	2x 5,50 mm^2	2x43/0,4	"	19.405
	VCmo	2x 6,00 mm^2	2x75/0,32	"	21.527
	VCmo	2x 6,00 mm^2	2x48/0,40	"	21.424
6	**Dây điện OVAL DẸT ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmod)- điện áp 250V**				
	Vcmod	2x 0,40 mm^2	2x12/0,20	đ/m	2.400
	Vcmod	2x 0,50 mm^2	2x16/0,20	"	2.853
	Vcmod	2x 0,60 mm^2	2x20/0,20	"	3.306
	Vcmod	2x 0,75 mm^2	2x24/2,0	"	3.760
	Vcmod	2x 1,00 mm^2	2x32/0,20	"	4.614
	Vcmod	2x 1,25 mm^2	2x40/0,20	"	5.480
	Vcmod	2x 1,60 mm^2	2x50/0,20	"	6.561
	Vcmod	2x 1,50 mm^2	2x30/0,25	"	6.221
	Vcmod	2x 2,00 mm^2	2x40/0,25	"	7.880
	Vcmod	2x 2,50 mm^2	2x50/0,25	"	9.538
	Vcmod	2x 3,50 mm^2	2x43/0,32	"	12.854
	Vcmod	2x 4,00 mm^2	2x50/0,32	đ/m	14.719

	Vcmod 2x 5,50 mm^2 2x175/0,20	"	20.188
	Vcmod 2x 5,50 mm^2 2x43/0,40	"	19.642
	Vcmod 2x 6,00 mm^2 2x75/0,32	"	21.733
	Vcmod 2x 6,00 mm^2 2x48/0,40	"	21.733
7	**Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC (CV-750V)**		
	CV - 1mm^2 (7/0,425)-750V-1000V	đ/m	1.916
	CV - 1,25mm^2 (7/0,45) - 750V - 1000V	"	2.328
	CV - 1,5mm^2 (7/0,52) - 750V - 1000V	"	2.730
	CV - 2 mm^2 (7/0,60) -750V - 1000V	"	3.502
	CV - 2,5mm^2 (7/0,67) -750V - 1000V	"	4.316
	CV - 3,0mm^2 (7/0,75) -750V - 1000V	"	5.140
	CV - 3,5mm^2 (7/0,80) -750V - 1000V	"	5.964
	CV - 4mm^2 (7/0,85) -750V - 1000V	"	6.633
	CV - 5,0mm^2 (7/0,95) -750V - 1000V	"	8.467
	CV - 5,5mm^2 (7/1,00) -750V - 1000V	"	9.023
	CV - 6 mm^2 (7/1,04) -750V - 1000V	"	9.734
	CV - 7 mm^2 (7/1,13) -750V - 1000V	"	11.546
	CV - 8 mm^2 (7/1,20) -750V - 1000V	"	12.957
	CV - 10 mm^2 (7/1,35) -750V - 1000V	"	16.315
	CVm - 10 mm^2 (7x20/0,3) -750V - 1000V	"	16.635
	CV - 11mm^2 (7/1,40) -750V - 1000V	"	17.510
	CV - 14mm^2 (7/1,60) -750V - 1000V	"	21.321
	CV - 16mm^2 (7/1,70) -750V - 1000V	"	23.999
	CVm - 16mm^2 (7x32/0,3) -750V - 1000V	"	24.617
	CV - 22mm^2 (7/2,00) -750V - 1000V	"	33.063
	CV - 25mm^2 (7/2,14) -750V - 1000V	"	37.698
	CV - 30mm^2 (7/2,30) -750V - 1000V	"	43.466
	CV - 35mm^2 (7/2,52) -750V - 1000V	"	52.015
	CV - 38mm^2 (7/2,60) -750V - 1000V	"	55.311
	CV - 50mm^2 (19/1,80) -750V - 1000V	"	72.821
	CV - 60mm^2 (19/2,00) -750V - 1000V	"	89.404
	CV - 70mm^2 (19/2,14) -750V - 1000V	"	90.846
	CV - 75mm^2 (19/2,25) -750V - 1000V	"	112.785
	CV - 80mm^2 (19/2,30) -750V - 1000V	"	118.038
	CV - 95mm^2 (19/2,52) -750V - 1000V	"	141.213
	CV - 100mm^2 (19/2,60) -750V - 1000V	"	150.174
	CV - 120mm^2 (19/2,80) -750V - 1000V	"	173.761
	CV - 125mm^2 (19/2,90) -750V - 1000V	"	186.327
	CV - 150mm^2 (37/2,30) -750V - 1000V	"	229.381
	CV - 185mm^2 (37/2,52) -750V - 1000V	"	274.804
	CV - 200mm^2 (37/2,60) -750V - 1000V	"	292.520
	CV - 240mm^2 (61/2,25) -750V - 1000V	"	361.530
	CV - 250mm^2 (61/2,30) -750V - 1000V	đ/m	377.598
	CV - 300mm^2 (61/2,52) -750V - 1000V	"	452.479

	CV - 325mm^2 (61/2,60) -750V - 1000V	đ/m		481.422
	CV - 350mm^2 (61/2,70) -750V - 1000V	"		518.090
	CV - 400mm^2 (61/2,90) -750V - 1000V	"		597.915
	CV - 500mm^2 (61/3,20) -750V - 1000V	"		725.017
	CV - 560mm^2 (91/2,8) -750V - 1000V	"		828.944
	CV - 600mm^2 (91/2,9) -750V - 1000V	"		888.375
	CV - 625mm^2 (91/2,93) -750V - 1000V	"		906.297
	CV - 630mm^2 (91/2,95) -750V - 1000V	"		918.657
	CV - 800mm^2 (91/3,34) -750V - 1000V	"		1.173.891
B	**CÁP- DÂY ĐIỆN LỰC (CADIVI):**			
I	**CÁP ĐIỆN LỰC**			
1	**Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-1R- 0,6/1KV)**			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	đ/m		2.421
	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"		3.224
	CVV-2,0 (1x7/0,60) - 0,6/1KV	"		4.027
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"		4.810
	CVV-3,5 (1x7/0,80) - 0,6/1KV	"		6.613
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"		7.334
	CVV-5,5 (1x7/1,0) - 0,6/1KV	"		9.713
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"		10.393
	CVV-8,0 (1x7/1,20) - 0,6/1KV	"		13.462
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"		16.799
	CVV-11 (1x7/1,40) - 0,6/1KV	"		17.943
	CVV-14 (1x7/1,60) - 0,6/1KV	"		22.557
	CVV-16 (1x7/1,70) - 0,6/1KV	"		25.338
	CVV-22 (1x7/2,0) - 0,6/1KV	"		34.608
	CVV-25 (1x7/2,14) - 0,6/1KV	"		39.346
	CVV-30 (1x7/2,30) - 0,6/1KV	"		45.114
	CVV-35 (1x7/2,52) - 0,6/1KV	"		53.766
	CVV-38 (1x7/2,60) - 0,6/1KV	"		57.062
	CVV-50 (1x19/1,80) - 0,6/1KV	"		74.881
	CVV-60 (1x19/2,0) - 0,6/1KV	"		91.567
	CVV-70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	"		104.545
	CVV-80 (1x19/2,30) - 0,6/1KV	"		120.510
	CVV-95 (1x19/2,52) - 0,6/1KV	"		144.200
	CVV-100 (1x19/2,60) - 0,6/1KV	"		153.161
	CVV-120 (1x19/2,80) - 0,6/1KV	"		176.954
	CVV-125 (1x19/2,90) - 0,6/1KV	"		189.520
	CVV-150 (1x37/2,30) - 0,6/1KV	"		233.192
	CVV-185 (1x37/2,52) - 0,6/1KV	"		279.233
	CVV-200 (1x37/2,60) - 0,6/1KV	"		297.052
	CVV-240 (1x61/2,25) - 0,6/1KV	"		366.989
	CVV-250 (1x61/2,30) - 0,6/1KV	"		382.954
	CVV-300 (1x61/2,52) - 0,6/1KV	"		458.865
	CVV-325 (1x61/2,60) - 0,6/1KV	"		487.911
	CVV-400 (1x61/2,90) - 0,6/1KV	đ/m		605.640
	CVV-500 (1x61/3,20) - 0,6/1KV	"		733.154

	CVV-630 (1x61/3,60) - 0,6/1KV	đ/m		931.017
	CVV-800 (1x61/4,10) - 0,6/1KV	"		1.199.126
2	**Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-2R- 0,6/1KV)**			
	CVV-2x1 (2x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m		5.820
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)- 0,6/1KV	"		7.540
	CVV-2x2 (2x7/0,60)- 0,6/1KV	"		9.239
	CVV-2x2,5 (2x7/0,67)- 0,6/1KV	"		10.908
	CVVm-2x2,5 (2x55/0,25)- 0,6/1KV	"		11.464
	CVV-2x3-0,6/1KV	"		12.782
	CVV-2x3,5 (2x7/0,80)- 0,6/1KV	"		14.914
	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 0,6/1KV	"		16.429
	CVV-2x5-0,6/1KV	"		19.457
	CVV-2x5,5 (2x7/1,0)- 0,6/1KV	"		21.424
	CVVm-2x5,5 (2x43/0,4)- 0,6/1KV	"		21.733
	CVV-2x6 (2x7/1,04)- 0,6/1KV	"		22.866
	CVV-2x8 (2x7/1,20)- 0,6/1KV	"		29.458
	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 0,6/1KV	"		36.462
	CVV-2x11 (2x7/1,40)- 0,6/1KV	"		38.831
	CVV-2x14 (2x7/1,60)- 0,6/1KV	"		48.410
	CVV-2x16 (2x7/1,70)- 0,6/1KV	"		54.178
	CVV-2x22 (2x7/2,0)- 0,6/1KV	"		73.645
	CVV-2x25 (2x7/2,14)- 0,6/1KV	"		83.533
	CVV-2x30 (2x7/2,30)- 0,6/1KV	"		95.378
	CVV-2x35 (2x7/2,52)- 0,6/1KV	"		112.991
	CVV-2x38 (2x7/2,60)- 0,6/1KV	"		119.789
	CVV-2x50 (2x19/1,80)- 0,6/1KV	"		156.560
	CVV-2x60 (2x19/2,0)- 0,6/1KV	"		190.962
	CVV-2x70 (2x19/2,14)- 0,6/1KV	"		217.845
	CVV-2x80 (2x19/2,30)- 0,6/1KV	"		250.496
	CVV-2x95 (2x19/2,52)- 0,6/1KV	"		299.215
	CVV-2x100 (2x19/2,60)- 0,6/1KV	"		317.858
	CVV-2x120 (2x19/2,80)- 0,6/1KV	"		367.504
	CVV-2x125 (2x19/2,90)- 0,6/1KV	"		393.254
	CVV-2x150 (2x37/2,30)- 0,6/1KV	"		483.688
	CVV-2x185 (2x37/2,52)- 0,6/1KV	"		579.169
	CVV-2x200 (2x37/2,60)- 0,6/1KV	"		616.558
	CVV-2x240 (2x61/2,25)- 0,6/1KV	"		760.037
	CVV-2x250 (2x61/2,30)- 0,6/1KV	"		793.821
	CVV-2x300 (2x61/2,52)- 0,6/1KV	"		951.514
	CVV-2x325 (2x61/2,60)- 0,6/1KV	"		1.010.739
	CVV-2x400 (2x61/2,90)- 0,6/1KV	"		1.254.849
3	**Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-3R- 0,6/1KV)**			
	CVV-3x1 (3x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m		7.622
	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)- 0,6/1KV	"		10.115
	CVV-3x2 (3x7/0,60)- 0,6/1KV	"		12.566
	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)- 0,6/1KV	"		14.997
	CVV-3x3 - 0,6/1KV	"		17.726
	CVV-3x3,5 (3x7/0,80)- 0,6/1KV	"		20.703
	CVV-3x4 (3x7/0,85)- 0,6/1KV	đ/m		22.866

	CVV-3x5,5 (3x7/1,0)- 0,6/1KV	đ/m	30.179
	CVV-3x6 (3x7/1,04)- 0,6/1KV	"	32.239
	CVV-3x8 (3x7/1,20)- 0,6/1KV	"	41.818
	CVV-3x10 (3x7/1,35)- 0,6/1KV	"	52.118
	CVV-3x11 (3x7/1,40)- 0,6/1KV	"	55.723
	CVV-3x14 (3x7/1,60)- 0,6/1KV	"	71.070
	CVV-3x16 (3x7/1,70)- 0,6/1KV	"	78.280
	CVV-3x22 (3x7/2,0)- 0,6/1KV	"	106.811
	CVV-3x25 (3x7/2,14)- 0,6/1KV	"	121.334
	CVV-3x30 (3x7/2,30)- 0,6/1KV	"	139.050
	CVV-3x35 (3x7/2,52)- 0,6/1KV	"	165.109
	CVV-3x38 (3x7/2,60)- 0,6/1KV	"	175.203
	CVV-3x50 (3x19/1,80)- 0,6/1KV	"	229.587
	CVV-3x60 (3x19/2,0)- 0,6/1KV	"	280.984
	CVV-3x70 (3x19/2,14)- 0,6/1KV	"	320.227
	CVV-3x80 (3x19/2,30)- 0,6/1KV	"	369.152
	CVV-3x95 (3x19/2,52)- 0,6/1KV	"	441.664
	CVV-3x100 (3x19/2,60)- 0,6/1KV	"	469.268
	CVV-3x120 (3x19/2,80)- 0,6/1KV	"	541.986
	CVV-3x125 (3x19/2,90)- 0,6/1KV	"	580.199
	CVV-3x150 (3x37/2,30)- 0,6/1KV	"	714.408
	CVV-3x185 (3x37/2,52)- 0,6/1KV	"	853.046
	CVV-3x200 (3x37/2,60)- 0,6/1KV	"	910.520
	CVV-3x240 (3x61/2,25)- 0,6/1KV	"	1.124.142
	CVV-3x250 (3x61/2,30)- 0,6/1KV	"	1.173.170
	CVV-3x300 (3x61/2,52)- 0,6/1KV	"	1.406.671
	CVV-3x325 (3x61/2,60)- 0,6/1KV	"	1.494.530
	CVV-3x400 (3x61/2,90)- 0,6/1KV	"	1.855.751
4	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-4R- 0,6/1KV)**		
	CVV-4x1 (4x7/0,425)- 0,6/1KV	đ/m	9.589
	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)- 0,6/1KV	"	12.885
	CVV-4x2 (4x7/0,60)- 0,6/1KV	"	16.120
	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)- 0,6/1KV	"	19.302
	CVVm-4x2,5 (4x55/0,25)- 0,6/1KV	"	20.703
	CVV-4x3 - 0,6/1KV	"	22.969
	CVV-4x3,5 (4x7/0,80)- 0,6/1KV	"	26.677
	CVV-4x4 (4x7/0,85)- 0,6/1KV	"	29.664
	CVV-4x5,5 (4x7/1,0)- 0,6/1KV	"	39.243
	CVV-4x6 (4x7/1,04)- 0,6/1KV	"	42.230
	CVV-4x8 (4x7/1,20)- 0,6/1KV	"	54.693
	CVV-4x10 (4x7/1,35)- 0,6/1KV	"	68.392
	CVV-4x11 (4x7/1,40)- 0,6/1KV	"	73.130
	CVV-4x14 (4x7/1,60)- 0,6/1KV	"	91.773
	CVV-4x16 (4x7/1,70)- 0,6/1KV	"	102.897
	CVV-4x22 (4x7/2,0)- 0,6/1KV	"	140.801
	CVV-4x25 (4x7/2,14)- 0,6/1KV	"	160.062
	CVV-4x30 (4x7/2,30)- 0,6/1KV	"	183.340
	CVV-4x35 (4x7/2,52)- 0,6/1KV	"	218.051
	CVV-4x38 (4x7/2,60)- 0,6/1KV	"	231.544

	CVV-4x50 (4x19/1,80)- 0,6/1KV	đ/m	304.056
	CVV-4x60 (4x19/2,0)- 0,6/1KV	"	372.345
	CVV-4x70 (4x19/2,14)- 0,6/1KV	"	424.669
	CVV-4x80 (4x19/2,30)- 0,6/1KV	"	489.662
	CVV-4x95 (4x19/2,52)- 0,6/1KV	"	585.967
	CVV-4x100 (4x19/2,60)- 0,6/1KV	"	622.944
	CVV-4x120 (4x19/2,80)- 0,6/1KV	"	720.073
	CVV-4x125 (4x19/2,90)- 0,6/1KV	"	771.573
	CVV-4x150 (4x37/2,30)- 0,6/1KV	"	949.248
	CVV-4x185 (4x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.136.296
	CVV-4x200 (4x37/2,60)- 0,6/1KV	"	1.209.632
	CVV-4x240 (4x61/2,25)- 0,6/1KV	"	1.494.015
	CVV-4x250 (4x61/2,30)- 0,6/1KV	"	1.560.038
	CVV-4x300 (4x61/2,52)- 0,6/1KV	"	1.870.583
	CVV-4x325 (4x61/2,60)- 0,6/1KV	"	1.987.385
	CVV-4x400 (4x61/2,90)- 0,6/1KV	"	2.467.571
5	**Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-(3+1)R- 0,6/1KV)**		
	CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)- 0,6/1KV	đ/m	27.501
	CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)- 0,6/1KV	"	39.449
	CVV-3x8+1x6 (3x7/1,20+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"	52.221
	CVV-3x 10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"	62.727
	CVV-3x 11+1x6 (3x7/1,40+1x7/1,04)- 0,6/1KV	"	66.332
	CVV-3x 14+1x8 (3x7/1,60+1x7/1,20)- 0,6/1KV	"	83.430
	CVV-3x 14+1x10-0,6/1kv (3x7/1,60+1x7/1,35)	"	86.726
	CVV-3x 16+1x8 (3x7/1,70+1x7/1,20)- 0,6/1KV	"	91.979
	CVV-3x 16+1x10 (3x7/1,70+1x7/1,35)- 0,6/1KV	"	95.069
	CVV-3x 16+1x11-0,6/1kv (3x7/1,70+1x7/1,40)	"	96.717
	CVV-3x 22+1x11 (3x7/2,0+1x7/1,40)- 0,6/1KV	"	125.248
	CVV-3x 22+1x16 (3x7/2,0+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	132.767
	CVV-3x 25+1x14 (3x7/2,14+1x7/1,60)- 0,6/1KV	"	144.818
	CVV-3x 25+1x16 (3x7/2,14+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	147.496
	CVV-3x 30+1x16 (3x7/2,30+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	165.109
	CVV-3x 35+1x16 (3x7/2,52+1x7/1,70)- 0,6/1KV	"	191.271
	CVV-3x 35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2,0)- 0,6/1KV	"	200.747
	CVV-3x 35+1x25-0,6kv (3x7/2,52+1x7/2,14)	"	205.485
	CVV-3x 38+1x22 (3x7/2,60+1x7/2,0)- 0,6/1KV	"	211.150
	CVV-3x 38+1x25 (3x7/2,60+1x7/2,14)- 0,6/1KV	"	215.785
	CVV-3x 50+1x25 (3x19/1,80+1x7/2,14)- 0,6/1KV	"	270.375
	CVV-3x 50+1x35 (3x19/1,80+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"	284.795
	CVV-3x 60+1x30 (3x19/2,0+1x7/2,30)- 0,6/1KV	"	327.849
	CVV-3x 60+1x35 (3x19/2,0+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"	336.501
	CVV-3x 70+1x35 (3x19/2,14+1x7/2,52)- 0,6/1KV	"	376.156
	CVV-3x 70+1x50 (3x19/2,14+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	396.447
	CVV-3x 75+1x38-0,6/1kv (3x19/2,25+1x7/2,60)	"	403.863
	CVV-3x 80+1x50 (3x19/2,30+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	445.990
	CVV-3x 95+1x50 (3x19/2,52+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	519.223
	CVV-3x 95+1x70 (3x19/2,52+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	548.681
	CVV-3x 100+1x50 (3x19/2,60+1x19/1,80)- 0,6/1KV	"	546.930
	CVV-3x 100+1x60 (3x19/2,60+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	563.719

	CVV-3x 120+1x60 (3x19/2,80+1x19/2,0)- 0,6/1KV	đ/m	637.158
	CVV-3x 120+1x70 (3x19/2,80+1x19/2,14)- 0,6/1KV	đ/m	650.033
	CVV-3x 120+1x95 (3x19/2,80+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	689.585
	CVV-3x 125+1x60 (3x19/2,90+1x19/2,0)- 0,6/1KV	"	676.813
	CVV-3x 125+1x70 (3x19/2,90+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	689.585
	CVV-3x 125+1x95 (3x19/2,90+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	728.725
	CVV-3x 150+1x70 (3x37/2,30+1x19/2,14)- 0,6/1KV	"	823.485
	CVV-3x 150+1x95 (3x37/2,30+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	862.934
	CVV-3x 185+1x95 (3x37/2,52+1x19/2,52)- 0,6/1KV	"	1.005.177
	CVV-3x 185+1x120 (3x37/2,52+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.037.931
	CVV-3x 200+1x100 (3x37/2,60+1x19/2,60)- 0,6/1KV	"	1.069.758
	CVV-3x 200+1x120 (3x37/2,60+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.093.757
	CVV-3x 200+1x125 (3x37/2,60+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.106.220
	CVV-3x 240+1x120 (3x61/2,25+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.308.924
	CVV-3x 240+1x125 (3x61/2,25+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.321.387
	CVV-3x 240+1x150 (3x61/2,25+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.364.750
	CVV-3x 240+1x185 (3x61/2,25+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.410.482
	CVV-3x 250+1x120 (3x61/2,3+1x19/2,80)- 0,6/1KV	"	1.358.982
	CVV-3x 250+1x125 (3x61/2,3+1x19/2,90)- 0,6/1KV	"	1.371.548
	CVV-3x 250+1x150 (3x61/2,3+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.410.791
	CVV-3x 250+1x185 (3x61/2,3+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.460.025
	CVV-3x 300+1x150 (3x61/2,52+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.650.575
	CVV-3x 300+1x185 (3x61/2,52+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.696.616
	CVV-3x 325+1x150 (3x61/2,60+1x37/2,30)- 0,6/1KV	"	1.738.022
	CVV-3x 325+1x185 (3x61/2,60+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	1.783.754
	CVV-3x 325+1x150 (3x61/2,60+1x37/2,25)- 0,6/1KV	"	1.870.995
	CVV-3x 400+1x185 (3x61/2,90+1x37/2,52)- 0,6/1KV	"	2.147.756
	CVV-3x 400+1x200 (3x61/2,90+1x37/2,60)- 0,6/1KV	"	2.165.472
	CVV-3x 400+1x240 (3x61/2,90+1x61/2,25)- 0,6/1KV	"	2.234.173
II	**DÂY ĐIỆN LỰC**		
1	**Dây nhôm trần xoắn: (A-TCVN)**		
	Tiết diện A <, = 50 mm^2	đ/kg	64.581
	Tiết diện A > 50 -> 160 mm^2	"	63.963
	Tiết diện A > 160 mm^2	"	63.654
2	**Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)**		
	Dây nhôm lõi thép các loại <, = 50mm^2	đ/kg	49.440
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm^2	"	49.131
	Dây nhôm lõi thép các loại > 96 đến = 240mm^2	"	49.852
	Dây nhôm lõi thép các loại > 240mm^2	"	52.736
3	**Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV- 750V)**		
	AV- 10- 750V (7/1,35)	đ/m	2.513
	AV- 11- 750V (7/1,40)	"	2.647
	AV- 14- 750V (7/1,60)	"	3.327
	AV- 16- 750V (7/1,70)	"	3.718
	AV- 22- 750V (7/2,0)	"	5.088
	AV- 25- 750V (7/2,14)	"	5.696
	AV- 30- 750V (7/2,30)	"	6.468
	AV- 35- 750V (7/2,52)	"	7.612

	AV- 38- 750V (7/2,60)	đ/m	8.055
	AV- 50- 750V (7/3,0)	đ/m	10.568
	AV- 50- 750V (19/1,80)	"	10.836
	AV- 60- 750V (19/2,0)	"	12.978
	AV- 70- 750V (19/2,14)	"	14.667
	AV- 75- 750V (19/2,25)	"	15.440
	AV- 80- 750V (19/2,30)	"	16.830
	AV- 95- 750V (19/2,52)	"	20.044
	AV- 100- 750V (19/2,60)	"	21.218
	AV- 120- 750V (19/2,80)	"	24.102
	AV- 125- 750V (19/2,90)	"	25.750
	AV- 150- 750V (37/2,30)	"	32.033
	AV- 185- 750V (37/2,52)	"	38.419
	AV- 200- 750V (37/2,60)	"	40.891
	AV- 240- 750V (61/2,25)	"	50.058
	AV- 250- 750V (61/2,30)	"	52.118
	AV- 300- 750V (61/2,52)	"	62.521
	AV- 325- 750V (61/2,60)	"	65.920
	AV- 400- 750V (61/2,90)	"	81.164
	AV- 500- 750V (61/3,20)	"	98.056
	AV- 560- 750V (61/3,42)	"	109.489
	AV- 560- 750V (91/2,8)	"	109.386
	AV- 630- 750V (61/3,61)	"	123.188
	AV- 800- 750V (61/4,10)	"	156.869
4	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-2R-0,6/1KV-Ruột nhôm)**		
	LV - ABC - 2x 16 (2x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	8.837
	LV - ABC - 2x 25 (2x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	12.453
	LV - ABC - 2x 35 (2x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	16.130
	LV - ABC - 2x 50 (2x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	22.763
	LV - ABC - 2x 50 (2x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	20.569
	LV - ABC - 2x 60 (2x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	26.780
	LV - ABC - 2x 60 (2x 7/3,35) - 0,6/1KV	"	24.205
	LV - ABC - 2x 70 (2x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	30.179
	LV - ABC - 2x 80 (2x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	34.505
	LV - ABC - 2x 95 (2x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	41.200
	LV - ABC - 2x100 (2x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	43.363
	LV - ABC - 2x120 (2x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	49.543
	LV - ABC - 2x125 (2x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	52.324
	LV - ABC - 2x150 (2x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	64.375
	LV - ABC - 2x185 (2x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	77.044
	LV - ABC - 2x200 (2x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	82.091
5	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-3R-0,6/1KV-Ruột nhôm)**		
	LV - ABC - 3x16 (3x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	12.535
	LV - ABC - 3x25 (3x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	17.881
	LV - ABC - 3x35 (3x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	23.484
	LV - ABC - 3x50 (3x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	33.269
	LV - ABC - 3x50 (3x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	29.355
	LV - ABC - 3x60 (3x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	39.449
	LV - ABC - 3x70 (3x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	44.599

	LV - ABC - 3x80 (3x 19/2,33) - 0,6/1KV	đ/m	50.985
	LV - ABC - 3x95 (3x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	60.976
	LV - ABC - 3x100 (3x 19/2,64) - 0,6/1KV	đ/m	64.272
	LV - ABC - 3x120 (3x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	73.336
	LV - ABC - 3x125 (3x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	77.662
	LV - ABC - 3x150 (3x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	95.584
	LV - ABC - 3x185 (3x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	114.433
	LV - ABC - 3x200 (3x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	121.952
e	**Cáp vặn xoắn hạ thế:(LV-ABC-4R-0,6/1KV-Ruột nhôm)**		
	LV - ABC - 4x16 (4x 7/1,73) - 0,6/1KV	đ/m	16.418
	LV - ABC - 4x25 (4x 7/2,17) - 0,6/1KV	"	23.587
	LV - ABC - 4x35 (4x 7/2,56) - 0,6/1KV	"	31.003
	LV - ABC - 4x50 (4x 19/1,83) - 0,6/1KV	"	44.084
	LV - ABC - 4x50 (4x 7/2,99) - 0,6/1KV	"	38.934
	LV - ABC - 4x60 (4x 19/2,03) - 0,6/1KV	"	52.324
	LV - ABC - 4x70 (4x 19/2,17) - 0,6/1KV	"	59.122
	LV - ABC - 4x80 (4x 19/2,33) - 0,6/1KV	"	67.568
	LV - ABC - 4x95 (4x 19/2,56) - 0,6/1KV	"	80.855
	LV - ABC - 4x100 (4x 19/2,64) - 0,6/1KV	"	85.284
	LV - ABC - 4x100 (4x 7/4,31) - 0,6/1KV	"	77.868
	LV - ABC - 4x120 (4x 19/2,84) - 0,6/1KV	"	97.335
	LV - ABC - 4x125 (4x 19/2,94) - 0,6/1KV	"	103.103
	LV - ABC - 4x150 (4x 37/2,33) - 0,6/1KV	"	126.999
	LV - ABC - 4x185 (4x 37/2,56) - 0,6/1KV	"	151.822
	LV - ABC - 4x200 (4x 37/2,64) - 0,6/1KV	"	162.019

PHỤ LỤC SỐ: 10

ĐƠN GIÁ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM CHƯA CÓ THUẾ GTGT (VAT)- QUÝ III NĂM 2006

Kèm theo thông báo số 1629/TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

STT	Tên sản phẩm	Quy cách, các thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	**Sản phẩm cột bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện Tuy Phước**			Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Cty; Địa chỉ: Km 1218, QL1A, thị trấn Tuy Phước - huyện Tuy Phước	
1	Cột BTLT 7 m		đ/cột	658.000	
2	Cột BTLT 7,5 m		"	728.000	
3	Cột BTLT 8,4 m A		"	936.000	
4	Cột BTLT 8,4 m B		"	1.005.000	
5	Cột BTLT 8,4 m C		"	1.210.000	
6	Cột BTLT 8,4 m D		"	1.274.000	
7	Cột BTLT 10,5 m A		"	1.348.000	
8	Cột BTLT 10,5 m B		"	1.431.000	
9	Cột BTLT 10,5 m C		"	1.615.000	
10	Cột BTLT 10,5 m D		"	1.730.000	
11	Cột BTLT 12 m A		"	1.932.000	
12	Cột BTLT 12 m B		"	1.994.000	
13	Cột BTLT 12 m C		"	2.106.000	
14	Cột BTLT 12 m D		"	2.291.000	
15	Cột BTLT 14 m A		"	2.614.000	
16	Cột BTLT 14 m B		"	2.934.000	
17	Cột BTLT 14 m C		"	3.158.000	
18	Cột BTLT 14 m D		"	3.657.000	
19	Cột BTLT 20 m B		"	7.661.000	
20	Cột BTLT 20 m C		"	8.378.000	
21	Cột BTLT 20 m D		"	9.081.000	
II	**Sản phẩm cột bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn**		đ/cột	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Cty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	
1	Cột BTLT 6 m	Ø240-Ø608	"	490.000	
2	Cột BTLT 7 m	Ø250-Ø628	"	652.000	
3	Cột BTLT 8,4 m A	Ø260-Ø659	"	931.000	
4	Cột BTLT 8,4 m B	Ø260-Ø659	"	1.001.000	
5	Cột BTLT 8,4 m C	Ø260-Ø659	"	1.208.000	
6	Cột BTLT 8,4 m D	Ø260-Ø660	"	1.274.000	
7	Cột BTLT 10,5 m A	Ø330-Ø879	"	1.342.000	
8	Cột BTLT 10,5 m B	Ø330-Ø879	"	1.427.000	
9	Cột BTLT 10,5 m C	Ø330-Ø879	"	1.615.000	
10	Cột BTLT 10,5 m D	Ø330-Ø879	"	1.730.000	
11	Cột BTLT 12 m A	Ø350-Ø942	"	1.930.000	
12	Cột BTLT 12 m B	Ø350-Ø942	"	1.993.000	
13	Cột BTLT 12 m C	Ø350-Ø942	"	2.105.000	
14	Cột BTLT 12 m D	Ø350-Ø942	"	2.292.000	
15	Cột BTLT 14 m A	Ø376-Ø1024	"	2.614.000	

STT	Tên sản phẩm	Quy cách, các thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
16	Cột BTLT 14 m B	Ø376-Ø1024	đ/cột	2.937.000	
17	Cột BTLT 14 m C	Ø376-Ø1024	"	3.163.000	
18	Cột BTLT 14 m D	Ø376-Ø1024	"	3.668.000	
19	Cột BTLT 16 m B	Ø323-Ø858-Ø403-Ø1109	"	5.802.000	
20	Cột BTLT 16 m C	Ø323-Ø858-Ø403-Ø1109	"	6.086.000	
21	Cột BTLT 16 m D	Ø323-Ø858-Ø403-Ø1109	"	6.344.000	
22	Cột BTLT 18 m B	Ø323-Ø858-Ø456-Ø1275	"	6.322.000	
23	Cột BTLT 18 m C	Ø323-Ø858-Ø456-Ø1275	"	6.605.000	
24	Cột BTLT 18 m D	Ø323-Ø858-Ø456-Ø1275	"	6.945.000	
25	Cột BTLT 20 m B	Ø350-Ø942-Ø456-Ø1275	"	7.651.000	
26	Cột BTLT 20 m C	Ø350-Ø942-Ø456-Ø1275	"	8.379.000	
27	Cột BTLT 20 m D	Ø350-Ø942-Ø456-Ø1275	"	9.094.000	

PHỤ LỤC SỐ 11

Sản phẩm gối cống, ống cống bê tông cốt thép ly tâm (giá Quý III năm 2006)
(Kèm theo Thông báo số 1628/TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006)
Mức giá chưa có thuế Giá trị gia tăng (VAT)

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH - XD THUẬN ĐỨC**		
I	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm)		
1	D 300	đ/cái	30.456
2	D 400	"	38.618
3	D 500	"	47.383
4	D 600	"	55.454
5	D 800	"	66.704
6	D 1000	"	95.968
7	D 1200	"	131.004
8	D 1500	"	188.814
II	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		
1	D 300 - 5	đ/m	154.000
2	D 400 - 5	"	181.193
3	D 500 - 6	"	247.860
4	D 600 - 6	"	291.812
5	D 800 - 8	"	428.903
6	D 1000 - 10	"	636.769
7	D 1200 - 12	"	1.086.515
8	D 1500 - 15	"	1.376.897
III	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		
1	D 300 - 5	đ/m	135.200
2	D 400 - 5	"	152.898
3	D 500 - 6	"	202.230
4	D 600 - 6	"	237.115
5	D 800 - 8	"	389.705
6	D 1000 - 10	"	597.022
7	D 1200 - 12	"	1.010.058
8	D 1500 - 15	"	1.338.485
IV	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300)		
1	D 300 - 5	đ/m	124.000
2	D 400 - 5	"	141.369
3	D 500 - 6	"	186.316
4	D 600 - 6	"	218.328
5	D 800 - 8	"	355.955
6	D 1000 - 10	"	560.651
7	D 1200 - 12	"	929.168
8	D 1500 - 15	"	1.223.147
	Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống cống bê tông cốt thép ly tâm - khu công nghiệp Phú Tài của Cty TNHH - XD Thuận Đức.		
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XL ĐIỆN TUY PHƯỚC**		
A	Gối cống BTCT Ly tâm (mác 200 đá 1x2, độ sụt 6-8cm)		
1	D200 - 5	đ/cái	26.584
2	D300 - 5	"	30.456

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
3	D400 - 5	"	38.397
4	D500 - 6	"	47.091
5	D600 - 6	"	55.045
6	D800 - 8	đ/cái	66.370
7	D900 - 9	"	77.457
8	D1000 - 10	"	95.528
9	D1200 - 12	"	130.785
10	D1500 - 12	đ/cái	188.680
11	D1800 - 15	"	227.323
12	D2000 - 15	"	254.809
B	Ống cống BTCT Ly tâm (vỉa hè, mác 300)		
1	D200 - 5	đ/m	104.000
2	D300 - 5	"	125.000
3	D400 - 6	"	144.000
4	D500 - 6	"	189.000
5	D600 - 6	"	220.000
6	D800 - 8	"	357.000
7	D900 - 9	"	432.000
8	D1000 -10	"	559.000
9	D1200 -12	"	932.000
10	D1500 -12	"	1.225.000
11	D1800 - 15	"	1.461.000
12	D2000 - 15	"	1.663.000
C	Ống cống BTCT Ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		
1	D200 - 5	đ/m	112.000
2	D300 - 5	"	137.000
1	D400 - 5	"	155.000
2	D500 - 6	"	203.000
3	D600 - 6	"	241.000
4	D800 - 8	"	393.000
7	D900 - 9	"	481.000
5	D1000 - 10	"	596.000
6	D1200 - 12	"	1.005.000
7	D1500 - 12	"	1.331.000
11	D1800 - 15	"	1.700.000
12	D2000 - 15	"	1.926.000
D	Ống cống BTCT Ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		
1	D200 - 5	đ/m	112.000
2	D300 - 5	"	154.000
1	D400 - 5	"	171.000
2	D500 - 6	"	235.000
3	D600 - 6	"	278.000
4	D800 - 8	"	428.000
7	D900 - 9	"	514.000
5	D1000 - 10	"	633.000
6	D1200 - 12	"	1.075.000
7	D1500 - 12	"	1.365.000
11	D1800 - 15	"	1.895.000
12	D2000 - 15	"	2.165.000
	Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty Địa chỉ: Km 1218, QL1A TTr Tuy Phước - huyện Tuy Phước - B.Định		

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN**		
I	Gối cống BTCT ly tâm (mác 200 đá 1x2, độ sụt 6-8 cm)		
1	D300-5	đ/cái	30.400
2	D400-5	"	38.300
3	D600-6	"	55.100
4	D800	đ/cái	66.300
5	D1000	"	95.400
6	D1200	"	130.500
7	D1500	"	188.600
II	Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H30, mác 300)		
1	D300-5	đ/m	154.000
2	D400-5	"	171.000
3	D600-6	"	279.000
4	D800-8	"	428.000
5	D1000-10	"	634.000
6	D1200-12	"	1.075.000
7	D1500-12	"	1.368.000
III	Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H10, mác 300)		
1	D300-5	đ/m	135.200
2	D400-5	"	152.800
3	D600-6	"	237.000
4	D800-8	"	390.000
5	D1000-10	"	596.000
6	D1200-12	"	1.005.000
7	D1500-12	"	1.332.000
IV	Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H5, mác 300)		
1	D300-5	đ/m	124.000
2	D400-5	"	142.000
3	D600-6	"	218.000
4	D800-8	"	356.000
5	D1000-10	"	559.000
6	D1200-12	"	929.000
7	D1500-12	"	1.222.000
	Ghi chú:Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định		
*	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH**		
I	Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H30, mác 300):		
1	D300-5	đ/m	154.000
2	D400-5	"	181.000
3	D600-6	"	292.000
4	D800-8	"	429.000
5	D1000-10	"	637.000
6	D1200-12	"	1.086.000
7	D1500-12	"	1.377.000
II	Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H10, mác 300):		
1	D300-5	đ/m	135.000
2	D400-5	"	153.000
3	D600-6	"	237.000
4	D800-8	"	390.000

TT	Mặt hàng và quy cách	ĐVT	Đơn giá
5	D1000-10	đ/m	597.000
6	D1200-12	"	1.010.000
7	D1500-12	"	1.338.000
III	Ống cống BTCT ly tâm (vỉa hè, mác 300):		
1	D300-5	đ/m	124.000
2	D400-5	"	141.000
3	D600-6	"	218.000
4	D800-8	"	356.000
5	D1000-10	"	560.000
6	D1200-12	đ/m	929.000
7	D1500-12	"	1.223.000
IV	Gối cống BTCT ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8 cm):		
1	D300-5	đ/cái	30.000
2	D400-5	"	38.500
3	D600-6	"	55.500
4	D800-8	"	66.500
5	D1000-10	"	96.000
6	D1200-12	"	131.000
7	D1500-12	"	189.000

Ghi chú: Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất cấu kiện BTLT Hợp Thành
Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định

PHỤ LỤC SỐ 12

Giá các loại ống nước và phụ kiện nhựa - Quý III năm 2006

Kèm theo thông báo số 1628/TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị giá tăng (VAT)

STT	Loại vật tư				ĐVT	Mức giá
A	Ống nước:					
1	Ống nước nhựa Đê Nhất					Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định
	Kích thước danh nghĩa		Áp lực làm việc	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài		
	Inch	m/m	(Bar)	m/m x m/m x M)		
	3/8"	13	12,5	16 x 1,5 x 4	đ/mét	2.100
	3/8"	13	12,5	20 x 1,5 x 4	"	2.700
	1/2"	16	16	21 x 1,7 x 4	đ/mét	3.200
	1/2"	16	22	21 x 3,0 x 4	"	5.800
	1/2"	16	12,5	25 x 1,5 x 4		3.500
	3/4"	20	19	27 x 1,9 x 4	"	4.400
	3/4"	20	22	27 x 3,0 x 4	"	6.900
	1"	25	10	32 x 1,6 x 4	"	4.800
	1"	25	16	34 x 2,1 x 4	"	6.400
	1"	25	18	34 x 3,0 x 4	"	9.400
	11/4"	32	10	40 x 1,9 x 4	đ/mét	7.000
	11/4"	32	12	42 x 2,1 x 4	"	8.200
	11/4"	32	16	42 x 3,5 x 4	"	13.500
	11/2"	40	12	49 x 2,5 x 4	"	10.800
	11/2"	40	16	49 x 3,5 x 4	"	15.600
	11/2"	40	10	50 x 2,4 x 4	"	11.000
	2"	50	10	60 x 2,5 x 4	đ/mét	13.000
	2"	50	11	60 x 3,0 x 4	"	16.700
	2"	50	12	60 x 4,0 x 4	"	22.300
	2"	50	16	60 x 4,5 x 4	"	26.300
	2"	50	06	63 x 1,9 x 4	"	12.400
	2"	50	10	63 x 3,0 x 4	"	18.900
	2.1/2"	65	08	73 x 3,0 x 4	đ/mét	20.600
	2.1/2"	65	06	75 x 2,2 x 4	"	18.100
	2.1/2"	65	10	75 x 3,6 x 4	"	27.100
	2.1/2"	65	08	76 x 3,0 x 4	"	20.900
	2.1/2"	65	12	76 x 4,5 x 4	"	36.100
	3"	80	12	89 x 5,5 x 4	đ/mét	48.900
	3"	80	05	90 x 2,2 x 6	"	18.200
	3"	80	06	90 x 2,7 x 6	"	22.200
	3"	80	06	90 x 3,0 x 4	"	24.400
	3"	80	08	90 x 3,5 x 6	"	28.400
	3"	80	09	90 x 4,0 x 4	"	32.300
	3"	80	10	90 x 4,3 x 6	"	38.600
	3"	80	12,5	90 x 5,4 x 6	"	42.900
	4"	100	05	110 x 2,7 x 6	đ/mét	30.600
	4"	100	06	110 x 3,2 x 6	"	36.000
	4"	100	08	110 x 4,2 x 6	"	46.900

	4"	100	10	110 x 5,3 x 6	đ/mét	57.300
	4"	100	12,5	110 x 6,6 x 6	"	72.100
	4"	100	06	114 x 3,5 x 4	"	34.200
	4"	100	09	114 x 5,0 x 4	"	52.000
	4"	100	12	114 x 7,0 x 4	"	80.700
	5"	125	05	140 x 3,5 x 4	đ/mét	48.500
	5"	125	06	140 x 4,1 x 6	"	58.000
	5"	125	08	140 x 5,0 x 4	"	73.800
	5"	125	10	140 x 6,7 x 6	"	91.200
	5"	125	12	140 x 7,5 x 4	"	110.300
	6"	150	05	160 x 4,0 x 6	"	64.500
	6"	150	06	160 x 4,7 x 6	đ/mét	75.300
	6"	150	08	160 x 6,2 x 6	"	98.500
	6"	150	10	160 x 7,7 x 6	"	119.500
	6"	150	12,5	160 x 9,5 x 6	"	147.700
	6"	150	06	168 x 4,5 x 4	"	68.800
	6"	150	09	168 x 7,0 x 4	đ/mét	114.000
	6"	150	12	168 x 9,0 x 4	"	162.000
	8"	200	05	200 x 4,9 x 6	"	97.900
	8"	200	06	200 x 5,9 x 6	"	117.300
	8"	200	08	200 x 7,7 x 6	"	151.700
	8"	200	10	200 x 9,6 x 6	"	185.600
	8"	200	12,5	200 x 11,9 x 6	"	229.300
	8"	200	09	220 x 8,7 x 6	"	117.600
	8"	200	05	225 x 5,5 x 6	"	123.700
	8"	200	06	225 x 6,6 x 6	"	147.500
	8"	200	08	225 x 8,6 x 6	"	190.600
	8"	200	10	225 x 10,8 x 6	"	234.500
	8"	200	12,5	225 x 13,4 x 6	"	290.400
	10"	250	05	250 x 6,2 x 6	"	154.800
	10"	250	06	250 x 7,3 x 6	"	181.200
	10"	250	08	250 x 9,6 x 6	"	236.400
	10"	250	10	250 x 11,9 x 6	"	286.900
	10"	250	12,5	250 x 14,8 x 6	"	356.500
	10"	250	05	280 x 6,9 x 6	"	193.000
	10"	250	06	280 x 8,2 x 6	"	227.500
	10"	250	08	280 x 10,7 x 6	"	295.000
	10"	250	10	280 x 13,4 x 6	"	361.800
	10"	250	12,5	280 x 16,6 x 6	"	447.800
	12"	300	05	315 x 7,7 x 6	"	242.400
	12"	300	06	315 x 9,2 x 6	"	286.700
	12"	300	08	315 x 12,1 x 6	"	375.400
	12"	300	10	315 x 15,0 x 6	"	454.700
	12"	300	12,5	315 x 18,7 x 6	"	567.500
	14"	355	05	355 x 8,7 x 6	"	308.600
	16"	400	05	400 x 9,8 x 6	"	388.200
	16"	400	06	400 x 11,7 x 6	"	460.400
	16"	400	10	400 x 19,1 x 6	"	735.100
	18"	450	05	450 x 11,0 x 6	"	503.400

	18"	450	08	450 x 17,2 x 6	đ/mét	776.000
	20"	500	05	500 x 12,3 x 6	đ/mét	840.500
	20"	500	06	500 x 14,6 x 6	"	997.500
	25"	630	06	630 x 18,4 x 6	"	1.015.000
	25"	630	10	630 x 30,0 x 6	"	1.624.100
2	**Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**					Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định
a	**Ống uPVC của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**					
	Đường kính x độ dày (mm x mm)			áp suất		
	Phi 21 x 1,0mm			PN6	đ/m	2.045
	1,2mm			PN9	"	2.445
	1,4mm			PN12	"	2.773
	1,6mm			PN15	"	3.082
	2,0mm			PN18	"	3.836
	3,0mm			PN21	"	5.436
	Phi 27 x 1,0mm			PN6	đ/m	2.627
	1,3mm			PN9	"	3.182
	1,6mm			PN12	"	3.936
	1,8mm			PN15	"	4.273
	2,2mm			PN18	"	5.400
	3,0mm			PN21	"	6.836
	Phi 34 x 1,0mm			PN3	đ/m	3.273
	1,4mm			PN6	"	4.255
	1,6mm			PN8	"	4.864
	1,8mm			PN9	"	5.445
	2,1mm			PN12	"	6.091
	2,5mm			PN15	"	7.518
	3,0mm			PN18	"	8.836
	Phi 42 x 1,0mm			PN3	đ/m	4.500
	1,4mm			PN6	"	5.527
	1,8mm			PN9	"	6.973
	2,1mm			PN10	"	7.955
	2,4mm			PN12	"	9.182
	3,0mm			PN15	"	11.500
	3,5mm			PN18	"	13.182
	Phi 49 x 1,2mm			Thoát	đ/m	5.300
	1,5mm			PN3	"	6.900
	1,8mm			PN6	"	8.091
	2,0mm			PN9	"	9.055
	2,4mm			PN10	"	10.382
	3,0mm			PN12	"	13.364
	3,5mm			PN15	"	15.345
	Phi 60 x 1,2mm			Thoát	đ/m	6.855
	1,5mm			PN3	"	8.427
	1,8mm			PN5	"	10.182
	2,0mm			PN6	"	11.209
	2,3mm			PN8	"	12.682
	2,5mm			PN9	"	14.000
	3,0mm			PN10	"	16.627
	4,0mm			PN12	"	21.927

Phi 73 x	1,5mm	Thoát	đ/m	10.691
	1,8mm	PN3	"	12.573
Phi 73 x	2,2mm	PN6	đ/m	15.291
	3,0mm	PN9	"	20.773
	4,0mm	PN12	"	27.227
Phi 75 x	1,8mm	PN4	đ/m	13.073
	2,2mm	PN6	"	15.709
	3,0mm	PN8	đ/m	20.182
	4,0mm	PN10	"	27.764
Phi 76 x	1,8mm	PN3	đ/m	13.182
	2,2mm	PN6	"	15.709
	3,0mm	PN8	"	20.827
	4,0mm	PN10	"	28.291
	4,5mm	PN12	"	32.618
	5,0mm	PN14	"	36.045
Phi 90 x	1,5mm	Thoát	đ/m	12.445
	1,7mm	PN3	"	14.164
	2,0mm	PN4	"	16.636
	2,6mm	PN5	"	21.564
	2,9mm	PN6	"	23.182
	3,8mm	PN9	"	30.291
	5,0mm	PN12	"	42.273
Phi 110 x	2,2mm	PN4	đ/m	23.836
	3,2mm	PN6	"	33.664
	4,2mm	PN8	"	41.745
	5,3mm	PN10	"	54.500
Phi 114 x	1,8mm	Thoát	đ/m	19.682
	2,0mm	PN3	"	21.636
	2,2mm	PN4	"	24.036
	2,6mm	PN5	"	28.345
	3,2mm	PN6	"	33.182
	4,0mm	PN7	"	42.609
	5,0mm	PN9	"	50.727
	7,0mm	PN12	"	74.109
Phi 140 x	2,2mm	Thoát	đ/m	29.336
	2,8mm	PN4	"	37.164
	3,5mm	PN5	"	46.636
	4,1mm	PN6	"	54.500
	5,4mm	PN8	"	68.991
	6,7mm	PN10	"	87.727
Phi 160 x	4,7mm	PN6	đ/m	70.991
	6,2mm	PN8	"	91.364
	7,7mm	PN10	"	113.436
Phi 168 x	2,5mm	Thoát	đ/m	40.000
	2,8mm	PN3	"	44.382
	3,5mm	PN4	"	56.045
	4,3mm	PN5	"	65.809
	5,0mm	PN6	"	79.364
	7,0mm	PN9	"	109.482
	9,0mm	PN12	"	143.909
Phi 200 x	3,2mm	Thoát	đ/m	61.464
	3,9mm	PN4	"	75.182

	5,9mm	PN6	đ/m	111.818
	7,7mm	PN8	"	146.264
	Phi 200 x 9,6mm	PN10	đ/m	177.682
	Phi 220 x 3,5mm	Thoát	đ/m	73.182
	4,0mm	PN3	"	84.164
	5,1mm	PN4	đ/m	101.818
	6,5mm	PN6	"	133.945
	Phi 220 x 8,0mm	PN8	đ/m	164.418
	8,7mm	PN9	"	170.064
	Phi 225 x 4,4mm	PN4	đ/m	96.809
	6,6mm	PN6	"	142.291
	10,8mm	PN10	"	224.682
	Phi 250 x 3,9mm	Thoát	đ/m	95.845
	4,9mm	Thoát	"	120.182
	6,2mm	Thoát	"	151.245
	7,3mm	PN6	"	172.600
	11,9mm	PN10	"	274.364
	Phi 280 x 6,9mm	Thoát	"	183.200
	8,2mm	PN6	"	215.218
	13,4mm	PN10	"	343.182
	Phi 315 x 6,2mm	Thoát	"	189.100
	8,0mm	PN4	"	245.545
	9,2mm	PN6	"	277.273
	15,0mm	PN10	"	438.782
	Phi 400 x 7,8mm	Thoát	đ/m	305.800
	9,0mm	PN4	"	351.036
	Phi 400 x 11,7mm	PN6	đ/m	450.027
	19,1mm	PN10	"	709.782
	Phi 450 x 8,0mm	Thoát	đ/m	363.691
	11,0mm	Thoát	"	487.727
	13,2mm	PN6	"	575.836
	17,2mm	PN10	"	737.055
	21,5mm	PN10	"	909.000
	Phi 500 x 12,3mm	PN5	đ/m	765.455
	14,6mm	PN6	"	887.727
	Phi 100 x 6,7mm	PN12	đ/m	73.091
	Phi 150 x 9,7mm	PN12	đ/m	154.855
b	**Ống lọc uPVC của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
	Phi 49 x 1,5mm		đ/m	10.273
	Phi 49 x 2,0mm		"	13.636
	Phi 60 x 1,5mm		"	16.545
c	**Ống HDPE của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
	Phi 21 x 2,0mm		đ/m	2.091
	3,0mm		"	3.218
	Phi 27 x 2,0mm		đ/m	2.836
	3,0mm		"	4.182
	Phi 34 x 2,0mm		đ/m	3.600
	3,0mm		"	5.273
	3,5mm		"	6.545
	Phi 42 x 2,0mm		đ/m	4.618

	Phi 49 x 2,5mm			đ/m	6.627
	3,5mm			"	9.727
	4,5mm			"	11.273
	Phi 50 x 2,9mm			đ/m	8.091
	Phi 60 x 2,5mm			đ/m	8.409
	Phi 60 x 4,5mm			đ/m	14.727
	Phi 90 x 3,0mm			đ/m	14.927
	5,1mm			"	25.364
3	**Ống nước của Công ty TNHH Bình Minh**			Đơn vị tính	Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
	Số TT	**Quy cách Đường kính x độ dày**	**Áp suất DN (PN)**		
	ỐNG uPVC				
	1/ Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)				
	1	21 x 1,6mm	15 bar	đ/m	3.300
	2	27 x 1,8mm	12 bar	"	4.500
	3	34 x 2mm	12 bar	"	6.500
	4	42 x 2,1mm	9 bar	"	8.400
	5	49 x 2,4mm	9 bar	"	11.000
	6	60 x 2mm	6 bar	"	11.500
	7	60 x 2,8mm	9 bar	"	15.900
	8	90 x 1,7mm	3 bar	"	14.600
	9	90 x 2,9mm	3 bar	"	24.900
	10	90 x 3,8mm	9 bar	"	32.100
	11	114 x 3,2mm	3 bar	"	35.400
	12	114 x 3,8mm	6 bar	"	41.200
	13	114 x 4,9mm	9 bar	"	53.100
	14	168 x 4,3mm	3 bar	"	69.200
	15	168 x 7,3mm	9 bar	"	115.400
	16	220 x 5,1mm	3 bar	"	107.000
	17	220 x 6,6mm	6 bar	"	137.300
	18	220 x 8,7mm	9 bar	"	179.400
	2/ Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)				
	19	63 x 1,9mm	6 bar	đ/m	12.700
	20	63 x 3mm	10 bar	"	19.300
	21	75 x 2,2mm	6 bar	"	17.600
	22	75 x 3,6mm	10 bar	"	27.700
	23	90 x 2,7mm	6 bar	"	25.700
	24	90 x 4,3mm	10 bar	"	39.400
	25	110 x 3,2mm	6 bar	"	36.900
	26	110 x 5,3mm	10 bar	"	58.500
	27	140 x 4,1mm	6 bar	"	59.300
	28	140 x 6,7mm	10 bar	"	93.100
	29	160 x 4mm	4 bar	"	65.700
	30	160 x 4,7mm	6 bar	"	76.900
	31	160 x 7,7mm	10 bar	"	122.000
	32	200 x 5,9mm	6 bar	"	119.700
	33	200 x 9,6mm	10 bar	"	189.400
	34	225 x 6,6mm	6 bar	"	150.500

35	225 x 10,8mm	10 bar		đ/m	239.300
36	250 x 7,3mm	6 bar		"	184.900
37	250 x 11,9mm	10 bar		"	292.800
38	280 x 8,2mm	6 bar		"	232.200
39	280 x 13,4mm	10 bar		đ/m	369.200
40	315 x 9,2mm	6 bar		"	292.600
41	315 x 15mm	10 bar		"	464.000
42	400 x 11,7mm	6 bar		"	469.800
43	400 x 19,1mm	10 bar		"	750.100
3/ Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)					
44	100 x 6,7mm	12 bar	12 bar	đ/m	76.900
45	150 x 9,7mm	12 bar	12 bar	"	162.300
4/ Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)					
46	200 x 9,7mm	10 bar	10 bar	đ/m	207.500
47	200 x 11,4mm	12,5 bar	12,5 bar	"	241.900
ỐNG PEHD (PE 80)					
Tiêu chuẩn TC 301:1999 & ISO 4427:1996					
1	25 x 2,3mm	10 bar		đ/m	5.700
2	32 x 2,3mm	6 bar		"	7.500
3	32 x 2,9mm	10 bar		"	8.900
4	40 x 2,3mm	6 bar		"	9.400
5	40 x 3,7mm	10 bar		"	14.100
6	50 x 2,9mm	6 bar		"	14.400
7	50 x 4,6mm	10 bar		"	21.800
8	63 x 3,6mm	6 bar		"	22.400
9	63 x 5,8mm	10 bar		"	34.500
10	75 x 4,3mm	6 bar		"	31.900
11	75 x 6,8mm	10 bar		"	48.300
12	90 x 5,1mm	6 bar		"	45.300
13	90 x 8,2mm	10 bar		"	69.800
14	110 x 6,3mm	6 bar		"	68.200
15	110 x 10mm	10 bar		"	103.600
16	125 x 7,1mm	6 bar		"	87.300
17	125 x 11,4mm	10 bar		"	134.600
18	140 x 8mm	6 bar		"	109.900
19	140 x 12,7mm	10 bar		"	168.000
20	160 x 9,1mm	6 bar		"	143.000
21	160 x 14,6mm	10 bar		"	220.000
ỐNG GÂN PE THÀNH ĐÔI					
Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961					
1/ Loại không xẻ rãnh					
1	160			đ/m	58.500
2	250			"	150.600
3	315			"	225.700
2/ Loại xẻ rãnh					
4	160			đ/m	72.500
5	250			"	170.200
6	315			"	254.200

4 Sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Đạt Hoà

a Ống PVC cứng, chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)

Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống: Đường kính ngoài x Độ dày	Áp lực (bar)	Nơi sản xuất: SX tại Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa		Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
	Ø16 x 1,00mm		- nt -	Mét	1.636
	Ø16 x 0,80mm		- nt -	"	1.318
Ø16	Ø21 x 3,00mm	31	- nt -	"	5.364
Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	"	3.364
Ø16	Ø21 x 1,40mm	13	- nt -	"	2.818
Ø16	Ø21 x 1,20mm	11	- nt -	"	2.364
Ø16	Ø21 x 0,80mm	7	- nt -	"	1.682
Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	7.091
Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	4.455
Ø20	Ø27 x 1,40mm	11	- nt -	"	3.545
Ø20	Ø27 x 1,10mm	8	- nt -	"	2.864
Ø20	Ø27 x 0,80mm	6	- nt -	"	2.182
Ø25	Ø34 x 4,00mm	27	- nt -	"	11.727
Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	8.909
Ø25	Ø34 x 1,90mm	12	- nt -	"	5.909
Ø25	Ø34 x 1,60mm	10	- nt -	"	5.045
Ø25	Ø34 x 1,30mm	8	- nt -	"	4.455
Ø25	Ø34 x 1,00mm	6	- nt -	"	3.227
Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	11.636
Ø32	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	8.182
Ø32	Ø42 x 1,70mm	8	- nt -	"	6.818
Ø32	Ø42 x 1,35mm	6	- nt -	"	5.409
Ø32	Ø42 x 1,10mm	5	- nt -	"	4.455
Ø40	Ø49 x 2,80mm	12	- nt -	"	12.727
Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	10.909
Ø40	Ø49 x 2,20mm	9	- nt -	"	10.091
Ø40	Ø49 x 2,00mm	8	- nt -	"	9.273
Ø40	Ø49 x 1,90mm	8	- nt -	"	8.818
Ø40	Ø49 x 1,45mm	6	- nt -	"	6.727
Ø40	Ø49 x 1,30mm	5	- nt -	"	6.182
Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	22.727
Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	17.091
Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	13.000
Ø50	Ø60 x 1,90mm	6	- nt -	"	10.909
Ø50	Ø60 x 1,50mm	5	- nt -	"	8.818

Ø50	Ø60 x 1,40mm	4	- nt -	Mét	8.364
Ø65	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	29.091
Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	21.636
Ø65	Ø76 x 2,50mm	6	- nt -	"	17.636
Ø65	Ø76 x 1,80mm	4	- nt -	"	13.364
Ø65	Ø76 x 1,50mm	4	- nt -	"	11.273
Ø80	Ø90 x 5,00mm	12	- nt -	"	42.182
Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	33.636
Ø80	Ø90 x 2,60mm	6	- nt -	"	22.000
Ø80	Ø90 x 2,10mm	4	- nt -	"	17.727
Ø80	Ø90 x 1,65mm	3	- nt -	"	14.000
Ø80	Ø90 x 1,40mm	3	- nt -	"	11.818
Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	54.273
Ø100	Ø114 x 4,00mm	7	- nt -	"	43.455
Ø100	Ø114 x 3,50mm	6	- nt -	"	38.091
Ø100	Ø114 x 3,2mm	5	- nt -	"	35.000
Ø100	Ø114 x 2,90mm	5	- nt -	"	32.000
Ø100	Ø114 x 2,40mm	4	- nt -	"	26.364
Ø100	Ø114 x 1,90mm	3	- nt -	"	21.364
Ø150	Ø168 x 6,50mm	8	- nt -	"	103.636
Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	72.273
Ø150	Ø168 x 3,50mm	4	- nt -	"	56.818
Ø150	Ø168 x 2,80mm	3	- nt -	"	46.364
Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	168.182
Ø200	Ø220 x 6,50mm	6	- nt -	"	137.273
Ø200	Ø220 x 4,00mm	3	- nt -	"	85.455
Ø200	Ø220 x 3,50mm	3	- nt -	"	75.455
Ø100	Ø110 x 3,60mm	6	- nt -	"	38.182
Ø100	Ø110 x 3,00mm	5	- nt -	"	31.818
Ø100	Ø110 x 2,45mm	4	- nt -	"	26.091
Ø100	Ø110 x 2,20mm	4	- nt -	"	23.364
Ø125	Ø140 x 6,50mm	9	- nt -	"	86.364
Ø125	Ø140 x 5,00mm	7	- nt -	"	67.273
Ø125	Ø140 x 4,00mm	6	- nt -	"	53.636
Ø125	Ø140 x 3,50mm	5	- nt -	"	46.818
Ø125	Ø140 x 2,80mm	4	- nt -	"	38.182

b **Ống PVC cứng,2Achiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)**

Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống: Đường kính ngoài x Độ dày	Áp lực (bar)	Nơi sản xuất: SX tại Công ty TN HH Nhựa Đạt Hòa		Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	Mét	3.500
Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	3.300
Ø20	Ø27 x 2,00mm	15	- nt -	"	5.100
Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	4.900
Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	4.600
Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	6.800
Ø32	Ø42 x 2,10mm	10	- nt -	"	8.600
Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	12.000
Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	11.500
Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	17.500
Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	14.500
Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	13.500
Ø65	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	23.500
Ø65	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	26.000
Ø65	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	"	25.000
Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	"	22.500
Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	34.500
Ø80	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	33.000
Ø80	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	26.500
Ø80	Ø90 x 2,90mm	6	- nt -	"	26.000
Ø100	Ø114 x 7,00mm	13	- nt -	"	76.500
Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	54.600
Ø100	Ø114 x 3,40mm	6	- nt -	"	38.000
Ø100	Ø114 x 3,20mm	5	- nt -	"	36.000
Ø150	Ø168 x 7,30mm	9	- nt -	"	122.000
Ø150	Ø168 x 7,00mm	9	- nt -	"	116.000
Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	75.000
Ø150	Ø168 x 4,30mm	5	- nt -	"	72.000
Ø200	Ø220 x 8,70mm	9	- nt -	"	188.000
Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	172.000
Ø200	Ø220 x 5,30mm	5	- nt -	"	115.000
Ø200	Ø220 x 5,10mm	4	- nt -	"	111.000
Ø100	Ø110 x 5,30mm	10	- nt -	"	56.500
Ø100	Ø110 x 3,20mm	6	- nt -	"	35.000
Ø125	Ø140 x 6,70mm	10	- nt -	"	91.000
Ø125	Ø140 x 4,10mm	6	- nt -	"	57.000
Ø150	Ø160 x 7,70mm	10	- nt -	Mét	119.000

	Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	Mét	75.000
	Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	191.000
	Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	118.000
	Ø200	Ø225 x 10,80mm	10	- nt -	"	235.000
	Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	147.000
	Ø250	Ø250 x 11,90mm	10	- nt -	"	288.000
	Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	180.000
	Ø250	Ø280 x 13,40mm	10	- nt -	"	380.000
	Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	236.000
	Ø300	Ø315 x 15,00mm	10	- nt -	"	491.400
	Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	302.100
	Ø400	Ø400 x 19,10mm	10	- nt -	"	800.000
	Ø400	Ø400 x 11,70mm	6	- nt -	"	500.000

c Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (không kể cả đầu nong)

Kích thước danh nghĩa Đường kính trong	Quy cách ống	Áp lực (bar)	Nơi sản xuất		Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
	Đường kính ngoài x Độ dày		SX tại Công ty TN HH Nhựa Đạt Hòa		
Ø16	Ø21 x 1,70mm	17	- nt -	Mét	3.550
Ø16	Ø21 x 1,60mm	16	- nt -	"	3.350
Ø20	Ø27 x 3,00mm	25	- nt -	"	7.400
Ø20	Ø27 x 2,00mm	16	- nt -	"	5.200
Ø20	Ø27 x 1,90mm	15	- nt -	"	5.000
Ø20	Ø27 x 1,80mm	14	- nt -	"	4.545
Ø25	Ø34 x 2,10mm	13	- nt -	"	6.900
Ø25	Ø34 x 3,00mm	19	- nt -	"	9.400
Ø25	Ø34 x 2,20mm	14	- nt -	"	7.100
Ø32	Ø42 x 2,10mm	13	- nt -	"	8.400
Ø32	Ø42 x 3,00mm	15	- nt -	"	12.200
Ø32	Ø42 x 2,30mm	11	- nt -	"	9.600
Ø40	Ø49 x 2,50mm	10	- nt -	"	12.300
Ø40	Ø49 x 2,40mm	10	- nt -	"	11.200
Ø50	Ø60 x 4,00mm	14	- nt -	"	23.400
Ø50	Ø60 x 3,00mm	10	- nt -	"	17.900
Ø50	Ø60 x 2,50mm	8	- nt -	"	14.900
Ø50	Ø60 x 2,30mm	8	- nt -	"	13.800
Ø65	Ø73 x 3,30mm	9	- nt -	"	24.100
Ø65	Ø75 x 4,00mm	11	- nt -	"	29.800
Ø65	Ø76 x 4,00mm	11	- nt -	"	30.200
Ø65	Ø76 x 3,50mm	9	- nt -	"	26.600
Ø65	Ø76 x 3,30mm	9	- nt -	Mét	25.600
Ø65	Ø76 x 3,00mm	8	- nt -	Mét	23.100

	Ø80	Ø90 x 6,00mm	14	- nt -	Mét	50.900
	Ø80	Ø90 x 5,50mm	13	- nt -	"	48.000
	Ø80	Ø90 x 5,00mm	11	- nt -	"	43.900
	Ø80	Ø90 x 4,00mm	9	- nt -	"	35.400
	Ø80	Ø90 x 3,80mm	8	- nt -	"	32.900
	Ø80	Ø90 x 3,00mm	7	- nt -	"	27.200
	Ø80	Ø90 x 2,90mm	5	- nt -	"	25.500
	Ø100	Ø114 x 7,00mm	13	- nt -	"	78.600
	Ø100	Ø114 x 5,00mm	9	- nt -	"	56.100
	Ø100	Ø114 x 3,40mm	6	- nt -	"	39.100
	Ø100	Ø114 x 3,20mm	5	- nt -	"	36.400
	Ø150	Ø168 x 8,50mm	10	- nt -	"	149.000
	Ø150	Ø168 x 7,30mm	9	- nt -	"	120.500
	Ø150	Ø168 x 7,00mm	9	- nt -	"	119.700
	Ø150	Ø168 x 6,50mm	7	- nt -	"	112.400
	Ø150	Ø168 x 4,50mm	5	- nt -	"	78.400
	Ø150	Ø168 x 4,30mm	5	- nt -	"	72.100
	Ø200	Ø220 x 8,70mm	9	- nt -	"	187.500
	Ø200	Ø220 x 8,00mm	8	- nt -	"	180.200
	Ø200	Ø220 x 5,30mm	5	- nt -	"	120.500
	Ø200	Ø220 x 5,10mm	4	- nt -	"	112.100
	Ø100	Ø110 x 5,30mm	10	- nt -	"	58.300
	Ø100	Ø110 x 3,20mm	6	- nt -	"	36.100
	Ø125	Ø140 x 7,30mm	11	- nt -	"	103.000
	Ø125	Ø140 x 6,70mm	10	- nt -	"	94.700
	Ø125	Ø140 x 4,10mm	6	- nt -	"	59.300
	Ø150	Ø160 x 7,70mm	10	- nt -	"	124.400
	Ø150	Ø160 x 4,70mm	6	- nt -	"	78.400
	Ø200	Ø200 x 9,60mm	10	- nt -	"	195.700
	Ø200	Ø200 x 5,90mm	6	- nt -	"	123.500
	Ø200	Ø225 x 10,8mm	10	- nt -	"	246.200
	Ø200	Ø225 x 6,60mm	6	- nt -	"	154.000
	Ø250	Ø250 x 11,9mm	10	- nt -	"	302.400
	Ø250	Ø250 x 7,30mm	6	- nt -	"	189.000
	Ø250	Ø250 x 5,00mm	4	- nt -	"	131.300
	Ø250	Ø280 x 13,4mm	10	- nt -	"	386.900
	Ø250	Ø280 x 8,20mm	6	- nt -	"	243.800
	Ø300	Ø315 x 15,0mm	10	- nt -	"	494.200
	Ø300	Ø315 x 9,20mm	6	- nt -	"	308.900
	Ø300	Ø315 x 5,00mm	3	- nt -	"	188.000
	Ø400	Ø400 x 19,1mm	10	- nt -	"	819.500
	Ø400	Ø400 x 11,7mm	6	- nt -	"	513.000
B	**Phụ kiện ống nước**					

B	**Phụ kiện ống nước**			
I	**Các loại Phụ tùng ống, phụ tùng ống gân, Joint (sản phẩm của Công ty nhựa Bình Minh)**			Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp)
a	**Các loại phụ kiện PVC của Công ty nhựa Bình Minh (Đường kính trong)**			
1	Nối trơn	21	đ/c	700
		27	"	1.200
		34	"	1.900
		42	"	2.500
		49	"	4.000
		60 mỏng	"	1.600
		60 dày	"	5.800
		75 mỏng	"	2.500
		75 D TC	"	8.000
		90 mỏng	"	4.200
		90 dày	"	12.400
		110 TC	"	24.400
		114 mỏng	"	8.600
		114 dày	"	27.500
		140 TC	"	41.200
		160 TC	"	60.200
		168 TC	"	64.100
		220 TC	"	145.000
2	Nối rút trơn	27 x 21 dày	đ/cái	1.000
		34 x 21 dày	"	1.400
		34 x 27 dày	"	1.500
		42 x 21 dày	"	1.900
		42 x 27 dày	"	2.000
		42 x 34 dày	"	2.300
		49 x 27 dày	"	2.800
		49 x 34 dày		3.100
		49 x 42 dày	"	3.300
		60 x 27 dày	"	4.200
		60 x 34 dày	"	4.500
		60 x 42 dày		4.800
		60 x 49 TC	"	3.000
		75 x 60 TC	"	4.400
		90 x 60 dày	"	10.100
		90 x 75 TC	"	8.500
		114 x 60 dày	"	11.100
		114 x 90 TC	"	13.300
		168 x 114 TC	"	62.000
		220 x 168 TC	"	133.000
3	Nối ren ngoài	21 dày	đ/c	600
		27 dày	"	1.000
		34 dày	"	1.600
		42 dày	"	2.400
		49 dày	"	3.200
		60 dày	"	4.700
		90 dày	"	10.600
		114 dày	"	21.900

4	**Nối ren trong**	21 dày	đ/c	800
		27 dày	"	1.200
		34 dày	"	1.900
		42 dày	"	2.500
		49 dày	"	3.700
		60 dày	"	5.700
5	**Nối ren trong thau**	21 dày	đ/c	4.000
		27 dày	"	4.500
6	**Nối rút có ren**	21 x RT27 dày	đ/c	1.000
		27 x RT21 dày	"	1.000
		34 x RT27 dày	"	1.500
		21 x RN27 dày	"	800
		27 x RT21 dày	"	900
7	**Co**	21 dày	đ/c	1.000
		27 dày	"	1.500
		34 dày	"	2.400
		42 dày	"	3.700
		49 dày	"	5.500
		60 mỏng	"	3.200
		60 dày	"	9.000
		75 mỏng	"	4.800
		75 dày	"	13.300
		90 mỏng	"	7.300
		90 dày	"	22.300
		110 mỏng	"	18.200
		110 dày	"	38.200
		114 mỏng	"	20.000
		114 dày	"	43.100
8	**Co 45^0**	21 dày	đ/c	900
		27 dày	"	1.300
		34 dày	đ/c	2.200
		42 dày	đ/c	3.000
		49 dày	"	4,600
		60 mỏng	"	2.400
		60 dày	"	7.100
		75 TC	"	8.400
		90 mỏng	"	7.300
		90 dày		16.800
		110 mỏng	đ/c	13.700
		110 dày	"	31.500
		114 mỏng	đ/c	12.100
		114 dày	"	38.000
		168 thủ công	đ/c	70.000
		220 thủ công	đ/c	157.000
9	**Co ren trong thau**	21 dày	đ/c	3.700
		27 dày	"	4.800
		21 x RT27 dày	"	4.200
		27 x RT21 dày	"	3.700
10	**Co 3 nhánh**	21 dày	đ/c	1.400
		27 dày	"	2.000
		34 dày	"	3.200

11	**Co rút**	27 x 21 dày	đ/c	1.200
		34 x 21 dày	"	1.700
		34 x 27 dày	"	1.900
12	**Co cong**	R500 - 114 TC	đ/c	113.800
		R900 - 114 TC	"	157.500
13	**Chữ T**	21 dày	đ/c	1.300
		27 dày	"	2.000
		34 dày	"	3.600
		42 dày	"	4.600
		49 dày	"	7.100
		60 mỏng	"	4.200
		60 dày	"	12.600
		75 mỏng	"	6.800
		75 dày	"	15.200
		90 mỏng	"	10.100
		90 dày	"	30.100
		110 mỏng	"	24.100
		110 dày	"	54.000
		114 mỏng	"	25.300
		114 dày	"	66.500
		168 mỏng	"	68.600
14	**Chữ T rút**	27 x 21 dày	"	1.700
		34 x 27 dày	"	3.000
		42 x 21 dày	"	3.700
		42 x 27 dày	"	3.700
		42 x 34 dày	"	4.100
		60 x 27 dày	"	8.200
		90 x 60 mỏng	"	8.100
		90 x 60 dày	"	22.000
		114 x 60 dày	"	43.400
15	**T cong**	90 mỏng	đ/cái	12.800
		114 mỏng	"	25.900
16	**T cong có nắp**	90	đ/cái	13.400
		114	"	27.500
17	**Nắp T cong**	90	đ/cái	2.300
		114	"	4.600
18	**Tứ thông**	90	đ/cái	27.900
		114	"	57.800
19	**Khởi thuỷ**	110 x 49	đ/bộ	47.000
		114 x 49	"	42.900
		160 x 60	"	87.000
		168 x 60	"	65.100
		220 x 60	"	78.500
20	**Khởi thuỷ dán**	90 x 49 mỏng	Cái	4.200
		114 x 60 mỏng	"	5.800
21	**Chữ Y**	34 dày	đ/c	4.200
		60 mỏng	đ/c	5.200
		90 mỏng	"	16.500
		110 mỏng	"	33.500
		114 mỏng	"	30.800
		168 mỏng	"	110.000

22	**Chữ Y rút**	60 x 42 mỏng	đ/c	4.800
		90 x 60 mỏng	"	8.500
		114 x 60 mỏng	"	18.200
		114 x 90 mỏng	"	22.100
23	**Nắp khoá**	21 dày	đ/cái	500
		27 dày	đ/cái	700
		34 dày	đ/cái	1.300
		42 dày	"	1.700
		49 dày	"	2.600
		60 dày	"	4.200
		114 dày	"	13.700
24	**Nắp khoá ren ngoài**	21 dày	đ/cái	350
		27 dày	đ/cái	500
25	**Nắp đậy trong**	114	đ/cái	700
26	**Nắp đậy ngoài**	114	đ/cái	900
27	**Bích đơn**	60 dày	Cái	11.900
		90 dày	"	21.500
		114 dày		36.300
28	**Bích kép**	114 dày	Cái	13.900
		168 dày	"	35.700
		220 dày	"	56.000
b	**Joint các loại**			
1	**Joint ống uPVC**	63	Cái	5.700
		90 (m)	"	8.300
		100	"	9.000
		110	"	10.200
		114	"	10.200
		140	"	12.700
		150	"	16.000
		160	"	16.000
		168	"	17.600
		200 (m)	"	22.600
		200 (CIOD)	"	31.000
		220	"	24.200
		225	"	25.900
		250	"	33.000
		280	"	36.300
		315	"	42.900
		400	"	95.700
2	**Joint ống gân**	160	đ/cái	9.400
		250	"	16.500
		315	"	25.900
3	**Joint khởi thuỷ**	110	Cái	1.300
		114	"	1.300
		160	"	1.400
		168	"	1.400
		220	"	1.400
4	**Joint mặt bích**	60	Cái	8.600
		90	"	11.600
		114	"	13.200
		168	"	15.400

4	Joint mặt bích	220	Cái	21.500	
4	Joint nắp T kiểm tra	90	Cái	1.800	
		114	"	2.000	
c	**Các loại phụ tùng ống gân của Công ty nhựa Bình Minh**				
1	Nối gân	160 TC	đ/cái	30.000	
		250 TC	"	90.300	
		315 TC	"	175.000	
		250 x 160	đ/cái	35.400	
		315 x 160	"	60.800	
		315 x 250	"	70.800	
2	Co 45 độ gân	160	đ/cái	20.000	
		250	"	55.000	
		315	"	151.700	
3	Co gân	160	đ/cái	21.000	
		250	"	70.000	
		315	"	204.000	
4	T gân	160	đ/cái	24.500	
		250	"	95.000	
		315	"	262.800	
5	Nắp đậy ống PEHD	20	đ/cái	200	
		25	"	200	
		29	"	400	
		32	"	400	
		40	"	800	
		50	"	1.100	
		63	"	1.500	
		75	"	2.000	
		90	"	3.000	
II	**Phụ kiện PVC Đệ Nhất:**			Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định	
a	**Phụ kiện PVC Đệ Nhất (sản phẩm của Công ty LDHN Đệ Nhất)**				
*	**Quy cách (Size) (đường kính trong)**				
1	**Nối (Socket)**			Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21		đ/cái	900	
	Phi 27		"	1.100	
	Phi 34		"	1.800	
	Phi 42		"	2.300	
	Phi 49		"	4.000	
	Phi 60		"	5.200	1.500
	Phi 90		"	12.700	4.200
	Phi 110		"	27.500	
	Phi 114		"	27.500	8.500
	Phi 140		"	46.200	
	Phi 160		"	70.400	
	Phi 200		"	152.000	
	Phi 225		"	225.000	
2	**T (Tee)**			Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21		đ/cái	1.300	
	Phi 27		"	2.000	

	Phi 34	đ/cái	3.100	1.300
	Phi 42	"	4.700	1.400
	Phi 49	"	7.200	1.900
	Phi 50	"	10.000	
	Phi 60	"	12.700	4.000
	Phi 63	"	18.000	
	Phi 76	"		6.200
	Phi 90	"	29.700	9.700
	Phi 110	"	42.900	
	Phi 114	đ/cái	42.900	20.000
	Phi 140	"	132.200	
	Phi 160	"	235.200	
	Phi 200	"	540.000	
	Phi 225	"	726.700	
3	**Nắp Bít (Cap)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	700	
	Phi 27	"	900	
	Phi 34	"	1.400	
	Phi 42	"	1.500	
	Phi 49	"	2.400	
	Phi 60	"	3.500	
	Phi 90	"	12.100	
	Phi 110	"	24.200	
	Phi 114	"	24.200	
	Phi 160	"	87.000	
	Phi 200	"	169.900	
	Phi 225	"	196.000	
4	**Co 90 độ (90^0 elbow)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	1.100	
	Phi 27	"	1.400	
	Phi 34	"	2.000	1.000
	Phi 42	"	3.500	1.200
	Phi 49	"	5.700	1.900
	Phi 50	"	6.500	
	Phi 60	"	7.500	3.100
	Phi 63	"	15.000	
	Phi 76	"		4.600
	Phi 90	"	22.600	7.000
	Phi 110	"	56.100	14.500
	Phi 114	"	56.100	14.500
	Phi 140	"	90.200	47.500
	Phi 160	"	147.200	
	Phi 200	"	287.500	
	Phi 225	"	335.400	
5	**Co 45^0 (45^0 elbow)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	900	
	Phi 27	"	1.000	
	Phi 34	"	1.500	900
	Phi 42	"	3.300	1.000

	Phi 49	đ/cái	5.300	1.500
	Phi 50	"	6.000	
	Phi 60	"	7.500	2.200
	Phi 76	"		4.000
	Phi 63	"	11.500	
	Phi 90	"	12.900	6.500
	Phi 110	"	26.100	12.000
	Phi 114	"	26.100	12.000
	Phi 140	"	41.300	
	Phi 160	đ/cái	80.300	
	Phi 200	"	212.300	
	Phi 225	"	313.500	
6	**Mặt bích (Flange)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 90	đ/cái	81.400	
	Phi 110	"	121.000	
	Phi 114	"	121.000	
	Phi 140	"	178.200	
	Phi 160	"	207.600	
	Phi 200	"	330.400	
	Phi 225	"	380.000	
7	**Y (Wye)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 49	đ/cái	20.400	
	Phi 60	"	27.500	5.000
	Phi 76	"		8.000
	Phi 90	"	52.800	16.200
	Phi 110	"	88.000	
	Phi 114	"		30.200
	Phi 140	"	180.000	
	Phi 160	"	302.000	
	Phi 200	"	697.000	
	Phi 60 x 49	"		3.600
8	**Khâu răng trong**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	700	
	Phi 27	"	900	
	Phi 34	"	2.000	
9	**Khâu răng ngoài**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	700	
	Phi 27	"	900	
	Phi 34	"	1.500	
10	**Co 90 độ răng ngoài**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21	đ/cái	2.000	
	Phi 27	"	2.500	
	Phi 34	"	4.000	
11	**Nối giảm (R. Socket)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	1.000	
	Phi 34 x 21	"	1.400	
	Phi 34 x 27	"	1.700	
	Phi 42 x 21	"	2.200	
	Phi 42 x 27	"	2.400	

	Phi 42 x 34	đ/cái	2.600		
	Phi 49 x 21	đ/cái	3.200		
	Phi 49 x 27	"	3.300		
	Phi 49 x 34	"	3.400		
	Phi 49 x 42	"	3.500		
	Phi 60 x 21	"	4.500		
	Phi 60 x 27	"	4.600		
	Phi 60 x 34	"	4.700		
	Phi 60 x 42	"	4.800		
	Phi 60 x 49	đ/cái	5.000		
	Phi 76 x 60	"			2.800
	Phi 90 x 27	"	11.700		
	Phi 90 x 34	"	11.800		
	Phi 90 x 42	"	11.900		
	Phi 90 x 49	"	12.000		
	Phi 90 x 60	"	12.100		3.600
	Phi 90 x 76	"			4.100
	Phi 110 x 63	"	24.400		
	Phi 110 x 90	"	24.800		
	Phi 114 x 49	"	24.400		
	Phi 114 x 60	"	24.400		
	Phi 114 x 90	"	24.400		8.000
	Phi 160 x 110	"	63.200		
	Phi 200 x 110	"	107.000		
	Phi 200 x 160	"	125.500		
12	**T Giảm (R. Tee)**		Loại dày		Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	1.700		
	Phi 34 x 21	"	2.600		
	Phi 34 x 27	"	2.900		
	Phi 42 x 21	"	3.900		
	Phi 42 x 27	"	3.900		
	Phi 42 x 34	"	4.200		
	Phi 49 x 21	"	6.200		
	Phi 49 x 27	"	6.300		
	Phi 49 x 34	"	6.400		
	Phi 49 x 42	"	6.500		
	Phi 60 x 21	"	10.800		
	Phi 60 x 27	"	10.900		
	Phi 60 x 34	"	11.000		
	Phi 60 x 42	"	11.100		
	Phi 60 x 49	"	11.200		
	Phi 90 x 27	"	25.900		
	Phi 90 x 34	"	26.000		
	Phi 90 x 42	"	26.100		
	Phi 90 x 49	"	26.200		
	Phi 90 x 60	"	26.300		7.200
	Phi 110 x 90	"	38.500		
	Phi 114 x 49	"	37.400		
	Phi 114 x 60	"	38.000		

	Phi 114 x 90	đ/cái	38.500	16.500
	Phi 160 x 90	"	151.000	
	Phi 160 x 110	đ/cái	162.000	
	Phi 200 x 110	"	386.000	
	Phi 225 x 110	"	528.000	
13	**Y Giảm (R.Wye)**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 76 x 60	đ/cái	9.800	
	Phi 90 x 60	"	40.700	8.500
	Phi 110 x 63	"	74.800	
	Phi 110 x 90	đ/cái	80.300	
	Phi 114 x 60	"	74.800	
	Phi 114 x 90	"	88.000	21.800
	Phi 160 x 110	"	172.000	
14	**Đai khởi thuỷ (Tapping saddle) loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 60 x 27	đ/cái	52.800	
	Phi 60 x 34	"	55.000	
	Phi 90 x 27	"	60.100	
	Phi 90 x 34	"	61.500	
	Phi 114 x 27	"	64.900	
	Phi 114 x 34	"	68.200	
15	**Giảm răng trong loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21 x 27	đ/cái	900	
	Phi 27 x 21	"	900	
	Phi 34 x 27	"	1.600	
16	**Giảm răng ngoài loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 21 x 27	đ/cái	900	
	Phi 27 x 21	"	900	
	Phi 27 x 34	"	1.300	
	Phi 34 x 27	"	1.500	
	Phi 42 x 34	"	2.500	
17	**Co 90 độ giảm loại dày**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	1.300	
	Phi 34 x 21	"	2.300	
	Phi 34 x 27	"	2.400	
18	**Co 90 độ giảm răng ngoài**		Loại dày	Loại mỏng
	Phi 27 x 21	đ/cái	2.500	
	Phi 27 x 34	"	3.600	
19	**Gioăng cao su**			
	50	đ/cái		4.000
	63	"		5.300
	90	"		9.200
	100	"		9.900
	110	"		10.500
	114	"		10.500
	140	"		12.800
	160	"		16.200
	165	"		16.800
	168	"		17.400
	200	"		21.100

	216	đ/cái		23.400
	225	"		26.100
	250	"		34.100
	276	đ/cái		35.600
	280	"		37.700
	315	"		43.600
	318	"		43.600
	400	"		105.600
	500	"		158.400
b	**Phụ kiện Đài Loan - do Công ty LDHN Đệ Nhất cung cấp**			
-	**T (Tee) - (loại dày)**			
	Phi 165	đ/cái		392.000
-	**T (Tee) - (loại mỏng)**			
	Phi 165	đ/cái		116.200
III	**Phụ tùng ống uPVC, Joint cao su (sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng)**			Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định
a	**Phụ tùng ép máy của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
1	**Co** 21	đ/cái		800
	27	"		1.018
	34	"		1.755
	42	"		2.600
	49	"		3.727
	60 M	"		2.818
	60 D	"		5.773
	73	"		5.000
	76	"		6.227
	90 M	"		6.009
	90 D	"		16.518
	114 M	"		10.673
	114 D	"		29.529
	140	"		19.855
	168	"		34.500
	220	"		90.873
2	**T** 21	đ/cái		1.118
	27	"		1.536
	34	"		2.336
	42	"		3.773
	49	"		5.255
	60 M	"		3.055
	60 D	"		8.100
	76	"		9.500
	90 M	"		8.164
	90 D	"		22.900
	114 M	"		14.845
	114 D	"		38.245
	140	"		26.145
	168	"		48.927
3	**Y** 60	đ/cái		3.700
	90	"		10.818

3	Y	114	đ/cái	21.191
		90/60	"	6.982
4	Nối RT	21	đ/cái	636
		27	"	955
5	Nối RN	21	đ/cái	527
		27	"	718
6	Co RT	21	đ/cái	882
		27	"	1.264
b	Joint cao su	Phi 90	đ/cái	5.818
		Phi 110	"	6.364
		Phi 114	"	6.409
		Phi 140	"	8.827
		Phi 160	"	10.727
		Phi 168	"	11.364
		Phi 200	"	15.591
		Phi 220	"	16.200
		Phi 225	"	18.245
		Phi 250	"	23.636
		Phi 280	"	25.000
		Phi 315	"	32.273
		Phi 400	"	72.727
		Phi 450	"	84.091
c	**Phụ tùng q/công từ ống của C.ty TNHH nhựa Minh Hùng**			
1	Nối	21 M	đ/cái	245
		21 D	"	300
		27 M	"	373
		27 D	"	427
		34 M	"	545
		34 D	"	682
		42 M	"	800
		42 D	"	927
		49 M	"	982
		49 D	"	1.364
		60 M	"	1.409
		60 D	"	1.709
		(75, 76) 73 M	"	2.818
		(75, 76) 73 D	"	3.073
		90 M	"	2.818
		90 V	"	4.900
		90 D	"	6.309
		(110) 114 M	"	4.900
		(110) 114 V	"	8.391
		(110) 114 D	"	11.900
		140 M	"	16.800
		140 V	"	22.364
		140 D	"	30.764
		(160) 168 M	"	23.773
		(160) 168 V	"	27.945
		(160) 168 D	"	34.936

		(200, 225) 220 M	"	41.918
		(200, 225) 220 V	"	52.400
		(200, 225) 220 D	"	59.373
		250 M	"	84.173
		250 V	"	98.355
		250 D	đ/cái	154.136
		280 M	"	89.527
		280 V	"	124.036
		280 D	"	227.482
		315 M	đ/cái	177.773
		315 V	"	202.473
		315 D	"	309.164
		400 M	"	298.073
		400 V	"	354.945
		400 D	"	568.091
		450 M	"	432.291
		450 V	"	537.073
		450 D	"	822.155
2	Lơi	21	đ/cái	300
		27	"	427
		34	"	618
		42	"	982
		49	"	1.282
		60	"	1.845
		(75, 76) 73	"	3.800
		90 M	"	3.491
		90 V	"	5.273
		90 D	"	6.991
		(110) 114 M	"	6.309
		(110) 114 V	"	10.045
		(110) 114 D	"	13.300
		140 M	"	25.136
		140 V	"	29.782
		140 D	"	41.918
		(160) 168 M	"	30.764
		(160) 168 V	"	37.255
		(160) 168 D	"	44.745
		(200, 225) 220 M	"	55.891
		(200, 225) 220 V	"	69.864
		(200, 225) 220 D	"	83.827
		250 M	"	95.000
		250 V	"	118.527
		250 D	"	191.818
		280 M	"	113.627
		280 V	"	152.718
		280 D	"	270.318
		315 M	"	209.582
		315 V	"	253.218
		315 D	"	374.800
		400 M	"	360.336
		400 V	"	484.127

	400 D			"	772.173	
	450 M			"	533.773	
	450 V			"	603.755	
	450 D			"	888.591	
	Ghi chú: M: loại mỏng; V: loại vừa; D: loại dày					
IV	**Phụ kiện, Joint cao su (sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Đạt Hoà)**				Giá tại chân công trình trên thành phố Quy Nhơn	
a	**Phụ kiện PVC**				Loại 2A (Dày)	Loại A (Mỏng)
	Tên hàng	Đường kính trong (Φ)	Đường kính ngoài (Φ)			
1	**Khâu nối (măng sông)**	Phi 21		đ/cái	773	364
		Phi 27		"	1.000	500
		Phi 34		"	1.455	682
		Phi 42		"	2.136	900
		Phi 49		"	3.500	1.091
		Phi 60		"	5.182	1.818
		Phi 76		"	7.500	2.864
		Phi 90		"	10.909	3.636
		Phi 110		"		6.909
		Phi 114		"	20.318	6.909
2	Lơi	Phi 21		đ/cái	800	409
		Phi 27		"	1.000	545
		Phi 34		"	1.682	800
		Phi 42		"	2.727	1.000
		Phi 49		"	4.227	1.500
		Phi 60		"	6.136	2.773
		Phi 76		"	9.273	3.909
		Phi 90		"	13.636	5.182
		Phi 110		"		9.545
		Phi 114		"	26.000	9.682
		Phi 168		"	86.364	15.273
3	Co 90 độ	Phi 21		đ/cái	909	455
		Phi 27		"	1.227	700
		Phi 34		"	1.909	1.000
		Phi 42		"	3.045	1.273
		Phi 49		"	4.682	1.773
		Phi 60		"	7.000	3.182
		Phi 76		"	11.227	6.273
		Phi 90		"	17.500	6.364
		Phi 110		"		12.909
		Phi 114		"	34.500	13.182
		Phi 140		"		21.000
		Phi 168		"	149.000	60.000
		Phi 220		"		151.273

4	**Chữ T**	Phi 21	đ/cái	1.227	682
		Phi 27	"	1.773	1.000
		Phi 34	"	2.545	1.409
		Phi 42	"	4.000	1.727
		Phi 49	"	6.318	2.500
		Phi 60	"	9.909	4.682
		Phi 76	"	15.500	8.000
		Phi 90	"	25.000	8.273
		Phi 110	đ/cái		14.409
		Phi 114	"	40.909	16.818
		Phi 140	"		34.409
		Phi 168	"		82.500
5	**Chữ T giảm**	Phi 27x21	đ/cái	1.500	864
		Phi 34x21	"	2.136	1.091
		Phi 34x27	"	2.227	1.227
		Phi 42x21	"	2.909	
		Phi 42x27	"	3.000	
		Phi 42x34	"	3.455	
		Phi 60x42	"		3.409
		Phi 60x49	"		3.682
		Phi 90x60	"		6.682
6	**Bít**	Phi 21	đ/cái	318	
		Phi 27	"	545	
		Phi 34	"	800	
		Phi 42	"	1.364	
		Phi 49	"	2.136	
		Phi 60	"	3.182	
		Phi 76	"	4.500	
		Phi 90	"	8.909	
		Phi 114	"	12.727	
7	**Bít răng trong**	Phi 21	đ/cái	182	
		Phi 27	"	227	
		Phi 34	"	364	
8	**Bít răng ngoài**	Phi 21	đ/cái	227	
		Phi 27	"	364	
		Phi 34	"	500	
9	**Măng sông răng ngoài**	Phi 21	đ/cái	682	
		Phi 27	"	909	
		Phi 34	"	1.318	
		Phi 42	"	2.318	
		Phi 49	"	3.318	
		Phi 60	"	4.818	
		Phi 76	"	9.909	
		Phi 90	"	13.455	
		Phi 114	"	23.000	
10	**Măng sông răng trong**	Phi 21	đ/cái	700	
		Phi 27	"	955	

10	**Măng sông răng trong**	Phi 34	đ/cái	1.455	
		Phi 42	"	2.364	
		Phi 49	"	3.409	
		Phi 60	"	5.091	
		Phi 76	"	10.318	
		Phi 90	"	14.727	
		Phi 114	"	23.636	
11	**2 đầu răng ngoài**	Phi 21	đ/cái	364	
		Phi 27	"	545	
		Phi 34	đ/cái	900	
		Phi 27 x 21	"	500	
		Phi 34 x 21	"	800	
		Phi 34 x 27	"	864	
		Phi 42 x 34	"	1.227	
12	**Co răng ngoài**	Phi 21	đ/cái	1.682	
		Phi 27	"	2.227	
		Phi 34	"	3.773	
		Phi 42	"	4.727	
		Phi 49	"	7.636	
13	**Co răng trong**	Phi 21	đ/cái	1.045	
		Phi 27	"	1.455	
		Phi 34	"	2.864	
		Phi 42	"	4.318	
		Phi 49	"	6.909	
14	**T răng ngoài**	Phi 21	đ/cái	1.545	
		Phi 27	"	2.364	
15	**T răng trong**	Phi 21	đ/cái	1.455	
		Phi 27	"	1.955	
16	**Co răng ngoài giảm**	Phi 21x27	đ/cái	2.227	
		Phi 27x21	đ/cái	2.227	
		Phi 34x27	"	3.318	
17	**Co răng trong giảm**	Phi 21x27	đ/cái	1.409	
		Phi 34x27	"	2.636	
18	**Co giảm**	Phi 27x21	đ/cái	1.318	
		Phi 34x27	"	1.909	
		Phi 34x21	"	1.864	
19	**T răng ngoài giảm**	Phi 21x27	đ/cái	2.500	
20	**T răng trong giảm**	Phi 21x27	đ/cái	2.045	
21	**MS giảm**	Phi 27x21	đ/cái	864	455
		Phi 34x21	"	1.273	545
		Phi 34x27	"	1.318	682
		Phi 42x21	"	1.682	909
		Phi 42x27	"	1.682	909
		Phi 42x34	"	1.818	1.091
		Phi 49x27	"	2.500	1.000
		Phi 49x34	"	2.636	1.273
		Phi 49x42	"	2.773	1.136

		Phi 60x21	đ/cái	3.273	1.364
		Phi 60x27	"	3.818	
		Phi 60x34	đ/cái	3.818	1.545
		Phi 60x42	"	3.909	1.545
		Phi 60x49	"	4.409	1.545
		Phi 76x60	"	6.864	
		Phi 76x49	"	6.182	
		Phi 76x34	đ/cái	5.545	4.227
		Phi 90x49	"	9.273	
		Phi 90x60	"	9.318	
21	**MS giảm**	Phi 114x60	đ/cái	15.000	
		Phi 114x76	"	16.045	
		Phi 114x90	"	17.318	
22	**Giảm răng ngoài**	Phi 21x27	đ/cái	864	
		Phi 27x21	"	773	
		Phi 27x34	"	1.318	
		Phi 34x21	"	1.227	
		Phi 34x27	"	1.318	
		Phi 42x34	"	2.318	
23	**Giảm răng trong**	Phi 21x27	đ/cái	955	
		Phi 27x21	"	955	
		Phi 27x34	"	1.318	
		Phi 34x27	"	1.364	
24	**Khởi thuỷ**	Phi 60x27	đ/bộ	17.409	
		Phi 60x34	"	19.136	
		Phi 76x27	"	30.545	
		Phi 76x34	"	31.000	
		Phi 76x42	"	29.455	
		Phi 90x27	"	37.318	
		Phi 90x42	"	38.000	
		Phi 114x27	"	36.682	
		Phi 114x42	đ/bộ	35.682	
		Phi 114x49	"	37.955	
		Phi 168x60	"	64.364	
		Phi 220x60	"	74.636	
25	**Khởi thuỷ răng thau**	Phi 114x27	đ/bộ	51.136	
26	**Măng sông răng ngoài (thau)**	Phi 21	đ/cái	9.545	
		Phi 27	"	12.727	
27	**Măng sông giảm răng ngoài (thau)**	Phi 21x27	đ/cái	10.000	
28	**Măng sông răng trong (thau)**	Phi 21	đ/cái	4.000	
		Phi 27	đ/cái	7.727	
	MS giảm răng trong (thau)	Phi 21x27	đ/cái	4.364	

29	**Co răng ngoài (thau)**	Phi 21		đ/cái	9.455	
		Phi 27		"	12.909	
30	**Co răng trong (thau)**	Phi 21		đ/cái	4.364	
		Phi 27		"	7.636	
31	**Co răng ngoài giảm (thau)**		Phi 21x27	đ/cái	10.182	
32	**Co răng trong giảm (thau)**		Phi 21x27	đ/cái	4.818	
33	**T răng ngoài (thau)**	Phi 21		đ/cái	10.091	
		Phi 27		"	14.091	
34	**T răng ngoài giảm (thau)**	Phi 21x27		đ/cái	11.091	
35	**T răng trong (thau)**	Phi 21		đ/cái	4.909	
		Phi 27		"	8.364	
36	**T răng trong giảm (thau)**	Phi 21x27		đ/cái	5.455	
37	**Bích nối kép 8 lỗ**	Phi 114		đ/bộ	41.864	
		Phi 168		"	83.500	
		Phi 220		"	147.227	
38	**Chữ Y**	Phi 42		đ/cái		2.500
		Phi 49		"		4.000
		Phi 60		"		5.909
		Phi 76		"		11.600
		Phi 90		"		11.682
		Phi 110		"		24.409
		Phi 114		"		24.409
39	**Chữ Y giảm**	Phi 114x90		đ/cái		19.000
		Phi 90x60		"		9.500
40	**Con thỏ**	Phi 42		đ/cái		9.409
		Phi 49		"		13.182
		Phi 60		"		20.273
41	**Ngã ba**	Phi 21		đ/cái		900
		Phi 27		"		1.227
		Phi 34		"		1.818
42	**Lúp bê bầu**	Phi 21		đ/bộ		2.682
		Phi 27		"		2.682
		Phi 34		"		3.773
		Phi 49		"		10.000
43	**Lúp bê thẳng**	Phi 34		đ/bộ		2.909
		Phi 42		"		4.500
		Phi 60		"		13.409

				Giá áp dụng từ 01/7 đến 25/7	Giá áp dụng từ 26/7 trở đi
b	**Ioint cao su**				
1	**Joint mặt bích 8 lỗ**	Phi 114	đ/cái	13.000	15.500
		Phi 168	"	15.000	20.000
		Phi 220	đ/cái	20.000	25.500
2	**Joint khởi thuỷ**	Phi 60x27	đ/c	900	900
		Phi 60x34	"	900	900
		Phi 76x27	"	900	900
		Phi 76x34	"	900	900
		Phi 90x27	"	900	900
		Phi 90x42	"	1.200	1.500
		Phi 114x27	"	900	900
		Phi 114x34	"	900	900
		Phi 114x42	"	1.200	1.500
		Phi 114x49	đ/cái	1.300	1.600
		Phi 168x60	"	1.400	2.000
		Phi 220x60	"	1.500	2.000
3	**Joint ống**	Phi 60	đ/cái	5.000	7.000
		Phi 90	"	8.000	9.500
		Phi 110	"	9.700	12.000
		Phi 114	"	9.700	12.500
		Phi 160	"	15.500	17.500
		Phi 168	"	17.000	21.000
		Phi 180	"	18.000	24.000
		Phi 200	"	22.000	24.500
		Phi 220	"	23.000	26.500
		Phi 250	"	32.000	38.500
		Phi 280	"	35.000	42.500
		Phi 315	"	41.000	50.000
		Phi 400	"	90.000	110.000
C	**KEO DÁN ỐNG, QUE HÀN NHỰA, CAO SU NON DÁN ỐNG**			Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định	
I.1	**Keo dán ống nước (sản phẩm của Cty nhựa Bình Minh)**				
		25gr	đ/tuýp	1.700	
		50gr	"	3.000	
		100gr	đ/tuýp	5.700	
		200gr	đ/lon	12.500	
		500gr	"	26.400	
		1kg	"	50.000	
I.2	**Keo dán ống nước (sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Minh Hùng)**				
		Keo dán tuýp 10gr	đ/tuýp	655	
		Keo dán tuýp 25gr	đ/tuýp	1.264	
		Keo dán tuýp 50gr	đ/tuýp	2.400	
		Keo dán tuýp 100gr	đ/tuýp	4.345	
		Keo dán lon 0,5kg	đ/lon	19.864	

I.3	**Keo dán ống nước (sản phẩm của nhựa Đạt Hoà)**		
	Keo dán lon 1kg	đ/kg	37.600
	Keo dán lon 0,5kg	đ/lon	19.800
	Keo dán tuýp 100gr	đ/tuýp	4.200
	Keo dán tuýp 50gr	đ/tuýp	2.200
	Keo dán tuýp 25gr	đ/tuýp	1.300
	Keo dán tuýp 15gr	đ/tuýp	800
II	**Keo lụa (cao su non) Malaysia (Tombo 9082)**: Băng lụa quấn ống nước PVC, ống sắt, thép, nhôm, chịu nhiệt độ ở nhiệt độ thường		
	Quy cách: 0,075mm x 1/2" x 10m	đ/cuộn	4.818
	Quy cách: 0,1mm x 3/4" x 520m	"	4.091
III	Que hàn nhựa (nhựa Bình Minh)	đ/kg	33.000

PHỤ LỤC SỐ 13

GIÁ ỐNG NƯỚC SẮT TRÁNG KẼM - Quý III năm 2006

Kèm theo thông báo số 1626 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

Giá chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT		Mặt hàng				Đvt	Đơn giá		
I A	ỐNG THÉP VÀ PHỤ KIỆN SẮT TRÁNG KẼM CÁC LOẠI ỐNG THÉP - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH ỐNG THÉP SÀI GÒN (SPC) SẢN XUẤT Quy cách (SPEC)						Giá tại thành thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km		
	NB	O.D (ĐK) (mm)	T (dày) (mm)	T.lượng (weight) Kg/ống	L (dài) (m)		ống đen (BPE)	ống kẽm (GPE)	ống kẽm ren (GTE)
1	15	21,4	1,6	4,687	6,0	đ/m	8.526	14.776	15.185
2	15	21,4	1,9	5,482	6,0	"	9.459	16.256	16.543
3	15	21,4	2,1	5,997	6,0	"	10.348	17.212	17.450
4	15	21,4	2,6	7,232	6,0	"	12.480	19.034	19.332
5	20	26,9	1,6	5,989	6,0	"	10.895	18.881	19.403
6	20	26,9	1,9	7,028	6,0	"	12.127	20.839	21.208
7	20	26,9	2,1	7,706	6,0	"	13.296	22.117	22.422
8	20	26,9	2,6	9,348	6,0	"	16.130	24.603	24.989
9	20	26,9	3,2	11,221	6,0	"	19.362	29.016	29.521
10	25	33,8	1,6	7,623	6,0	"	13.867	24.032	24.697
11	25	33,8	1,9	8,968	6,0	"	15.476	26.593	27.061
12	25	33,8	2,1	9,850	6,0	"	16.997	28.270	28.660
13	25	33,8	2,3	10,720	6,0	"	18.498	28.214	28.656
14	25	33,5	2,6	11,887	6,0	"	20.512	31.285	31.775
15	25	33,8	3,0	13,672	6,0	"	23.592	35.354	35.897
16	25	33,8	3,2	14,488	6,0	"	24.999	37.464	38.039
17	25	33,8	4,0	17,637	6,0	"	30.433	45.608	46.306
18	32	42,5	1,6	9,683	6,0	"	17.616	30.525	31.362
19	32	42,5	1,9	11,414	6,0	"	19.648	33.845	34.443
20	32	42,5	2,1	12,553	6,0	"	21.660	36.027	36.525
21	32	42,5	2,3	13,680	6,0	"	23.605	36.005	36.569
22	32	42,2	2,6	15,234	6,0	"	26.287	40.094	40.722
23	32	42,5	3,0	17,533	6,0	"	30.255	45.337	46.034
24	32	42,5	3,2	18,607	6,0	"	32.108	48.115	48.854
25	40	48,4	1,6	11,079	6,0	"	20.155	34.928	35.894
26	40	48,4	1,9	13,072	6,0	"	22.556	38.762	39.446
27	40	48,4	2,1	14,386	6,0	"	24.824	41.288	41.859
28	40	48,4	2,3	15,688	6,0	"	27.071	41.289	41.936
29	40	48,4	2,5	16,978	6,0	"	29.297	44.684	45.385
30	40	48,4	3,0	20,152	6,0	"	34.773	52.110	52.910
31	40	48,4	3,2	21,401	6,0	"	36.928	55.341	56.190
32	40	48,4	4,0	26,278	6,0	"	45.344	67.951	68.994
33	50	60,2	1,9	16,390	6,0	"	28.282	48.601	49.458
34	50	60,2	2,1	18,053	6,0	đ/m	31.151	51.813	52.529
35	50	60,2	2,3	19,704	6,0	"	34.000	51.858	52.673

36	50	60,2	2,6	22,158	6,0	đ/m	38.234	58.317	59.233
37	50	60,3	3,0	25,390	6,0	"	43.812	65.655	66.663
38	50	60,3	3,2	27,035	6,0	"	46.651	69.910	70.981
39	50	60,3	3,6	30,202	6,0	"	52.115	78.099	79.297
40	50	60,3	4,0	33,321	6,0	"	57.498	86.164	87.486
41	65	76,0	2,1	22,962	6,0	"	39.622	65.901	66.812
42	65	76,0	2,3	25,081	6,0	"	43.279	66.011	67.046
43	65	76,0	2,9	31,366	6,0	"	54.124	82.553	83.846
44	65	76,6	3,2	34,279	6,0	"	59.151	88.641	90.001
45	65	76,6	3,6	38,564	6,0	"	66.544	99.722	101.252
46	80	88,7	2,6	33,122	6,0	"	57.154	87.174	88.524
47	80	88,7	2,9	36,815	6,0	"	63.526	96.894	98.413
48	80	88,8	3,2	40,529	6,0	"	69.935	104.803	106.411
49	80	88,8	4,0	50,188	6,0	"	86.603	129.781	131.771
50	80	88,8	4,5	56,129	6,0	"	98.992	147.192	149.419
51	100	113,9	2,6	42,817	6,0	"	73.884	112.690	114.457
52	100	113,9	2,9	47,628	6,0	"	82.185	125.352	127.318
53	100	114,1	3,2	52,413	6,0	"	90.442	135.534	137.613
54	100	114,1	3,6	58,539	6,0	"	101.013	151.375	153.697
55	100	114,1	4,0	65,462	6,0	"	112.460	168.520	171.106
56	100	114,1	4,5	72,974	6,0	"	128.700	191.365	194.261

B	**PHỤ KIỆN ỐNG NƯỚC**		Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
I	**RẮC CO SẮT TRÁNG KẼM LOẠI 1**		
1	0.15 - 21	đ/cái	5.500
2	0.20 - 27	"	7.550
3	0.26 - 34	"	11.300
4	0.33 - 42	"	17.800
5	0.40 - 49	"	23.500
6	0.50 - 60	"	33.100
7	0.65 - 76	"	59.400
8	0.80 - 90	"	84.300
9	0.100 - 114	"	156.600
II	**TÊ SẮT TRÁNG KẼM**		
1	0.15 - 21	đ/cái	2.500
2	0.20 - 27	"	3.900
3	0.26 - 34	"	5.900
4	0.33 - 42	"	9.900
5	0.40 - 49	"	12.000
6	0.50 - 60	"	19.800
7	0.65 - 76	"	39.600
8	0.80 - 90	"	52.500
9	0.100 - 114	"	99.000
III	**CÚT SẮT TRÁNG KẼM**		
1	0.15 - 21	đ/cái	1.800
2	0.20 - 27	"	2.900

3	0.26 - 34	đ/cái	4.800
4	0.33 - 42	"	7.200
5	0.40 - 49	"	9.200
6	0.50 - 60	"	14.000
7	0.65 - 76	"	28.200
8	0.80 - 90	"	42.700
9	0.100 - 114	"	67.800
IV	**MĂNG SÔNG SẮT TRÁNG KẼM (NỐI)**		
1	0.15 - 21	đ/cái	1.500
2	0.20 - 27	"	2.100
3	0.26 - 34	"	3.400
4	0.33 - 42	"	5.900
5	0.40 - 49	"	7.300
6	0.50 - 60	"	10.500
7	0.66 - 76	"	22.900
8	0.80 - 90	"	29.700
9	0.100 - 114	"	50.000
V	**CHẬU SẮT TRÁNG KẼM (CÔN)**		
1	0.15 - 21	đ/cái	2.200
2	0.20 - 27	"	2.300
3	0.26 - 34	"	3.500
4	0.33 - 42	"	6.000
5	0.40 - 49	"	7.400
6	0.50 - 60	"	10.500
7	0.65 - 76	"	23.400
8	0.80 - 90	"	31.500
9	0.100 - 114	"	52.500
VI	**XUYẾT SẮT TRÁNG KẼM (LƠ)**		
1	0.15 - 21	đ/c	2.200
2	0.20 - 27	"	2.300
3	0.26 - 34	"	3.600
4	0.33 - 42	"	5.700
5	0.40 - 49	"	7.000
6	0.50 - 60	"	10.000
7	0.65 - 76	"	23.400
8	0.80 - 90	"	32.350
9	0.100 - 114	"	50.200
VII	**ĐẦU GAI SẮT TRÁNG KẼM + MANBLON**		
1	Phi 15 - 21	đ/c	1.600
2	Phi 20 - 27	"	2.000
3	Phi 26 - 34	"	3.100
4	Phi 33 - 42	"	5.750
5	Phi 40 - 49	"	7.100
6	Phi 50 - 60	"	10.600
7	Phi 65 - 76	"	22.800
8	Phi 80 - 90	"	29.800
9	Phi 100 - 114	"	49.600

VIII	**NÚT BÍT SẮT TRÁNG KẼM**			
1	Phi 15 - 21	đ/cái		1.180
2	Phi 20 - 27	"		1.480
3	Phi 26 - 34	"		2.600
4	Phi 33 - 42	đ/cái		3.800
5	Phi 40 - 49	"		5.100
6	Phi 50 - 60	đ/cái		8.200
7	Phi 65 - 76	"		22.600
8	Phi 80 - 90	"		29.800
9	Phi 100 - 114	"		43.200
II	**SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY LD ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN)**		Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km	
A	**ống gang cầu**	**áp lực xuất xưởng**	EU (K9)	BB (K12)
	D100 EU	55kg/cm²	đ/m 305.000	762.500
	D150 EU	55kg/cm²	" 334.000	835.000
	D200 EU	55kg/cm²	" 443.000	1.107.500
	D250 EU	55kg/cm²	" 521.000	1.302.500
	D300 EU	55kg/cm²	" 648.000	1.620.000
	D350 EU	55kg/cm²	" 822.000	2.055.000
	D400 EU	55kg/cm²	" 966.000	2.415.000
	D450 EU	55kg/cm²	" 1.258.000	3.145.000
	D500 EU	55kg/cm²	" 1.361.000	3.402.500
	D600 EU	55kg/cm²	" 1.797.000	4.492.500
	Cút 11 độ 15'		**Loại BB**	**Loại FF**
	D100		đ 254.200	415.125
	D150		" 476.625	723.650
	D200		" 752.350	1.023.975
	D250		đ 1.117.250	1.484.200
	D300		" 1.492.400	1.853.200
	D350		" 1.770.175	2.354.425
	D400		" 2.320.600	3.027.850
	D450		" 3.400.950	4.233.250
	D500		" 3.603.900	4.516.150
	D600		" 5.341.275	6.155.125
	Cút 22 độ 30'		**Loại BB**	**Loại FF**
	D100		đ 260.350	421.275
	D150		" 483.800	730.825
	D200		" 762.600	1.046.525
	D250		" 1.131.600	1.517.000
	D300		" 1.544.675	1.896.250
	D350		" 1.822.450	2.405.675
	D400		" 2.414.900	3.134.450
	D450		" 3.481.925	4.313.200
	D500		" 3.747.400	4.660.675
	D600		đ 5.369.975	6.308.875

Cút 45 độ				Loại BB	Loại FF
	D100	đ		284.950	445.875
	D150	"		526.850	774.900
	D200	"		832.300	1.116.225
	D250	"		1.234.100	1.619.500
	D300	"		1.559.025	1.985.425
	D350	"		1.931.100	2.735.725
	D400	đ		2.560.450	3.268.725
	D450	"		3.691.025	4.523.325
	D500	"		3.973.925	4.886.175
	D600	"		5.562.675	7.156.550
Cút 90 độ				Loại BB	Loại FF
	D100	đ		291.100	451.000
	D150	"		534.025	781.050
	D200	"		842.550	1.128.525
	D250	"		1.250.500	1.624.625
	D300	"		1.718.925	2.145.325
	D350	đ		2.354.425	2.938.675
	D400	"		3.101.650	3.809.925
	D450	"		4.722.175	5.553.450
	D500	"		5.822.000	7.138.100
	D600	"		8.983.100	10.417.075
Tê đều				Loại BBB	Loại FFF
	D100	đ		458.175	707.250
	D150	"		792.325	1.164.400
	D200	"		1.239.225	1.665.625
	D250	"		1.838.850	2.419.000
	D300	"		2.716.250	3.299.475
	D350	"		3.496.275	4.323.450
	D400	"		4.356.250	5.419.175
	D450	"		5.350.500	6.598.950
	D500	"		6.399.075	8.079.050
	D600	"		9.109.175	10.702.025
Thập đều				Loại BBBB	Loại FFFF
	D100	đ		612.950	943.000
	D150	"		1.058.825	1.552.875
	D200	"		1.651.275	2.222.200
	D250	"		2.451.800	3.223.625
	D300	"		3.621.325	4.400.325
	D350	"		4.661.700	5.764.600
	D400	"		5.808.675	7.224.200
	D450	"		7.134.000	8.796.550
	D500	"		8.532.100	10.772.750
	D600	"		12.147.275	14.269.025
Mối nối mềm	D80	đ		440.000	
	D100	"		488.925	
	D150	"		665.225	
	D200	"		941.975	

	D250	đ	1.332.500		
	D300	"	1.737.375		
	D350	"	2.281.650		
	D400	"	2.829.000		
	D450	"	3.703.325		
	D500	"	4.644.275		
	D600	"	6.085.425		
Nối ngắn (Bu)			**Loại BU**	**Loại FU**	**Loại FB**
	D80	đ	199.000		
	D100	"	221.400	276.750	319.800
	D150	"	320.825	416.150	486.875
	D200	"	521.725	575.025	665.225
	D250	"	708.275	832.300	957.350
	D300	đ	918.400	1.007.575	1.156.200
	D350	"	1.157.225	1.350.950	1.548.775
	D400	"	1.416.550	1.529.300	1.771.200
	D450	"	1.773.250	1.958.775	2.245.775
	D500	"	2.059.225	2.700.875	3.032.975
	D600	"	3.213.375	4.352.150	4.767.275
Tê lệch			**Loại BBB**	**Loại FFF**	
	D100 x 80	đ	442.800	641.650	
	D150 x 80	"	720.575	1.005.525	
	D150 x 100	"	762.600	1.090.600	
	D200 x 80	"	1.077.275	1.399.125	
	D200 x 100	"	1.058.825	1.466.775	
	D200 x 150	"	1.179.775	1.587.725	
	D250 x 80	"	1.547.750	1.971.075	
	D250 x 100	"	1.593.875	2.095.100	
	D250 x 150	đ	1.754.800	2.208.875	
	D250 x 200	"	1.801.950	2.331.875	
	D300 x 80	"	2.136.100	2.599.400	
	D300 x 100	"	2.170.950	2.677.300	
	D300 x 150	"	2.426.175	2.820.800	
	D300 x 200	"	2.661.925	2.948.925	
	D300 x 250	"	2.979.675	3.188.775	
	D350 x 100	"	2.468.200	3.133.425	
	D350 x 150	"	2.729.575	3.314.850	
	D350 x 200	"	2.979.675	3.686.925	
	D350 x 250	"	3.059.625	3.836.575	
	D350 x 300	"	3.292.300	4.088.725	
	D400 x 100	"	3.161.100	3.950.350	
	D400 x 150	"	3.535.225	4.366.500	
	D400 x 200	"	3.725.875	4.575.600	
	D400 x 250	"	3.800.700	4.700.650	
	D400 x 300	"	4.270.150	5.022.500	
	D400 x 350	"	4.504.875	5.225.450	
	D450 x 100	"	3.672.575	4.585.850	
	D450 x 150	"	3.742.275	4.698.600	
	D450 x 200	"	4.088.725	5.063.500	
	D450 x 250	"	4.435.175	5.461.200	
	D450 x 300	"	4.782.650	5.826.100	

	D450 x 350	đ	5.267.475	6.371.400
	D450 x 400	"	5.822.000	6.791.650
	D500 x 100	"	5.322.825	5.291.050
	D500 x 150	"	4.644.275	5.681.575
	D500 x 200	"	5.129.100	6.184.850
	D500 x 250	"	5.508.350	6.614.325
	D500 x 300	"	5.879.400	7.004.850
	D500 x 350	"	6.003.425	7.207.800
	D500 x 400	"	6.127.450	7.394.350
	D500 x 450	"	6.250.450	7.579.875
	D600 x 100	"	6.649.175	7.792.050
	D600 x 150	"	6.995.625	8.181.550
	D600 x 200	"	7.480.450	8.684.825
	D600 x 250	"	7.859.700	9.114.300
	D600 x 300	đ	8.230.750	9.505.850
	D600 x 350	"	8.354.755	9.707.775
	D600 x 400	"	8.552.600	11.206.325
	D600 x 450	"	8.676.625	10.153.650
	D600 x 500	"	8.975.925	10.493.950
Tê xả cặn			**Loại FFB**	
	D150 x 100	đ	1.317.125	
	D200 x 100	"	1.845.000	
	D250 x 100	"	2.495.875	
	D300 x 100	"	3.145.725	
	D350 x 100	"	4.574.575	
	D400 x 100	"	6.098.750	
	D450 x 100	"	7.498.900	
	D500 x 100	"	9.426.925	
	D600 x 100	"	12.476.300	
Côn giảm			**Loại BB**	**Loại FF**
	D100 x 80	đ	213.200	330.050
	D150 x 80	"	386.425	547.350
	D150 x 100	"	433.575	637.550
	D200 x 80	"	519.675	699.050
	D200 x 100	"	537.100	766.700
	D200 x 150	"	641.650	908.150
	D250 x 100	"	692.900	966.575
	D250 x 150	"	762.600	1.079.325
	D250 x 200	"	867.150	1.203.350
	D300 x 100	"	832.300	1.124.425
	D300 x 150	"	884.575	1.219.750
	D300 x 200	"	1.006.550	1.361.200
	D300 x 250	"	1.128.525	1.601.050
	D350 x 200	"	1.508.800	1.943.400
	D350 x 250	"	1.664.600	2.150.450
	D350 x 300	"	1.837.825	2.276.525
	D400 x 200	"	1.648.200	2.144.300
	D400 x 250	"	1.891.125	2.438.475
	D400 x 300	"	2.081.775	2.648.600
	D400 x 350	"	2.375.950	3.022.725
	D450 x 200	"	2.441.550	2.999.150

		D450 x 250	đ	2.473.325	3.101.650
		D450 x 300	"	2.490.750	3.198.000
		D450 x 350	"	2.590.175	3.297.425
		D450 x 400	"	2.748.025	3.517.800
		D500 x 300	"	2.317.525	2.986.850
		D500 x 350	"	2.601.450	3.349.700
		D500 x 400	"	3.018.625	3.829.400
		D500 x 450	"	3.482.950	4.355.225
		D600 x 350	"	3.258.475	4.131.775
		D600 x 400	"	3.468.600	4.504.875
		D600 x 450	"	3.642.850	4.712.950
		D600 x 500	"	4.147.150	5.133.200
	Kiềng (bích ép)	D80	đ	39.975	
		D100	"	49.200	
		D150	"	84.050	
		D200	"	106.600	
		D250	"	149.650	
		D300	"	178.350	
		D350	"	237.800	
		D400	"	291.100	
		D450	"	343.375	
		D500	"	397.700	
		D600	"	497.125	
	Bích đặc	D80	đ	59.450	
		D100	"	78.925	
		D150	"	161.950	
		D200	"	197.825	
		D250	"	332.100	
		D300	"	433.575	
		D350	"	665.225	
		D400	"	764.650	
		D450	"	931.725	
		D500	"	1.247.425	
		D600	"	1.827.575	
	ADAPTON	D80	đ	486.875	
		D100	"	538.125	
		D150	"	731.850	
		D200	"	1.036.275	
		D250	"	1.465.750	
		D300	"	1.911.625	
		D350	"	2.510.225	
		D400	"	3.111.900	
		D450	"	4.074.375	
		D500	"	5.108.600	
		D600	"	6.694.275	

	BDULDN	T16 x 70	đ	4.613
		T16 x 80	"	5.330
		T16 x 90	"	6.150
		T18 x 70	"	6.253
		T18 x 80	"	6.970
		T18 x 90	"	7.688
		T20 x 90	"	9.225
		T20 x 100	"	9.943
		T20 x 110	"	11.070
		T20 x 120	"	11.275
		T24 x 120	"	17.630
		T30 x 130	"	32.800
		T30 x 150	"	33.825
	ĐAI KHỞI THỦY (CÔLIÊ)	D280x60	cái	376.000
		D315x60	"	432.000
	Nắp hố ga/bộ (khung + nắp)	**Tải trọng: 40 tấn**		
	Loại tròn	DN 300	đ/bộ	369.000
		DN 400	"	641.650
		DN 500	"	922.500
		DN 600	"	1.623.600
	Loại vuông	DN 300x300	đ/bộ	396.675
		DN 400x400	đ/bộ	645.750
		DN 500x500	"	996.300
		DN 600x600	"	1.808.100
	Nắp thoát nước mưa/cái	**Tải trọng: 20 tấn**		
		DN 400x600	đ/cái	424.350
		DN 400x1000	"	553.500
		DN 500x800	"	885.600
		DN 500x1000	"	996.300
		DN 600x1000	"	1.291.500
		DN 700x1000	"	1.476.000
		DN 400x400	"	461.250
		DN 500x500	"	664.200
		DN 600x600	"	1.026.720
		DN 700x700	"	1.328.400
		DN 800x800	"	1.568.250
		DN 900x900	"	1.955.700
		DN 1000x1000	"	2.398.500
III	**CÁC LOẠI PHỤ KIỆN KHÁC**			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
	Rề ga nhựa 20 x 20		đ/c	7.273
	Xả rác 0.90		đ/c	16.364
	Xả rác 0.150		"	22.727
	Bách sắt cùm ống 0.90		đ/c	3.182
	Phễu thu nước bằng tôn		đ/c	4.545

	Vòi đồng Việt Nam	phi 15		15.500
		phi 21	đ/cái	16.000
		phi 27	"	20.000
		phi 34	"	35.000
	Vòi nhôm Trung Quốc	phi 21	đ/cái	8.700
		phi 27	"	11.700
	Béc phun đồng AC		đ/cái	26.000
	Béc phun nhựa AC		"	42.000
IV	**VAN CÁC LOẠI**			
1	**VAN NHỰA ĐẠT HÒA**			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
	Phi 21		đ/cái	6.364
	Phi 27		"	8.000
	Phi 34		"	11.600
	Phi 42		"	18.800
	Phi 49		"	26.800
	Phi 60		"	34.800
2	VAN NHỰA PVC (LIÊN DOANH ĐÀI LOAN - VIỆT NAM)			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km (từ ngày 15/7)
	Phi 21		đ/cái	6.500
	Phi 27		"	7.800
	Phi 34		"	11.000
	Phi 42		"	15.000
	Phi 49		"	22.000
	Phi 60		"	30.000
	Phi 76		"	45.000
	Phi 90		"	65.000
3	**VAN ĐỒNG MỘT CHIỀU SANHO DO ĐÀI LOAN SẢN XUẤT**			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
				Từ 01/7 đến hết ngày 14/7 | Từ ngày 15/7 trở đi
	Phi 0.21 (Đường kính ngoài)		đ/cái	32.000 | 26.000
	Phi 0.27	"	"	38.000 | 38.000
	Phi 0.34	"	"	48.000 | 51.000
	Phi 0.42	"	"	70.000 | 87.000
	Phi 0.49	"	"	87.000 | 121.000
	Phi 0.60	"	"	145.000 | 165.000

4	VAN ĐỒNG 1 CHIỀU ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
	Mã hàng	**Quy cách**		
		Inch / **m/m**		
	WF-322	1/2" Phi 16	đ/cái	43.810
	WF-322	3/4" Phi 20	"	57.143
	WF-322	1" Phi 25	"	72.381
	WF-322	1-1/4" Phi 32	"	114.286
	WF-322	1-1/2" Phi 40	"	152.381
	WF-322	2" Phi 50	"	228.571
5	VAN ĐỒNG 2 CHIỀU (VAN KHÓA) ĐÀI LOAN - SẢN PHẨM DO CÔNG TY LIÊN DOANH WU FENG VIỆT NAM CUNG CẤP			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
	Mã hàng	**Quy cách**		
		Inch / **m/m**		
	WF-324	1/2" Phi 16	đ/cái	53.333
	WF-324	3/4" Phi 20	"	72.381
	WF-324	1" Phi 25	"	95.238
	WF-324	1-1/4" Phi 32	"	135.238
	WF-324	1-1/2" Phi 40	"	166.667
	WF-324	2" Phi 50	"	238.095
6	VAN ĐỒNG 2 CHIỀU (VAN CỬA) SANWA DO NAM TRIỀU TIÊN SẢN XUẤT			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
	Phi 21	(Đường kính ngoài)	đ/cái	33.000
	Phi 27	"	"	48.000
	Phi 34	"	"	60.000
	Phi 42	"	"	90.000
	Phi 49	"	"	124.000
	Phi 60	"	"	165.000
	VAN ĐỒNG ĐỒNG HỒ			Giá tại TP Quy Nhơn
	Phi 15 (kèm 0,2m dây chì và 2 viên chì)		đ/cái	21.600
	Phi 20 (kèm 0,2m dây chì và 2 viên chì)		"	27.600
V	**ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI (ĐÃ BAO GỒM PHÍ KIỂM ĐỊNH)**			Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km
A	ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH ĐỒNG HỒ NƯỚC ZENNER-COMA HÀ NỘI			
1	ĐỒNG HỒ NƯỚC ETK			
-	ETK-N-AM110 Qn1,5 DN15 (chống được lực từ mạnh và có thể lắp đầu chờ đọc từ xa khi cần thiết)		đ/cái	224.000

2	**ĐỒNG HỒ NƯỚC MNK**		
-	Đồng hồ MNK-RP 165/170 Qn1,5 ĐN 15	đ/cái	330.000
-	Đồng hồ MNK-RP 190 Qn2,5 DN 20	"	344.000
-	Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 3,5 DN 25	"	1.160.000
-	Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 6 DN 30	"	1.280.000
-	Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 10 DN 40	"	1.840.000
-	Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 15 DN 50	"	2.870.000
3	**ĐỒNG HỒ NƯỚC MTK**		
-	MTK-N-AM165/170 Qn1,5 DN15 (có chống từ bên trong)	đ/c	325.000
-	MTK-N-AM190 Qn2,5 DN20 (có chống từ bên trong)	đ/c	337.000
-	MTK-N-AM260 Qn3,5 DN25	đ/c	1.110.000
-	MTK-N-AM 260 Qn 6 DN 30	đ/c	1.224.000
-	MTK-N-AM 300 Qn 10 ĐN 40	đ/c	1.870.000
4	**ĐỒNG HỒ NƯỚC WPH**		
-	WPH200 Qn15 DN40	đ/cái	3.610.000
-	WPH200 Qn15 DN50	đ/cái	3.800.000
-	WPH200 Qn25 DN65	đ/cái	4.145.000
-	WPH225 Qn40 DN80	"	4.780.000
-	WPH250 Qn60 DN100	đ/cái	5.048.000
-	WPH250 Qn100 DN125	đ/cái	5.890.000
-	WPH300 Qn150 DN150	đ/cái	8.600.000
-	WPH350 Qn250 DN200	đ/cái	14.440.000
-	WPH450 Qn400 DN250	"	17.850.000
-	WPH500 Qn600 DN300	"	36.130.000
-	WPH600 Qn1000 DN400	"	51.670.000
-	WPH600 Qn1500 DN500	"	64.180.000
5	**ĐỒNG HỒ NƯỚC WI**		
-	WI 200 Qn 30 DN 50	đ/cái	4.040.000
-	WI 200 Qn 50 DN 65	"	4.390.000
-	WI 225 Qn 90 DN 80	"	5.030.000
-	WI 250 Qn 125 DN 100	"	5.310.000
-	WI 250 Qn 175 DN 125	"	6.164.000
-	WI 300 Qn 250 DN 150	"	8.926.000
-	WI 350 Qn 450 DN 200	"	14.870.000
6	**PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC**		
*	**Raccord cho 02 đầu đồng hồ**		
	DN 15	đ/bộ	20.000
	DN 20	"	30.000
	DN 25	"	70.000
	DN 30	"	95.000
	DN 40	"	140.000
	DN 50	"	250.000
*	**Bích mạ kẽm + Gioăng**		
	DN 50	đ/bộ	85.000
	DN 65	"	108.000

	DN 80	đ/bộ	120.000
	DN 100	"	135.000
	DN 125	"	165.000
	DN 150	"	245.000
	DN 200	"	265.000
	DN 250	"	375.000
	DN 300	"	435.000
	DN 400	"	1.100.000
*	**Bích đặc mạ kẽm dùng bịt đầu ống + Gioăng**		
	DN 50	đ/cái	68.000
	DN 65	"	82.000
	DN 80	"	124.000
	DN 100	"	145.000
	DN 125	"	160.000
	DN 150	"	215.000
	DN 200	"	225.000
	DN 250	"	420.000
	DN 300	"	510.000
*	**Bộ lưới lọc:**		
	DN 50	đ/bộ	739.000
	DN 65	"	850.000
	DN 80	"	966.000
	DN 100	"	1.190.000
	DN 125	"	1.580.000
	DN 150	"	1.980.000
*	**ống nối mạ kẽm ổn định dòng chảy đặt giữa đồng hồ nước kiểu mặt bích và bộ lọc cặn bao gồm cả 02 gioăng**		
	DN 50	đ/bộ	115.000
	DN 65	"	135.000
	DN 80	"	155.000
	DN 100	"	215.000
	DN 125	"	285.000
	DN 150	"	395.000
*	**Dây chì**	đ/m	2.500
*	**Viên chì**	đ/viên	600
B	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC HIỆU GEORGE KENT		
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu George Kent - xuất xứ Malaysia Model: GKMM DN 15mm, cấp B Q_n = 1,5m^3/h, Q_{max} = 3m^3/h	đ/bộ	392.000

	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu George Kent - xuất xứ Tây Ban Nha Model: KMM DN 20mm, cấp B $Q_n = 2,5m^3/h$, $Q_{max} = 5m^3/h$	đ/bộ	875.000
C	**ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC HIỆU BAYLAN - DO THỔ NHĨ KỲ SẢN XUẤT**		
	Dn 15mm; Model: TK 4	đ/cái	295.000
	Dn 20mm; Model: TK 2	"	395.000
D	**ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC VÀ RACCO CỦA HÃNG ACTARIS - CỘNG HÒA PHÁP**		
	Đồng hồ Multimag DN 15mm, cấp B, mặt số bằng nhựa, Đa tia chống từ do Indonesia sản xuất	đ/cái	285.000
	Đồng hồ Multimag DN 15mm, cấp B, mặt số bằng kính, bọc đồng, Đa tia chống từ do Indonesia sản xuất	"	298.000
	Đồng hồ Multimag cấp B, Đa tia chống từ do Brazil sản xuất:		
	DN 20mm	đ/cái	446.000
	DN 25mm	"	981.000
	DN 32mm	"	1.232.000
	DN 40mm	"	1.917.000
	DN 50mm	"	2.424.000
	Hai đầu Racco của đồng hồ nước (gồm 02 đầu racco và Joint cao su) do Việt Nam sản xuất:		
	DN15mm	đ/bộ	18.000
	DN20mm	"	42.000
	DN25mm	"	80.000
	DN32mm	"	108.000
	DN40mm	"	138.000
	CÁC LOẠI PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ KHÁC		
	Mặt bích thép DN200-PN16 (12 lỗ) - Đài Loan	đ/cái	145.000
	Relay ổn định điện áp chống mất pha - Hàn Quốc	đ/bộ	2.750.000
	Vành kẹp xanh đồng hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì	bộ	9.600
	Tấm điều chỉnh đ/hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì)	bộ	16.600
	Bộ phận chống từ đ/ hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì	"	11.100
	Vòng phanh hãm đ/ hồ ETKNam D15(kèm dây chì0,2+2viên chì)	"	10.100
	Tấm đỡ bánh răng đ/hồ ETKNam D15(kèm dây chì 0,2+2viên chì)	"	11.600
	Bánh răng từ đồng hồ ETKNam D15 (kèm dây chì 0,2+2viên chì)	"	11.600
	Cánh tuốc bin Đồng hồ ETK (kèm 0,2dây chì + 2 viên chì)	bộ	13.600

PHỤ LỤC SỐ 14

Điều chỉnh đơn giá sản phẩm sắt thép các loại - Quý III năm 2006,
Kèm theo thông báo số 1626 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006
Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT	Tên hàng và qui cách	ĐVT	Đơn giá	
*	CÁC LOẠI SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THÉP MIỀN NAM		Giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	
A	THÉP CUỘN, THÉP THANH TRƠN, THÉP CỐT BÊ TÔNG CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP MIỀN NAM:		Từ ngày 01/7 đến hết ngày 17/8	Từ ngày 18/8 trở đi
	Thép xây dựng Tiêu chuẩn TCVN 1651 85, JIS G 3112			
1	Thép cuộn phi 5,5 CT2, CT3	đ/kg	8.323	8.069
2	Thép cuộn phi 6 CT2, CT3	"	8.323	8.069
3	Thép cuộn phi 8 CT2, CT3	"	8.282	8.029
4	Thép cuộn phi 10 CT3	"	8.282	8.029
5	Thép cuộn phi 11-phi 12 C10	"	8.414	8.161
6	Thép cuộn phi 14-phi 20 C10	"	8.516	8.262
7	Thép trơn phi 10 - phi 25 CT2, CT3	đ/kg	8.201	8.404
8	Thép vằn D10 SD295A, CT5	đ/kg	8.567	8.668
9	Thép vằn D12 - D32 SD295A, CT5	"	8.364	8.465
10	Thép vằn D36 - D41 CT5	"	8.465	8.567
11	Thép vằn D10 SD390	đ/kg	8.617	8.719
12	Thép vằn D12-D32 SD390	"	8.414	8.516
13	Thép vằn D36- D41 SD390	"	8.516	8.617
14	Thép vằn D43 SD390	"		8.719
15	Thép vằn D10 GR60	đ/kg	8.719	8.820
16	Thép vằn D12 - D32 GR60	"	8.516	8.617
17	Thép vằn D36 - D41 GR60	"	8.617	8.719
18	Thép vằn D43 GR60	"		8.820

*	THÉP CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP POMINA			Giá tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn		
	Tên mặt hàng	Quy cách		Từ ngày 01 đến hết ngày 09 tháng 7	Từ ngày 10/7 -> đến hết ngày 07/7	Từ ngày 08/8 trở đi
	Sắt Sơ	CT3	đ/kg	8.174	8.203	8.106
	Sắt Sơ	CT3	"	8.145	8.155	8.068
	Sắt 10g (sắt cây)	SD 390	"	8.580	8.628	8.560
	Sắt 10g - 32g (sắt cây)	SD 390	"	8.377	8.425	8.357

*	QUE HÀN VIỆT ĐỨC			Giá tại hiện trường xây lắp TP QN và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
	Que hàn Việt Đức N46	phi 2,5mm	đ/kg	11.875
	Que hàn Việt Đức N46	phi 3,0mm; phi 3,25	"	11.666
	Que hàn Việt Đức N46	phi 4,0mm; phi 5,0	"	11.613
	Que hàn Việt Đức N38	phi 3,0mm; phi 3,25	"	10.409
	Que hàn Việt Đức N38	phi 4,0mm	"	10.409

*	**SẢN PHẨM THÉP SAU CÁN**			Giá tại hiện trường xây lắp TP QN và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km
1	Đinh thị trường	3cm -> 10cm	đ/kg	9.048
		< 3cm		14.286
		Đinh vít các loại	"	14.286
2	Kẽm buộc		đ/kg	9.524
4	Lưới rào	Phi 2,20mm	đ/kg	8.907
		Phi 2,45mm	"	8.812
		Phi 2,70mm	"	8.718
		Phi 3,00mm	"	8.624
		Phi 3,50mm	"	8.529
5	Dây thép gai	Loại P76	đ/kg	8.775
		Loại P120 Phi 2,7-2,2	"	8.869
		Loại P120 Phi 3,0-2,7	"	8.775

PHỤ LỤC 15

Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt - Quý III/2006

Kèm theo Thông báo số 1626 /TB-TC-XD ngày 28 tháng 8 năm 2006

Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)

STT	Nội dung	Định mức lượng hóa chất (ml) sử dụng cho 1m²/năm	Đơn vị tính	Đơn gía chống mối mọt tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	
				Khu vực đồng bằng	Khu vực miền núi
1	Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt				
a	Phòng chống mối công trình loại A Sử dụng: Clorpyriphos 40EC	3,82ml /m²/năm bảo hành	đ/m²	6.100	6.700
b	Phòng chống mối công trình loại B Sử dụng: Alpha Cypermethrin 10SC	3,149ml /m²/năm bảo hành	đ/m²	6.700	7.400
c	Bảo quản lâm sản. Sử dụng: Cyoermethrin 25EC	640ml /m³	đ/m³	640.000	700.000
2	Đơn giá chống mối nền móng				
a	Phòng chống mối công trình loại A Sử dụng: Cypermethrin 25EC	21,35ml /m²/5năm bảo hành	đ/m²	30.500	30.500
b	Phòng chống mối công trình loại B Sử dụng: Cypermethrin 25EC	23,45ml /m²/5năm bảo hành	đ/m²	33.500	33.500
3	Đơn giá lập hàng rào hóa chất dọc theo chu vi nền công trình chống mối xâm nhập từ ngoài vào công trình. Sử dụng: Cypermethrin 25EC	84,77ml /m³/5năm bảo hành	đ/m³	136.364	136.364
4	Đơn giá xông hơi kho vật tư, lưu trữ Sử dụng: Alpha Cypermethrin 10SC	5,56ml /m³/năm bảo hành	đ/m³	9.091	9.091

Ghi chú:- Công trình loại A gồm: Phòng chống mọt, xén tóc, mối gỗ khô... cho các công trình xây dựng.
Phòng chống mối nhà: công trình đơn giản, diện tích trên 700m².
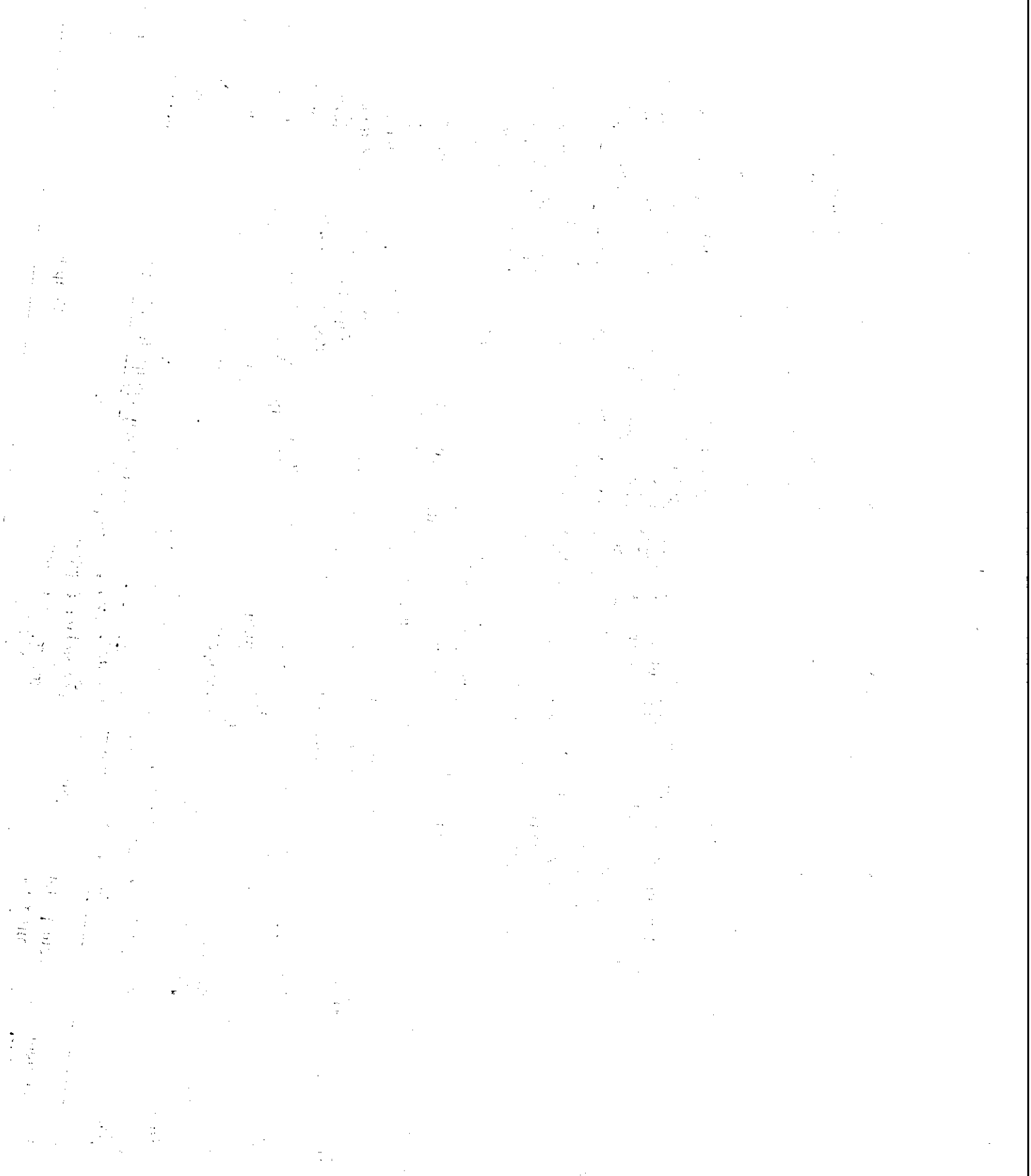
- Công trình loại B gồm: Phòng và chống mối đất. Phòng chống mối nhà: công trình phức tạp, diện tích nhỏ hơn 700m².
- Bảo quản lâm sản: Ngâm tẩm lâm sản để phòng chống mục, mối, mọt, hà trước khi đưa vào sử dụng.
- Đối với mối đất sống len lỏi ở nền và tường vách, diện tích (m²) được tính là diện tích nền và tường vách
- Đối với nhóm mối gỗ khô sống ở trần, mái, xà gồ vật liệu gỗ thì diện tích (m²) là trần nhà, la phông ván